

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÒA BÌNH
HOA BÌNH PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÒA BÌNH Hoa Binh Statistical Yearbook 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

Head of the compilation board

TRẦN VĂN THẠCH

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Hòa Bình

Director of Hoa Binh Provincial Statistics Office

Tham gia biên soạn:

Members of the compilation board

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ

*Integrated statistics and the collaboration
of professionally statistical division*

Chi cục Thống kê tỉnh Hòa Bình

Hoa Binh Provincial Statistics Office

Dịch tiếng Anh: Chi cục Thống kê tỉnh Hòa Bình.

English translation: Hoa Binh Provincial Statistics Office.

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Hòa Bình xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của lãnh đạo, chuyên viên các ngành, các cấp và người dùng tin trong và ngoài tỉnh.

Trong cuốn “Niên giám Thống kê tỉnh Hòa Bình năm 2024”, số liệu được biên soạn 5 năm (2020-2024). Số liệu các năm 2020-2024 của một số chỉ tiêu đã được cập nhật và điều chỉnh trên cơ sở kết quả biên soạn số liệu GRDP của Cục Thống kê thực hiện theo Nghị định 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ; Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của các cuộc điều tra đã được công bố chính thức.

Trong quá trình biên soạn mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các cơ quan, đơn vị và cá nhân để không ngừng nâng cao chất lượng cho việc biên soạn lần sau. Mọi góp ý xin gửi về Phòng Thống kê Tổng hợp, Chi cục Thống kê tỉnh Hòa Bình (số 166, đường Thịnh Lang, phường Tân Thịnh, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình hoặc số máy điện thoại: 02183.881.164).

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh.

(...): Có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh nhưng không thu thập được.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÒA BÌNH

FOREWORD

Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by Hoa Binh Provincial Statistics Office. Its contents comprise basic statistics reflecting briefly the socio-economic status of the province in order to meet the requirements of study and research of the leaders, officials in the branches and levels and users inside and outside the province.

*The book “**Hoa Binh Statistical Yearbook 2024**” consists of data for 5 consecutive years (2020-2024). The data of indicators in the years 2020-2024 are updated and adjusted on the basis of the results of compilation of GRDP conducted by the National Statistics Office in line with Government Decree No. 62/2024/ND-CP dated June 7, 2024 of the Government: Decree amending and supplementing a number of articles and appendices of Decree No. 94/2016/ND-CP dated July 1, 2016 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Statistics and Government Decree No. 94/2022/ND-CP dated November 7, 2022, regulates the content of statistical indicators within the national statistical indicator system and the process of compiling Gross Domestic Product (GDP) and Gross Regional Domestic Product (GRDP) indicators of provinces and central-affiliated cities and the results of other official surveys.*

In the process of compilation, although we made a lot of efforts, it is impossible to avoid errors. We would like to receive the comments and feedbacks from institutes, organizations and individuals to improve the quality of the coming compilations. Please feel free to contact us via Integrated Statistics Division, Hoa Binh Provincial Statistics Office (No. 166, Thinh Lang street, Tan Thinh ward, Hoa Binh city, Hoa Binh province or telephone number: 02183.881.164).

Statistical professional symbols are noticeable:

(-): No arisen socio-economic phenomenon.

(...): Arisen socio-economic phenomenon but no information collected yet.

HOA BINH PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Hòa Bình năm 2024	7
<i>Overview on socio-economic situation in Hoa Binh province in 2024</i>	17
Đơn vị hành chính và đất đai	
<i>Administrative unit and land</i>	27
Dân số và lao động	
<i>Population and labour</i>	37
Tài khoản quốc gia, ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm	
<i>National accounts, Sate budget, banking and insurance</i>	113
Công nghiệp, đầu tư và xây dựng	
<i>Industry, investment and construction</i>	153
Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	213
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	437
Thương mại và du lịch	
<i>Trade and tourism</i>	535
Chỉ số giá	
<i>Price index</i>	551

Vận tải và truyền thông

Transport and communication

589

Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ

Education, training and science, technology

605

**Y tế, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội,
tư pháp và môi trường**

*Health, living standards, social order, safety, justice
and environment*

643

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH NĂM 2024

Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước

Năm 2024 là một trong những năm thế giới có nhiều cuộc bầu cử nhất từ trước đến nay và khủng hoảng chính trị cũng diễn ra tại nhiều quốc gia. Trong đó, thu hút sự quan tâm nhiều nhất là bầu cử tổng thống Mỹ vào đầu tháng 11/2024 với chiến thắng thuộc về ứng cử viên Donald Trump.

Tình hình kinh tế toàn cầu tiếp tục chu kỳ phục hồi. Năm 2024, lạm phát mặc dù đã hạ nhiệt từ mức 6% năm 2023 xuống còn 4,5%, nhưng tiến trình vẫn còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng yếu, đầu tư đình trệ và sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhiều nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Đức và Nhật Bản đang đối mặt với chi phí sản xuất tăng cao cùng sự sụt giảm nhu cầu nội địa, khiến triển vọng tăng trưởng trở nên kém khả quan hơn. Những nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn, nổi bật là Ấn Độ, các quốc gia ở Đông Nam Á và Bắc Phi với tốc độ trung bình trên 6%.

Trong năm 2024, Việt Nam nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện với Australia, Malaysia và Pháp; nâng cấp Đối tác chiến lược với Brazil; thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện với Mông Cổ, UAE. Với việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Malawi, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với tất cả các nước châu Phi, có quan hệ ngoại giao với 194 nước, tạo dựng khuôn khổ quan hệ với 32 đối tác hàng đầu, bao gồm các nước láng giềng, các nước lớn, các đối tác quan trọng và bạn bè truyền thống, đưa hợp tác với các nước ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả, ổn định và lâu dài.

Công tác ngoại giao kinh tế có nhiều đột phá, góp phần tạo thuận lợi và thu hút các nguồn lực quan trọng cho phát triển đất nước, đặc biệt là ngoại giao khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo (thu hút đầu tư của các tập đoàn lớn như NVIDIA); lần đầu tiên Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị Halal toàn quốc; ký CEPA với UAE, nâng tổng số FTA Việt Nam đã ký kết và tham gia lên 17 FTA, tích cực thúc đẩy đàm phán FTA với các thị trường tiềm năng như MERCOSUR, EFTA.

Và năm 2024 cũng là năm bứt phá để hoàn thành Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 trong bối cảnh nền kinh tế phải chịu tác động nặng nề từ hậu quả của đại dịch Covid-19, tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước trong chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trước những biến động nhanh, bất thường trong khu vực và trên thế giới, cũng như trước những thiệt hại do thiên tai, bão lũ gây thiệt hại lớn cho sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân ở nước ta, năm 2024 nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng 7,09%, vượt mục tiêu 6-6,5% đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ. Đây là mức tăng trưởng rất tích cực, thể hiện sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị.

Trước những khó khăn nêu trên, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Hòa Bình đã tập trung chỉ đạo quyết liệt có trọng tâm trọng điểm, thực hiện đồng bộ các giải pháp. Các cấp, các ngành và cộng đồng các loại hình kinh tế trên địa bàn tỉnh cùng chung sức, đồng lòng thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong đó, tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, quan tâm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đồng thời thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội gắn với bảo đảm an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội. Kết quả hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2024 được duy trì ổn định và đạt những kết quả cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế tỉnh Hòa Bình năm 2024 tăng trưởng 8,96% so với năm 2023. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh 2010 đạt 36.449 tỷ đồng, tăng 8,96% so với năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,25%; khu vực công nghiệp và xây dựng

tăng 13,33%; khu vực dịch vụ tăng 7,47%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,17%.

Quy mô GRDP năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 72.180,6 tỷ đồng. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,47%; khu vực công nghiệp và xây dựng 43,91%; khu vực dịch vụ 31,05%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,57% (Cơ cấu tương ứng năm 2023 là: 21,61%; 40,93%; 32,74%; 4,72%).

2. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

2.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024 vượt kế hoạch đề ra. Chi ngân sách Nhà nước đảm bảo chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ chi thường xuyên tiết kiệm hiệu quả.

Tổng thu ngân sách năm 2024 đạt 39.081,7 tỷ đồng, tăng 17,07% so với năm trước. Trong đó, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 7.564,36 tỷ đồng, gồm: Thu nội địa 7.023,53 tỷ đồng (chiếm 17,97% tổng thu); thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu 327,85 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách năm 2024 đạt 42.218,89 tỷ đồng, tăng 1,96% so với năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển 7.343,79 tỷ đồng (chiếm 17,39% tổng chi), tăng 16,38%; chi thường xuyên 12.433,25 tỷ đồng (chiếm 29,44% tổng chi), tăng 19%.

2.2. Hoạt động ngân hàng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã bám sát chủ trương, định hướng và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thực hiện các giải pháp tiền tệ và hoạt động ngân hàng, đảm bảo an toàn, hiệu quả, tuân thủ quy định của pháp luật, từng bước tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. hoạt động huy động và cho vay trên địa bàn đều đạt được kết quả tích cực.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến 31/12/2024 đạt 48.616 tỷ đồng, tăng 1,9% so với năm 2023. Trong đó: Huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư ước đạt 37.571 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ, tỷ trọng vốn huy động trong các tổ chức kinh tế và dân cư chiếm tỷ trọng khoảng 74,4% tổng nguồn vốn.

Tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng đến ngày 31/12/2024 đạt 43.266 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó dư nợ phân theo thời hạn cho vay: Dư nợ ngắn hạn 19.469,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 45%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn đạt 23.796,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 55%/tổng dư nợ. Nợ xấu nội bảng 499 tỷ đồng, chiếm 1,21%/tổng dư nợ.

2.3. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm tiếp tục được triển khai rộng khắp nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất cho các tầng lớp nhân dân và người lao động. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm theo quy định.

Năm 2024, toàn tỉnh có 136.663 người tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH), tăng 35,21%, chiếm 30,3% dân số trong độ tuổi lao động; 844.016 người tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT), tăng 0,42%, chiếm 95,4% dân số trung bình toàn tỉnh và 106.772 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), tăng 42,9% so với năm 2023.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 2.657 tỷ đồng, tăng 11,89% so với năm 2023, trong đó: Thu BHXH 1.550 tỷ đồng, chiếm 58,34% tổng số thu bảo hiểm; thu BHYT 1.000 tỷ đồng, chiếm 37,64%; thu BHTN 107 tỷ đồng, chiếm 4,03%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 4.165,6 tỷ đồng, tăng 25,4% so với năm 2023, trong đó: Chi BHXH 2.915,8 tỷ đồng, chiếm 70% tổng số chi bảo hiểm; chi BHYT 1.155,2 tỷ đồng, chiếm 27,73%; chi BHTN 94,7 tỷ đồng, chiếm 2,27%.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 tăng khá cao so với năm trước. Các dự án, công trình trọng điểm đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhằm đạt khối lượng tối đa cùng với tín hiệu tích cực khu vực doanh nghiệp, hộ dân cư tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Hòa Bình cả trong ngắn hạn và dài hạn mặc dù nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo giá hiện hành đạt 25.851,84 tỷ đồng, tăng 5,78% so với năm 2023 và bằng 35,82% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 10.357,48 tỷ đồng (chiếm 40,06%

tổng vốn), bằng 95,21% năm trước; khu vực ngoài Nhà nước 14.489,68 tỷ đồng (chiếm 56,05%), tăng 8,98%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.004,68 tỷ đồng (chiếm 3,89%), tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2023.

UBND tỉnh đã quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công (VĐTC) năm 2024 với tổng số vốn 524,7 tỷ đồng, qua đó, kịp thời gỡ vướng cho các dự án gặp khó khăn chưa thể triển khai thực hiện giải ngân ngay và một số dự án đã hoàn thành không sử dụng hết kế hoạch vốn được giao. Đặc biệt, tỷ lệ giải ngân VĐTC được đưa vào tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Đó là những biện pháp mạnh, cho thấy quyết tâm chính trị rất cao trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đối với nhiệm vụ giải ngân VĐTC năm 2024.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong năm 2024 có 02 dự án cấp phép mới. Lũy kế đến 31/12/2024 có 39 dự án được cấp phép còn hiệu lực với số vốn đăng ký 622,02 triệu USD.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Bình quân năm 2024, CPI tăng 1,47%; chỉ số giá vàng tăng 32,41% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,49% so với năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 1,47%. Trong 11 nhóm hàng, có 07 nhóm hàng có chỉ số tăng so với cùng kỳ năm trước: Thiết bị và dụng cụ y tế tăng 6,52%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,43%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 2,64%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,92%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,04%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,75%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%; ... Có 03 nhóm hàng giảm: Giáo dục giảm 3,61%; giao thông giảm 0,82%; may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,1%.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 12 tăng 37,78% so với cùng kỳ năm trước, giảm 0,24% so với tháng trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 8.575 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 tăng 5,83% so với cùng kỳ năm trước, giảm 0,05% so với tháng trước. Bình quân 1 USD = 25.472 VNĐ.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

5.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Năng suất các loại cây trồng đạt khá; chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Ngành thủy sản duy trì mức tăng khá, sản lượng và hiệu quả kinh tế nâng lên. Bên cạnh những thuận lợi, sản xuất nông nghiệp và thủy sản còn gặp khó khăn do trong năm 2024 bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 (bão Yagi).

Diện tích gieo trồng cây hàng năm các loại năm 2024 đạt 115.805,6 ha, tăng hơn 300ha và tăng 0,3% so với năm 2023. Trong đó diện tích cây lương thực có hạt 69.050,7ha, tăng 0,5%; trong đó: Diện tích trồng lúa 38.263,2ha, giảm 0,3%; ngô 30.787,5 ha, tăng 1,4% so với năm 2023. Sản lượng lương thực có hạt đạt 361.553 tấn, giảm 0,5% so với năm 2023, trong đó: Sản lượng lúa đạt 214.076 tấn, giảm 2,4%. Năng suất lúa cả năm đạt 55,95 tạ/ha, giảm 1,22tạ/ha so với năm 2023.

Hoạt động chăn nuôi được duy trì; dịch bệnh trên đàn vật nuôi kiểm soát tốt. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển; Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 4.910 tấn, tăng 5,25%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 3.828 tấn, tăng 5,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 75.425 tấn, tăng 5,1%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 29.309 tấn, tăng 6,1% so với năm 2023.

Trong năm 2024 công tác trồng rừng, trồng cây phân tán để có vành đai xanh bảo vệ, phòng chống bão lũ, cải tạo môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ sản xuất và nuôi trồng thủy sản được các cấp các ngành quan tâm chỉ đạo sát sao. Năm 2024, toàn tỉnh trồng 9.054 ha rừng, tăng 2,52% so với năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác sơ bộ đạt 667.272m³, tăng 4,96%; sản lượng củi khai thác 231.575 ste., giảm 18,19% so với năm 2023. Sản lượng gỗ và lâm sản khai thác trên địa bàn lớn, chủ yếu được khai thác từ diện tích rừng sản xuất.

Sản xuất thủy sản năm 2024 duy trì ổn định. Nuôi trồng thủy sản phát triển các đối tượng nuôi mới có giá trị kinh tế cao; hình thành vùng nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao tạo chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất đến tiêu dùng. Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 9.876,3 tấn, tăng 7,12% so với năm

2023; trong đó: Sản lượng nuôi trồng 7.634,2 tấn, tăng 7,1%, khai thác 2.242 tấn, tăng 7,17%.

Xây dựng Nông thôn mới: Năm 2024, UBND tỉnh quyết định công nhận 3 xã, đạt chuẩn nông thôn mới; đến 31/12/2024 có 83/129 xã (chiếm 64,34%) đạt chuẩn nông thôn mới.

5.2. Công nghiệp

Năm 2024, với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và giữ vững mục tiêu tăng trưởng, dưới sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương, hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2024 có bước phát triển vượt bậc, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 14,3% so với năm trước, đạt mức tăng trưởng cao trong 5 năm qua.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 14,3% so với năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng tăng 34,58%; ngành chế biến, chế tạo tăng 12,77%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 15,19%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,39%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước: sản xuất dăm gỗ tăng 50,6%; ngành sản xuất gỗ dán tăng 17,04%; ngành sản xuất quần áo mặc thường tăng 31,49%; sản phẩm vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh tăng 23,64%... Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với năm trước như: xi măng Poland giảm 9,03%; sản phẩm tinh bột sắn, bột dong riêng giảm 31,25%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,92% so với năm 2023. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2024 giảm 36,54% so với cùng thời điểm này năm trước. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp giảm 0,82% so với năm 2023.

5.3. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải năm 2024 duy trì đà phục hồi tích cực. Thị trường ổn định, cung cầu hàng hóa được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu của người dân và có xu hướng phát triển tích cực ở tất cả các ngành và sôi động hơn về những tháng cuối năm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2024 đạt 32.926,7 tỷ đồng, tăng 16,61 % so với năm trước; trong đó: Bán lẻ hàng hóa 21.161,76 tỷ đồng, tăng 18,8%; lưu trú và ăn uống 3.39,67 tỷ đồng, tăng 20,13%; dịch vụ khác 7.807,06 tỷ đồng, tăng 9,5%.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ được tăng cường; các loại hình thương mại bán buôn, bán lẻ như siêu thị, cửa hàng tiện ích với hình thức bán hàng hiện đại ngày càng phát triển, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Đến năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 7 siêu thị; 95 chợ dân sinh (trong đó 1 chợ hạng 1; 10 chợ hạng 2 và 84 chợ hạng 3); 1.114 doanh nghiệp và khoảng 30,6 nghìn cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Mạng lưới cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch và hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch từng bước phát triển đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Năm 2024, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1.228,18 nghìn lượt khách, khách du lịch chủ yếu là khách trong nước.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 toàn tỉnh đạt 894.502 người, tăng 14.028 người, tương đương tăng 1,59% so với năm 2023, bao gồm: dân số thành thị 234.100 người, chiếm 26,17%; dân số nông thôn 660.402 người, chiếm 73,83%; dân số nam 450.396 người, chiếm 50,35%; dân số nữ 444.106 người, chiếm 49,65% dân số trung bình năm 2024.

Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,05 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,4 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 12.36‰; tỷ suất chết thô là 10,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,79‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,21‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2024 là 73,38 tuổi, trong đó nam là 70,78 tuổi và nữ là 76,10 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh năm 2024 ước tính là 509.728 người, tăng 4.929 người so với năm 2023, trong đó lao động nam chiếm 53,89%; lao động nữ chiếm 46,11%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 22,2%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 77,8%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 ước tính 502.875 người, tăng 2.971 người, tăng 0,59% so với năm 2023. Số lao động trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 56,22% so với dân số. Phân theo khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 200.362 người, chiếm 39,84%, khu vực công nghiệp và xây dựng 136.861 người, chiếm 27,22%, khu vực dịch vụ 165.652 người, chiếm 32,94% tổng số lao động. Phân theo loại hình kinh tế: khu vực kinh tế Nhà nước 47.172 người, chiếm 9,38%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước 442.338 người, chiếm 87,96 %, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 13.365 người, chiếm 2,66%.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ năm 2024 ước tính đạt 25,62%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 50,08%; khu vực nông thôn đạt 18,64%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,5%, trong đó khu vực thành thị là 1,02%; khu vực nông thôn là 1,64%.

6.2. Đời sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành đạt 3.890 nghìn đồng, tăng 17,88% so với năm 2023. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 theo chuẩn mới tiếp cận đa chiều là 5,98%.

Thiên tai xảy ra trong năm làm 12 người chết và mất tích và 3.439 nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái. Diện cây trồng nông nghiệp 5.777,7 ha bị thiệt hại, giá trị thiệt hại 1.484 tỷ đồng.

6.3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 237 vụ tai nạn giao thông, làm 115 người chết và 193 người bị thương. So với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 01 vụ; số người chết tăng 07 người; số người bị thương giảm 14 người. Năm 2024, toàn tỉnh xảy ra 27 vụ cháy, nổ, tăng 02 vụ so với năm trước, tổng giá trị thiệt hại 36,87 tỷ đồng.

Khái quát lại, năm 2024, nhờ có sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt của cả hệ thống chính trị và nhân dân. Kinh tế - xã hội tỉnh Hòa Bình năm 2024 phục hồi nhanh, tích cực và đạt những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Kinh tế tăng trưởng 8,96%. Thu

ngân sách Nhà nước hoàn thành vượt dự toán Trung ương giao. Sản xuất công nghiệp tiếp tục giữ vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; hoạt động thương mại, dịch vụ khởi sắc, cung cầu hàng hóa được bảo đảm; năng suất các loại cây trồng đạt khá, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát, chăn nuôi gia cầm phát triển, sản lượng thủy sản tăng khá. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được duy trì. Đời sống nhân dân ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Đây chính là nền tảng, động lực quan trọng để tỉnh Hòa Bình thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HOA BINH PROVINCE IN 2024

Global and domestic economic context

In 2024, the world witnessed one of the highest numbers of elections in history, alongside political crises occurring in various countries. Among these, the most closely watched event was the U.S. presidential election in early November 2024, in which candidate Donald Trump emerged victorious.

The global economy continued its recovery cycle in 2024. Although inflation cooled from 6% in 2023 to 4.5%, the pace of recovery remained sluggish. This was mainly due to weak consumer demand, stagnant investment and ongoing disruptions in global supply chains. Major economies such as the United States, China, Germany and Japan faced rising production costs and declining domestic demand, which dampened their growth outlook. In contrast, emerging and developing economies showed stronger growth, particularly India, Southeast Asian nations and North African countries, with average growth rates exceeding 6%.

In 2024, Vietnam elevated its diplomatic relations to a Comprehensive Strategic Partnership with Australia, Malaysia and France; upgraded its Strategic Partnership with Brazil; and established Comprehensive Partnerships with Mongolia and the United Arab Emirates (UAE). With the establishment of diplomatic ties with Malawi, Vietnam now maintains diplomatic relations with all African countries and with 194 countries in total. It has also built strategic frameworks with 32 key partners, including neighboring countries, major powers, important economic partners and traditional friends deepening cooperation in a more substantive, effective, stable and long-term manner.

Vietnam's economic diplomacy achieved significant breakthroughs in 2024, helping to attract crucial resources for national development. Notably, science-technology and innovation diplomacy saw major strides, including investment commitments from major corporations like NVIDIA. For the first time, Vietnam successfully hosted the National Halal Conference. Additionally,

it signed the CEPA (Comprehensive Economic Partnership Agreement) with the UAE, raising the number of free trade agreements (FTAs) Vietnam has signed and participated in to 17. Vietnam also actively promoted negotiations for FTAs with potential markets such as MERCOSUR and EFTA.

The year 2024 also marked a breakthrough toward completing the 2021-2025 Five-Year Socio-Economic Development Plan, despite enduring severe impacts from the aftermath of the Covid-19 pandemic and the unpredictable global economic and political landscape. Thanks to the concerted efforts of the entire political system, timely and decisive direction from the Government and Prime Minister and the dedication of all sectors, localities, the business community and the people, Vietnam effectively responded to rapid and irregular regional and global changes, as well as to the heavy damages caused by natural disasters and floods that severely affected businesses and livelihoods. As a result, the national economy achieved a GDP growth rate of 7.09% in 2024, surpassing the target of 6-6.5% set in the 2024 Socio-Economic Development Plan and Government Resolution No. 01/NQ-CP. This strong growth rate reflects a high level of determination, substantial efforts and timely and effective action from the entire political system.

In the face of these challenges, the Hoa Binh Provincial Party Committee, the Provincial People's Council and the Provincial People's Committee provided focused and resolute leadership, implementing synchronized and targeted measures. All levels of government, sectors and the local economic community united in executing tasks and solutions for socio-economic development, state budget planning and business environment improvement to enhance competitiveness. Efforts were concentrated on accelerating administrative reform, improving the business climate, mobilizing resources for development, supporting and resolving difficulties for businesses and effectively implementing social welfare policies in conjunction with ensuring political security and social order. As a result, Hoa Binh's socio-economic performance in 2024 remained stable and achieved the following specific outcomes:

1. Economic growth

In 2024, Hoa Binh Province's economy grew by 8.96% compared to 2023. The economic structure continued to shift in a positive direction, with a decline in the proportion of agriculture, forestry and fisheries and an increase in the shares of industry, construction and services.

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) of the province in 2024 at 2010 constant prices was estimated at 36,449 billion VND, an increase of 8.96% compared to the previous year. Specifically: The agriculture, forestry and fishery sector grew by 3.25%; The industry and construction sector increased by 13.33%; The services sector grew by 7.47%; The product taxes less subsidies rose by 6.17%

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) at current prices in 2024 was estimated to reach 72,180.6 billion VND. Regarding the economic structure: The agriculture, forestry and fishery sector accounts for 20.47%; The industry and construction sector accounted for 43.91%; The services sector accounted for 31.05%; The product taxes less subsidies accounted for 4.57%. (The corresponding structure in 2023 was: 21.61%; 40.93%; 32.74%; and 4.72%, respectively.)

2. Financial, banking and insurance activities

2.1. State budget revenue and expenditure

State budget revenue in the locality in 2024 exceeded the planned target. State budget expenditure ensured funding for development investment and regular tasks in a thrifty and efficient manner.

Total state budget revenue in 2024 reached 39,081.7 billion VND, an increase of 17.07% compared to the previous year. Of this amount, local state budget revenue was 7,564.36 billion VND, including: Domestic revenue of 7,023.53 billion VND (accounting for 17.97% of total revenue); Balanced revenue from import-export activities of 327.85 billion VND.

Total state budget expenditure in 2024 reached 42,218.89 billion VND, an increase of 1.96% compared to 2023. Of this amount: Development investment expenditure was 7,343.79 billion VND (accounting for 17.39% of total expenditure), an increase of 16.38%; Regular expenditure was 12,433.25 billion VND (accounting for 29.45% of total expenditure), an increase of 19%.

2.2. Banking activities

Credit institutions in the locality closely followed the policies, orientations and directives of the State Bank of Vietnam, as well as the province's socio-economic development plan. They implemented monetary and banking solutions in a safe, efficient and law-compliant manner, gradually helping to resolve difficulties for businesses and residents. Both capital mobilization and lending activities in the area achieved positive results.

The total mobilized capital of credit institutions in the area as of December 31, 2024, reached 48,616 billion VND, an increase of 1.9% compared to 2023. Among this, deposits from economic organizations and households are estimated at 37,571 billion VND, up 8.5% year-on-year, accounting for approximately 74.4% of the total mobilized capital.

The total outstanding loans of banks and credit institutions as of December 31, 2024, reached 43,266 billion VND, an increase of 8% compared to the same period in 2023. Regarding loans by term: short-term loans amounted to 19,469.7 billion VND, accounting for 45% of the total outstanding loans; medium and long-term loans reached 23,796.3 billion VND, accounting for 55% of the total outstanding loans. On-balance sheet non-performing loans amounted to 499 billion VND, accounting for 1.21% of the total outstanding loans.

2.3. Insurance activities

Insurance activities continue to be widely deployed to ensure the best service for all classes of people and workers. Fully and promptly implement policies and regimes related to the insurance sector according to regulations.

In 2024, the whole province had 136,663 people participating in Social insurance, up 35.21%, accounting for 30.3% of the working-age population; 844,016 people participating in Health insurance, up 0.42%, accounting for 95.4% of the average population of the whole province and 106,772 people participating in Unemployment insurance, up 42.9% compared to 2023.

Total insurance revenue in 2024 reached 2,657 billion VND, up 11.89% compared to 2023, of which: Social insurance revenue was 1,550 billion VND, accounting for 58.34% of total insurance revenue; Health insurance revenue was 1,000 billion VND, accounting for 37.64%; Unemployment insurance revenue was 107 billion VND, accounting for 4.03%. Total insurance expenditure in 2024 reached 4,165.6 billion VND, up 25.4% compared to 2023, of which: Social insurance expenditure was 2,915.8 billion VND, accounting for 70% of total insurance expenditure; Health insurance expenditure was 1,155.2 billion VND, accounting for 27.73%; Unemployment insurance expenditure was 94.7 billion VND, accounting for 2.27%.

3. Investment

Investment capital implemented in the province in 2024 increased significantly compared to the previous year. Key projects and works accelerated their progress to achieve maximum volume, along with positive signals from the business sector and households, creating momentum to drive the economic growth of Hoa Binh province both in the short and long term, despite the economy still facing many difficulties and challenges.

The total investment capital implemented in the province in 2024 at current prices reached 25,851.84 billion VND, an increase of 5.78% compared to 2023 and equivalent to 35.82% of the GRDP. This included: state sector's investment capital with 10,357.48 billion VND (accounting for 40.06% of the total capital), which was 95.21% of the previous year; non-state sector capital with 14,489.68 billion VND (accounting for 56.05%), an increase of 8.98%; and foreign-invested sector capital with 1,004.68 billion VND (accounting for 3.89%), more than triple compared to 2023.

The Provincial People's Committee decided to adjust the 2024 capital mobilization and disbursement plan with a total capital of 524.7 billion VND. This adjustment aimed to promptly remove obstacles for projects facing difficulties that had not yet been able to start disbursement, as well as for some completed projects that did not fully use their allocated capital. Notably, this year, the disbursement rate of capital mobilization was included as a criterion for evaluating the performance of agencies and units in the province for 2024. These strong measures demonstrate the high political determination of the Provincial Party Committee and the Provincial People's Committee in leading, directing and managing the capital mobilization and disbursement tasks in 2024.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2024, two new projects were licensed. As of December 31, 2024, there was a total of 39 licensed projects still in effect with a registered capital of 622.02 million USD.

4. Consumer Price Index, Gold Price and US Dollar Index

In 2024, the average Consumer Price Index (CPI) increased by 1.47%; the gold price index rose by 32.41% and the US dollar price index increased by 4.49% compared to the previous year.

The average Consumer Price Index (CPI) in 2024 increased by 1.47% compared to the same period last year. Among the 11 commodity groups,

07 recorded price increases: medical equipment and supplies rose by 6.52%; other goods and services increased by 3.43%; housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 2.64%; food and catering services rose by 1.92%; beverages and cigarette increased by 1.04%; culture, entertainment and tourism rose by 0.75%; household equipment and goods increased by 0.16%. Meanwhile, 03 groups saw price declines: education decreased by 3.61%; transport by 0.82%; and garment, hat and footwear by 0.1%.

Gold Price Index: In December, the gold price index increased by 37.78% compared to the same period last year and decreased by 0.24% compared to the previous month. The average retail gold price in the province during the month was 8,575 thousand VND per mace of gold.

USD Price Index: In December, the USD price index increased by 5.83% compared to the same period last year and decreased by 0.05% compared to the previous month. The average exchange rate was 1 USD = 25,472 VND.

5. Production and business results in a number of economic sectors and activities

5.1. Agriculture, forestry and fisheries

In 2024, agricultural, forestry and fishery production took place under relatively favorable weather conditions. Crop yields were generally good; livestock farming developed steadily and animal diseases were kept under control. The fisheries sector maintained a fairly strong growth rate, with improved output and economic efficiency. However, alongside these favorable conditions, agricultural and fishery production also faced challenges due to the impact of Typhoon No. 3 (Typhoon Yagi) during the year.

The total cultivated area of annual crops in 2024 reached 115,805.6 hectares, an increase of over 300 hectares or 0.3% compared to 2023. Of this, the area for grain food crops was 69,050.7 hectares, up 0.5%; including 38,263.2 hectares of paddy, down 0.3% and 30,787.5 hectares of maize, up 1.4% compared to 2023. The total cereals production reached 361,553 tons, a decrease of 0.5% compared to 2023, of which paddy output was 214,076 tons, down 2.4%. The average paddy yield for the year was 55.95 quintals per hectare, a decrease of 1.22 quintals/ha compared to 2023.

Livestock production was maintained, with animal diseases effectively controlled. The farming of livestock and poultry continued to develop. In 2024, the output of buffalo live-weight reached 4,910 tons, up 5.25%; live-weight cattle reached 3,828 tons, up 5.2%; pig live-weight reached 75,425 tons, up 5.1%; and poultry live-weight reached 29,309 tons, an increase of 6.1% compared to 2023.

In 2024, afforestation and scattered tree planting efforts aimed at creating green belts for protection, storm and flood prevention, ecological restoration, climate change adaptation and the protection of production and aquaculture were closely directed by all levels and sectors. During the year, the province planted 9,054 hectares of forest, an increase of 2.52% compared to 2023. The preliminary volume of harvested timber reached 667,272 m³, up 4.96%; while firewood output was 231,575 stere, a decrease of 18.19% compared to 2023. The majority of timber and forest products harvested in the province came from production forests.

Aquaculture production in 2024 remained stable. Aquaculture activities focused on developing new high-value species and establishing concentrated farming areas that apply advanced technologies to create value chains from production to consumption. In 2024, total aquatic product output reached 9,876.3 tons, an increase of 7.12% compared to 2023; of which aquaculture contributed 7,634.2 tons (up 7.1%) and capture fisheries contributed 2,242 tons (up 7.17%).

New Rural Development: In 2024, the Provincial People's Committee decided to recognize 3 communes as meeting the new rural development standards; by December 31, 2024, 83 out of 129 communes (accounting for 64.34%) had achieved the new rural development standards.

5.2. Industry

In 2024, with the goals of stabilizing the macroeconomy, controlling inflation and maintaining growth targets, under the direction and management of the Government, ministries, sectors and localities, industrial production made remarkable progress. The Industrial Production Index (IIP) in 2024 increased by 14.3% compared to the previous year, reaching the highest growth rate in the past five years.

The Industrial Production Index of the entire industry increased by 14.3% compared to the previous year. Specifically: the mining grew by 34.58%; the manufacturing increased by 12.77%; the production and

distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning rose by 15.19%; and the water supply, waste management and wastewater treatment sector grew by 7.39%.

Some key industrial products increased compared to the previous year: wood chip production rose by 50.6%; plywood manufacturing increased by 17.04%; garment manufacturing (casual wear) grew by 31.49%; optical lenses used for cameras, projectors, or enlarging/reducing images increased by 23.64%, etc. Meanwhile, some products decreased compared to the previous year, such as cement, which fell by 9.03% and refined starch products including cassava starch and konjac powder, which dropped by 31.25%.

The consumption index of the entire manufacturing increased by 16.92% compared to 2023. The inventory index of the entire manufacturing as of December 31, 2024, decreased by 36.54% compared to the same time last year. The labor usage index in manufacturing enterprises declined by 0.82% compared to 2023.

5.3. Trade and services

Commercial, service and transportation activities in 2024 maintained a positive recovery momentum. The market remained stable, with supply and demand for goods ensured, meeting people's needs and showing a positive development trend across all sectors, becoming more vibrant towards the end of the year.

Total retail sales of goods and service revenue in 2024 reached 32,926.7 billion VND, an increase of 16.61% compared to the previous year. Of which: retail sales of goods were 21,161.76 billion VND, up 18.8%; accommodation and food services reached 3,397.67 billion VND, up 20.13%; and other services amounted to 7,807.06 billion VND, up 9.5%.

Commercial and service infrastructure has been strengthened; wholesale and retail trade formats such as supermarkets and convenience stores with modern sales methods have continued to develop, with stable prices and assured product quality. In 2024, the province had 7 supermarkets; 95 traditional markets (including 1 grade-1 market, 10 grade-2 markets and 84 grade-3 markets); 1,114 enterprises and nearly 30,000 thousand individual establishments operating in trade and service sectors.

The network of tourism service establishments and the technical infrastructure of the tourism sector have gradually developed to meet the

needs of tourists. In 2024, accommodation establishments served 1,228.18 thousand tourist arrivals, the majority of whom were domestic visitors.

6. Social performances

6.1. Population, labor and employment

The average population of the province in 2024 was 894,502 people, an increase of 14,028 people or 1.59% compared to 2023. This included 234,100 urban residents (accounting for 26.17%) and 660,402 rural residents (accounting for 73.83%). The male population was 450,396 (50.35%), while the female population was 444,106 (49.65%) of the average population in 2024.

The total fertility rate in 2024 reached 2.05 children per woman, continuing to maintain replacement-level fertility. The sex ratio was 101.4 males per 100 females; the crude birth rate was 12.36‰; and the crude death rate was 10.6‰. The infant mortality rate (under 1 year) was 14.79‰, while the under-five mortality rate was 22.21‰. The average life expectancy of the province's population in 2024 was 73.38 years, with males averaging 70.78 years and females 76.10 years.

The labor force aged 15 and above in the entire province in 2024 was estimated at 509,728 people, an increase of 4,929 compared to 2023. Among them, male labor accounted for 53.89%, female labor accounted for 46.11%; the urban labor force accounted for 22.2%, while the rural labor force accounted for 77.8%.

In 2024, the number of employed persons aged 15 and over in economic sectors was estimated at 502,875, an increase of 2,971 people, or 0.59% compared to 2023. The labor force aged 15 and over accounted for approximately 56.22% of the total population. By economic sector: the agriculture, forestry and fisheries sector employed 200,362 people (39.84%); the industrial and construction sector employed 136,861 people (27.22%); and the service sector employed 165,652 people (32.94%) of the total labor force. By economic ownership: the state sector employed 47,172 people (9.38%); the non-state sector employed 442,338 people (87.96%); and the foreign-invested sector employed 13,365 people (2.66%).

In 2024, the proportion of the working-age labor force with formal training and qualifications was estimated at 25.62%, including 50.08% in urban areas and 18.64% in rural areas.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 1.5%, including 1.02% in urban areas and 1.64% in rural areas.

6.2. The people's livings

In 2024, the average monthly income per capita at current prices reached 3,890 thousand VND, representing an increase of 17.88% compared to 2023. The poverty rate in 2024, calculated using the new multidimensional approach, was 5.98%.

Natural disasters occurring during the year caused 12 deaths and missing persons and 3,439 houses were affected by flooding, landslides and roof damage. Regarding the area of Agricultural crops, there was 5,777.7 hectares damaged, with total estimated losses amounting to 1,484 billion VND.

6.3. Social order and safety

In 2024, the province recorded 237 traffic accidents, resulting in 115 deaths and 193 injuries. Compared to 2023, the number of traffic accidents increased by 01 incident; the number of fatalities increased by 7; and the number of injuries decreased by 14. In 2024, the province also experienced 27 fire and explosion incidents, an increase of 2 compared to the previous year, with total estimated damages amounting to 36.87 billion VND.

In summary, in 2024, thanks to strong determination, great efforts and decisive actions from the entire political system and the people, the socio-economic situation of Hoa Binh province recovered rapidly and positively, achieving significant and fairly comprehensive results across multiple sectors. The economy grew by 8.96%. State budget revenue was completed, exceeding the target set by the Central Government. Industrial production continued to play a key role as a driving force for economic growth; commercial and service activities flourished, ensuring the supply and demand of goods; crop productivity was relatively good, livestock diseases were controlled, poultry farming developed and fishery production increased considerably. Cultural and social fields were maintained. People's living standards stabilized and political security and social order were ensured. This serves as an important foundation and driving force for Hoa Binh province to successfully achieve the socio-economic development goals and targets for the 2021-2025 period.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI **ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31st Dec. 2024 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use (As of 31/12/2024)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31/12/2024)</i>	35

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31st Dec. 2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	151	12	10	129
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	19	12	-	7
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	17	-	1	16
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	11	-	1	10
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	17	-	1	16
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	10	-	1	9
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	16	-	1	15
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	16	-	1	15
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	24	-	1	23
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	11	-	1	10
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	10	-	2	8

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)

Land use (As of 31/12/2024)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	459.082,11	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	392.148,82	85,41
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	92.598,63	20,17
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	62.073,46	13,52
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	31.140,14	6,78
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	30.933,32	6,74
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	30.525,17	6,65
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land covered by trees</i>	297.023,60	64,70
Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	143.054,03	31,16
Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	113.947,11	24,82
Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	40.022,46	8,72
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.853,74	0,40
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	672,85	0,15
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	55.930,07	12,19
Đất ở - <i>Homestead land</i>	14.445,85	3,15
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.126,98	0,46
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	12.318,87	2,68
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	33.063,33	7,20
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.913,02	0,42
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.664,51	0,80
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	4.547,65	0,99
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	22.938,15	5,00
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	59,16	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	2.150,29	0,47
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.206,34	1,35
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	5,10	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	11.003,22	2,40
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.653,56	0,36
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	2.948,98	0,64
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	6.400,68	1,39

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	459.082,11	92.598,63	297.023,60	33.063,33	14.445,85
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	34.917,12	5.255,71	22.444,02	3.544,17	1.615,51
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	77.976,76	6.831,88	62.243,88	7.170,73	689,43
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	36.482,72	12.853,30	16.367,40	4.072,95	1.084,19
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	55.128,40	10.678,96	37.957,29	2.616,04	1.622,60
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	25.568,36	8.187,49	13.313,54	2.148,47	1.282,60
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	53.085,74	11.245,97	35.451,60	3.400,86	1.283,55
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	56.982,82	9.687,43	42.184,48	2.298,02	571,84
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	58.700,26	12.878,05	37.340,99	2.966,51	3.483,77
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	28.855,76	7.692,56	15.008,22	1.983,21	1.875,63
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	31.384,17	7.287,29	14.712,18	2.862,38	936,74

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	20,17	64,70	7,20	3,15
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	100,00	15,05	64,28	10,15	4,63
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	100,00	8,76	79,82	9,20	0,88
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	100,00	35,23	44,86	11,16	2,97
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	100,00	19,37	68,85	4,75	2,94
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	100,00	32,02	52,07	8,40	5,02
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	100,00	21,18	66,78	6,41	2,42
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	100,00	17,00	74,03	4,03	1,00
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	100,00	21,94	63,61	5,05	5,93
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	100,00	26,66	52,01	6,87	6,50
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	100,00	23,22	46,88	9,12	2,98

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

*Change in natural land area index in 2024 compared to 2023
by types of land and by district (As of 31/12/2024)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,04	100,01	99,98	100,00
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	100,00	100,35	100,05	99,76	100,06
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	77
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	78
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	79
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	80
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	81
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	82
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	82
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	83
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	84

Biểu Table	Trang Page
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	85
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	86
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	88
21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	89
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	90
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorced cases cleared up by district</i>	91
24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	92
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	93
26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	94
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	95
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	96

Biểu Table	Trang Page
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above as of annual by sex and by residence</i>	97
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of economic activity</i>	98
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	99
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	103
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	104
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	105
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	106

Biểu Table	Trang Page
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	107
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	108
39 Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income one month of employed population by kinds of economic activity</i>	110

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất

định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không

đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không làm quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã

tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbearing period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 toàn tỉnh đạt 894.502 người, tăng 14.028 người, tương đương tăng 1,59% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 234.100 người, chiếm 26,17%; dân số nông thôn 660.402 người, chiếm 73,83%; dân số nam 450.396 người, chiếm 50,35%; dân số nữ 444.106 người, chiếm 49,65%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,05 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 101,4 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 12,36‰; tỷ suất chết thô là 10,6‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,79‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,21‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2024 là 73,38 tuổi, trong đó nam là 70,78 tuổi và nữ là 76,10 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh năm 2024 ước tính là 509.728 người, tăng 4.929 người so với năm 2023, trong đó lao động nam chiếm 53,89%; lao động nữ chiếm 46,11%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 22,2%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 77,8%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 ước tính 502.875 người, tăng 2.971 người so với năm 2023. Chiếm 56,22% so với dân số, trong đó lao động nam chiếm 60,36%; lao động nữ chiếm 52,02%; lao động ở khu vực thành thị chiếm 47,89%; lao động ở nông thôn chiếm 59,17%.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ năm 2024 ước tính đạt 25,62%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 50,08%; khu vực nông thôn đạt 18,64%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,5%, trong đó khu vực thành thị là 1,02%; khu vực nông thôn là 1,64%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population of the entire province in 2024 reached 894,502 people, an increase of 14,028 people, equivalent to a 1.59% rise compared to 2023. This included an urban population of 234,100 people, accounting for 26.17%; a rural population of 660,402 people, accounting for 73.83%; a male population of 450,396 people, accounting for 50.35%; and a female population of 444,106 people, accounting for 49.65%.

The total fertility rate in 2024 reached 2.05 children per woman, continuing to maintain the replacement-level fertility. The sex ratio of the population was 101.4 males per 100 females; the crude birth rate was 12.36‰; the crude death rate is 10.6‰. The infant mortality rate (under 1 year) was 14.79‰. The under-five mortality rate was 22.21‰. The average life expectancy of the province's population in 2024 was 73.38 years, including 70.78 years for males and 76.10 years for females.

2. Labour and employment

The labor force aged 15 and above in the entire province in 2024 was estimated at 509,728 people, an increase of 4,929 people compared to 2023. Among them, male workers accounted for 53.89%; female workers account for 46.11%; the labor force in urban areas accounts for 22.2%; and the labor force in rural areas accounted for 77.8%.

The number of workers aged 15 and over engaged in economic sectors in 2024 was estimated at 502,875 people, an increase of 2,971 compared to 2023. This accounted for 56.22% of the population, including 60.36% male workers; 52.02% female workers; 47.89% workers in urban areas; and 59.17% workers in rural areas.

The proportion of the working-age labor force with training certificates or qualifications in 2024 was estimated at 25.62%, including 50.08% in urban areas and 18.64% in rural areas.

The unemployment rate of the working-age labor force in 2024 was 1.5%, with 1.02% in urban areas and 1.64% in rural areas.

6

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	4.590,8	894.502	194,85
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	349,2	143.528	411,05
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	779,8	57.271	73,45
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	364,8	104.192	285,59
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	551,3	124.916	226,59
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	255,7	47.399	185,38
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	530,9	90.508	170,49
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	569,8	57.955	101,71
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	587,0	142.905	243,45
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	288,6	62.921	218,05
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	313,8	62.907	200,44

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và theo số thành viên

Number of households by residence and by number of members

	Hộ - Household				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	221.312	220.052	219.628	234.526	225.341
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	52.217	56.082	60.066	66.918	65.202
Nông thôn - <i>Rural</i>	169.095	163.970	159.562	167.608	160.139
Phân theo số thành viên <i>By number of members</i>					
1 người - <i>1 person</i>	12.557	14.356	14.164	18.657	15.684
2-4 người - <i>2-4 person</i>	145.440	138.724	141.086	147.874	135.664
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	63.315	66.972	64.378	67.995	73.993

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	824.325	409.065	415.260	119.756	704.569
2016	831.357	415.077	416.280	122.945	708.412
2017	838.843	419.134	419.709	123.868	714.975
2018	850.413	424.823	425.590	133.234	717.179
2019	855.804	427.836	427.968	134.749	721.055
2020	861.216	432.761	428.455	205.407	655.809
2021	871.724	438.650	433.074	221.383	650.341
2022	875.379	440.697	434.682	222.629	652.750
2023	880.474	443.306	437.168	226.056	654.418
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	894.502	450.396	444.106	234.100	660.402
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	100,85	100,85	100,85	100,85	100,85
2016	100,85	101,47	100,25	102,66	100,55
2017	100,90	100,98	100,82	100,75	100,93
2018	101,38	101,36	101,40	107,56	100,31
2019	100,63	100,71	100,56	101,14	100,54
2020	100,63	101,15	100,11	152,44	90,95
2021	101,22	101,36	101,08	107,78	99,17
2022	100,42	100,47	100,37	100,56	100,37
2023	100,58	100,59	100,57	101,54	100,26
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	101,59	101,60	101,59	103,56	100,91

8 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	49,62	50,38	14,53	85,47
2016	100,00	49,93	50,07	14,79	85,21
2017	100,00	49,97	50,03	14,77	85,23
2018	100,00	49,95	50,05	15,67	84,33
2019	100,00	49,99	50,01	15,75	84,25
2020	100,00	50,25	49,75	23,85	76,15
2021	100,00	50,32	49,68	25,40	74,60
2022	100,00	50,34	49,66	25,43	74,57
2023	100,00	50,35	49,65	25,67	74,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	50,35	49,65	26,17	73,83

9 Dân số trung bình **phân theo đơn vị hành chính cấp huyện** *Average population by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	861.216	871.724	875.379	880.474	894.502
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	137.091	139.844	140.459	141.283	143.528
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	55.431	55.812	56.046	56.368	57.271
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	100.429	101.528	101.966	102.559	104.192
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	120.138	121.746	122.245	122.960	124.916
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	45.824	46.187	46.386	46.653	47.399
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	87.565	88.203	88.573	89.088	90.508
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	56.073	56.474	56.717	57.045	57.955
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	137.305	139.306	139.849	140.666	142.905
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	60.589	61.313	61.576	61.932	62.921
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	60.771	61.311	61.562	61.920	62.907

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	432.761	438.650	440.697	443.306	450.396
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	69.077	70.620	70.953	71.410	72.552
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	28.155	28.360	28.499	28.665	29.123
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	50.017	50.573	50.812	51.108	51.925
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	60.609	61.570	61.844	62.204	63.199
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	22.994	23.177	23.297	23.433	23.807
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	43.960	44.302	44.510	44.769	45.485
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	28.066	28.267	28.409	28.574	29.031
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	69.150	70.325	70.622	71.033	72.170
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	30.305	30.742	30.894	31.074	31.571
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	30.428	30.714	30.857	31.036	31.533

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	428.455	433.074	434.682	437.168	444.106
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	68.014	69.224	69.506	69.873	70.975
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	27.276	27.452	27.547	27.703	28.148
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	50.412	50.955	51.154	51.451	52.267
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	59.529	60.176	60.401	60.756	61.717
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	22.830	23.010	23.089	23.220	23.592
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	43.605	43.901	44.063	44.319	45.023
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	28.007	28.207	28.308	28.471	28.924
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	68.155	68.981	69.227	69.633	70.736
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	30.284	30.571	30.682	30.858	31.350
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	30.343	30.597	30.705	30.884	31.374

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	205.407	221.383	222.629	226.056	234.100
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	91.633	106.039	106.573	108.409	112.482
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	8.205	8.305	8.354	8.403	8.702
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	27.149	27.510	27.664	28.525	29.540
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	14.650	14.885	14.977	15.064	15.600
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	6.310	6.388	6.434	6.571	6.590
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	14.814	15.014	15.102	15.290	15.834
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	6.139	6.210	6.259	6.295	6.519
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	9.554	9.710	9.776	9.833	10.183
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	11.633	11.790	11.868	11.953	12.378
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	15.320	15.532	15.622	15.713	16.272

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	655.809	650.341	652.750	654.418	660.402
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	45.458	33.805	33.887	32.874	31.046
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	47.226	47.507	47.692	47.965	48.569
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	73.280	74.018	74.301	74.034	74.652
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	105.488	106.861	107.268	107.896	109.316
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	39.514	39.799	39.952	40.082	40.809
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	72.751	73.189	73.471	73.798	74.674
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	49.934	50.264	50.458	50.750	51.436
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	127.751	129.596	130.073	130.833	132.722
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	48.956	49.523	49.708	49.979	50.543
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	45.451	45.779	45.940	46.207	46.635

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	640.002	641.607	649.104	647.596	671.963
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	111.532	110.414	121.220	112.169	125.937
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	465.964	467.802	462.610	466.007	472.693
Góa - <i>Widowed</i>	47.794	48.790	49.977	50.515	53.973
Ly hôn/ly thân - <i>Devorced/Separated</i>	14.712	14.601	15.297	18.905	19.360

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	101,01	101,29	101,38	101,40	101,40
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,29	2,19	2,16	2.17	2,05

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

			‰
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	21,03	10,40	10,59
2016	18,75	7,29	11,46
2017	17,92	6,81	11,11
2018	15,70	7,50	8,20
2019	15,30	7,80	7,50
2020	15,40	7,50	7,80
2021	13,70	6,70	7,00
2022	13,83	7,93	5,90
2023	13,36	5,94	7,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	12,36	10,6	1,76

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống - *Infant deaths per 1,000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	17,39	...	...
2016	17,05	...	...
2017	17,01	...	...
2018	16,50	18,70	14,30
2019	16,50	18,60	14,20
2020	16,60	18,80	14,40
2021	16,40	18,50	14,20
2022	15,17	17,05	12,98
2023	14,63	16,53	12,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	14,79	16,70	12,65

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống - *Under-five deaths per 1,000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,16	...	...
2016	25,66	...	...
2017	25,32	...	...
2018	24,88	32,12	17,21
2019	24,80	32,00	17,10
2020	25,00	32,27	17,30
2021	24,64	31,82	17,02
2022	23,34	30,39	15,85
2023	21,93	28,50	14,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	22,21	28,79	15,07

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex

‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-emigration</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2015	1,80	3,40	-1,60
2016	2,50	2,20	0,30
2017	2,30	2,10	0,20
2018	1,70	5,70	-4,00
2019	8,10	35,00	-26,90
2020	0,70	12,10	-11,40
2021	2,00	12,40	-10,40
2022	1,49	7,26	-5,77
2023	0,99	9,55	-8,56
Sơ bộ - Prel. 2024	7,09	19,31	-12,22
Nam - Male			
2015	1,90	2,70	-0,80
2016	2,40	1,10	1,30
2017	2,20	2,00	0,20
2018	1,40	7,40	-6,00
2019	7,00	28,90	-21,90
2020	0,70	8,90	-8,20
2021	2,70	10,10	-7,40
2022	1,52	9,56	-8,04
2023	0,99	5,30	-4,31
Sơ bộ - Prel. 2024	5,34	16,65	-11,31

19 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính (Cont.) In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex

‰

	Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net-emigration</i>
Nữ - Female			
2015	1,70	4,00	-2,30
2016	2,60	3,30	-0,70
2017	2,40	2,20	0,20
2018	1,90	4,00	-2,10
2019	9,20	41,00	-31,80
2020	0,80	15,30	-14,50
2021	2,10	14,50	-12,40
2022	1,47	4,99	-3,52
2023	1,00	10,18	-9,18
Sơ bộ - Prel. 2024	8,83	21,93	-13,10

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	72,30	69,70	75,10
2016	72,40	69,80	75,20
2017	72,40	69,80	75,20
2018	72,60	70,00	75,40
2019	72,70	70,00	75,40
2020	72,60	70,00	75,40
2021	72,70	70,10	75,50
2022	72,69	70,08	75,46
2023	73,36	70,77	76,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	73,38	70,78	76,10

21 Số cuộc kết hôn năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2024 by district

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.098	4.196	902
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	720	604	116
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	382	316	66
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	671	497	174
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	663	599	64
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	252	223	29
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	517	438	79
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	315	273	42
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	826	615	211
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	402	332	70
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	350	299	51

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	23,00	25,10	20,70	...	...
2016	22,90	25,20	20,50	...	...
2017	22,80	25,10	20,50	...	...
2018	23,20	25,70	20,60	...	...
2019	23,70	26,20	20,90	...	...
2020	24,30	27,10	21,10	...	...
2021	24,50	27,20	21,30	...	...
2022	25,34	28,09	22,30	...	...
2023	25,80	28,10	23,70	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	25,69	28,20	22,98	...	...

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorced cases cleared up by district

	Vụ - Case				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.068	1.870	1.748	1.582	2.599
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	455	397	335	420	505
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	99	111	84	37	124
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	252	320	258	306	398
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	238	236	251	125	310
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	112	108	134	83	127
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	153	132	134	136	218
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	102	96	73	65	102
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	319	208	239	202	409
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	152	132	123	102	192
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	186	130	117	106	214

24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	29,8	31,3	28,3	30,4	29,1
2019	27,9	29,1	26,8	28,8	26,9
2020	26,8	28,9	24,7	27,1	25,9
2021	26,4	28,5	24,4	27,4	25,2
2022	27,2	29,0	25,4	27,5	26,0
2023	34,0	33,0	28,0	34,0	30,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	34,0	36,0	34,0	34,0	33,0

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

		%			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	96,80	98,10	95,50	97,05	94,05
2016	96,60	97,90	95,50	99,09	96,13
2017	96,80	97,90	95,60	99,33	97,22
2018	97,00	97,90	96,30	99,30	96,70
2019	96,30	97,60	95,10	99,30	95,80
2020	96,90	97,81	96,01	99,50	96,29
2021	97,47	97,96	97,00	99,60	96,40
2022	98,26	98,52	98,01	99,70	96,50
2023	97,80	98,30	97,20	99,81	97,54
Sơ bộ - Prel. 2024	96,80	98,10	95,50	97,05	94,05

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Hòa Bình - Hoa Binh city	...	...	...	...	...
Huyện Đà Bắc - Da Bac district	...	...	...	...	...
Huyện Lương Sơn - Luong Son district	...	...	...	...	...
Huyện Kim Bôi - Kim Boi district	...	...	...	...	...
Huyện Cao Phong - CaoPhong district	...	...	...	...	...
Huyện Tân Lạc - Tan Lac district	...	...	...	...	...
Huyện Mai Châu - Mai Chau district	...	...	...	...	...
Huyện Lạc Sơn - Lac Son district	...	...	...	...	...
Huyện Yên Thủy - Yen Thuy district	...	...	...	...	...
Huyện Lạc Thủy - Lac Thuy district	...	...	...	...	...

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	6.353	5.632	5.760
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	3.522	3.682
Nữ - Female	...	...	...	2.110	2.078
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
Thành phố Hòa Bình - Hoa Binh city	...	...	905	811	855
Huyện Đà Bắc - Da Bac district	...	...	365	336	323
Huyện Lương Sơn - Luong Son district	...	...	695	536	678
Huyện Kim Bôi - Kim Boi district	...	...	868	722	740
Huyện Cao Phong - CaoPhong district	...	...	348	287	235
Huyện Tân Lạc - Tan Lac district	...	...	606	553	543
Huyện Mai Châu - Mai Chau district	...	...	459	466	426
Huyện Lạc Sơn - Lac Son district	...	...	1.109	993	1.047
Huyện Yên Thủy - Yen Thuy district	...	...	487	462	449
Huyện Lạc Thủy - Lac Thuy district	...	...	511	466	464

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	450.354	476.336	502.744	504.799	509.728
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	239.337	250.519	262.346	263.958	274.671
Nữ - Female	211.017	225.817	240.398	240.841	235.057
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	101.067	103.379	105.005	105.465	113.143
Nông thôn - Rural	349.287	372.957	397.739	399.334	396.585
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,14	52,59	52,18	52,29	53,89
Nữ - Female	46,86	47,41	47,82	47,71	46,11
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	22,44	21,70	20,89	20,89	22,20
Nông thôn - Rural	77,56	78,30	79,11	79,11	77,80

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	540.963	272.594	268.370	73.017	467.946
2016	539.493	271.445	268.048	72.786	466.706
2017	540.985	272.978	268.007	76.051	464.934
2018	549.945	276.386	273.559	69.609	480.336
2019	456.454	235.799	220.655	69.635	386.819
2020	445.175	236.636	208.539	98.329	346.846
2021	464.174	242.674	221.500	101.422	362.752
2022	497.477	259.342	238.135	104.322	393.155
2023	499.904	260.336	239.569	104.791	395.113
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	502.875	271.862	231.013	112.105	390.770
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	65,63	66,64	64,63	60,97	66,42
2016	64,89	65,40	64,39	59,20	65,88
2017	64,49	65,13	63,86	61,40	65,03
2018	64,67	65,06	64,28	52,25	66,98
2019	53,34	55,11	51,56	51,68	53,65
2020	51,69	54,68	48,67	47,87	52,89
2021	53,25	55,32	51,15	45,81	55,78
2022	56,83	58,85	54,78	46,86	60,23
2023	56,78	58,73	54,80	46,36	60,38
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	56,22	60,36	52,02	47,89	59,17

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	540.963	49.886	483.626	7.451
2016	539.493	47.884	481.229	10.379
2017	540.985	49.191	484.073	7.722
2018	549.945	47.788	491.618	10.539
2019	456.454	37.429	409.439	9.586
2020	445.175	37.394	399.321	8.460
2021	464.174	49.028	410.576	4.570
2022	497.477	49.362	435.936	12.179
2023	499.904	46.893	439.725	13.286
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	502.875	47.172	442.338	13.365
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	9,22	89,40	1,38
2016	100,00	8,88	89,20	1,92
2017	100,00	9,09	89,48	1,43
2018	100,00	8,69	89,39	1,92
2019	100,00	8,20	89,70	2,10
2020	100,00	8,40	89,70	1,90
2021	100,00	10,56	88,45	0,98
2022	100,00	9,92	87,63	2,45
2023	100,00	9,38	87,96	2,66
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	9,38	87,96	2,66

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	445.175	464.174	497.477	499.904	502.875
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	230.227	220.747	239.144	216.878	200.362
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	910	2.219	2.387	607	686
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	44.607	48.229	51.737	55.044	58.562
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.120	4.627	5.472	1.355	1.500
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	455	1.347	1.442	324	350
Xây dựng - <i>Construction</i>	56.585	57.314	59.697	73.609	75.763
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	38.234	51.364	54.722	64.089	75.059
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	9.558	9.387	9.950	9.608	9.753
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.469	9.283	9.452	15.866	20.632
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	910	905	995	1.272	1.626
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.720	2.870	3.084	2.309	2.530
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104	81	100	913	833
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.210	1.821	1.990	1.480	1.100
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.110	1.079	1.144	1.334	1.555

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	13.655	16.537	17.411	14.124	11.457
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	22.758	22.777	24.376	23.156	21.397
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.096	3.543	3.780	6.192	6.294
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.365	2.065	2.188	990	998
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.462	7.567	7.959	9.428	11.168
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	620	412	447	1.326	1.250
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	51,72	47,56	48,07	43,38	39,84
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,20	0,48	0,48	0,12	0,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	10,02	10,39	10,40	11,01	11,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,25	1,00	1,10	0,27	0,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,10	0,29	0,29	0,06	0,07
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,71	12,35	12,00	14,72	15,07
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8,59	11,07	11,00	12,82	14,93
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,15	2,02	2,00	1,92	1,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,35	2,00	1,90	3,17	4,10
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,20	0,19	0,20	0,25	0,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,39	0,62	0,62	0,46	0,50
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,02	0,02	0,02	0,18	0,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,27	0,39	0,40	0,30	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,25	0,23	0,23	0,27	0,31

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,07	3,56	3,50	2,83	2,28
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5,11	4,91	4,90	4,63	4,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,92	0,76	0,76	1,24	1,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,31	0,44	0,44	0,20	0,20
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,23	1,63	1,60	1,89	2,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,14	0,09	0,09	0,27	0,25
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	445.175	464.174	497.477	499.904	502.875
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.096	3.009	2.809	3.465	2.011
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	21.748	27.300	29.199	24.725	24.895
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	15.098	15.839	16.939	17.594	18.594
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3.076	5.773	6.174	4.605	4.700
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	47.409	58.656	64.391	73.910	75.340
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	20.885	21.320	22.849	23.521	23.751
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	55.634	47.029	50.403	55.555	60.213
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	29.456	33.068	34.440	27.611	29.670
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	247.291	248.476	266.303	266.423	261.378
Khác - <i>Other</i>	482	3.704	3.970	2.495	2.323
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	155.716	177.871	190.633	208.181	207.687
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	4.493	5.404	5.792	5.797	5.820
Tự làm - <i>Own account worker</i>	182.764	178.482	191.287	189.807	204.382
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	102.202	102.417	109.765	96.119	84.986
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	17,42	18,15	16,67	57,68	11,04
2016	18,27	19,21	17,32	57,48	12,12
2017	17,81	19,66	15,92	59,55	10,85
2018	17,20	18,90	15,40	53,10	11,90
2019	17,60	19,00	16,20	53,60	12,10
2020	18,60	20,60	16,50	54,50	14,50
2021	23,60	25,60	21,50	56,40	14,60
2022	26,80	26,10	21,30	56,50	15,20
2023	23,75	26,03	21,26	56,29	15,16
Sơ bộ - Prel. 2024	25,62	30,04	20,46	50,08	18,64

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
 Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện:
 (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Trained labour force over total labour force in the period.
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:
(1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

		%			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,48	0,54	0,41	2,05	0,26
2016	0,56	0,47	0,65	1,23	0,47
2017	0,43	5,10	0,34	2,30	0,15
2018	0,64	0,55	0,74	1,39	0,53
2019	1,50	1,65	0,57	1,89	1,02
2020	1,02	1,07	0,96	2,63	0,81
2021	2,96	2,00	3,25	3,41	2,39
2022	1,21	1,26	1,15	0,72	1,35
2023	1,10	1,50	0,70	0,70	1,02
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1,50	1,11	1,99	1,02	1,64

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,86	0,87	0,85	0,28	0,94
2016	2,56	2,42	2,69	0,48	2,85
2017	2,24	1,95	2,57	0,45	2,52
2018	1,07	1,05	1,11	0,13	1,21
2019	0,94	0,91	0,98	0,07	1,07
2020	1,76	1,70	1,82	1,25	1,81
2021	3,12	3,60	2,52	1,84	3,51
2022	2,22	2,50	1,86	0,68	2,65
2023	2,20	2,30	1,72	0,65	2,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	2,28	2,27	1,70	0,65	2,60

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	...	...	...	...	...
2016	...	...	...	...	...
2017	...	...	...	...	...
2018	83,96	84,39	83,53	48,30	89,37
2019	81,95	83,24	80,65	45,38	87,45
2020	81,81	83,77	79,68	44,36	86,03
2021	78,92	81,42	76,17	45,57	88,24
2022	79,08	81,53	76,41	46,68	87,68
2023	79,10	81,62	76,65	47,01	87,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	79,18	81,70	76,67	47,05	88,01

38 **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)**

Labour productivity by kinds of economic activity

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	111,66	110,36	119,15	124,94	143,54
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	52,15	55,05	54,89	62,24	73,73
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	347,23	132,13	345,30	1.943,99	2.481,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	142,36	134,66	169,97	162,99	180,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.335,19	1.598,66	1.681,87	7.199,35	8.793,66
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.386,48	507,30	558,45	2.755,09	3.175,69
Xây dựng - <i>Construction</i>	65,68	75,27	76,06	65,08	67,92
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	53,00	42,81	48,54	45,24	44,65
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	67,27	70,45	78,19	93,21	96,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	83,03	99,02	122,24	79,36	66,06
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.486,93	1.517,77	1.465,19	989,93	997,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	559,63	384,07	412,15	611,82	617,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26.066,35	34.276,42	32.338,00	3.697,03	4.343,62

38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	329,23	229,47	221,69	319,53	451,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	113,20	132,48	184,22	182,24	168,23
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	132,54	113,91	111,71	148,88	204,01
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	137,99	145,79	151,47	172,57	193,81
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	322,48	483,57	433,67	268,88	307,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	148,25	99,08	107,13	254,71	258,26
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	43,78	33,32	40,57	43,85	46,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income one month of employed population
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.607,50	4.187,54	4.759,61	4.817,50	5.154,73
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.770,76	2.033,54	2.308,00	4.180,50	4.473,14
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.517,87	6.399,79	7.066,96	6.593,96	7.055,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.435,69	4.980,30	6.766,38	5.899,60	6.312,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.351,23	8.947,33	11.070,46	11.185,80	11.968,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.378,56	6.947,37	6.363,74	6.144,90	6.575,04
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.181,34	5.770,47	6.282,74	6.395,80	6.843,51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.337,03	5.988,67	6.251,66	5.988,20	6.407,37
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.608,52	7.252,98	7.755,26	7.526,40	8.053,25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.297,80	5.062,74	6.237,52	5.686,40	6.084,45
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8.646,02	5.643,87	8.779,60	12.523,74	13.400,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.280,46	7.328,33	8.097,80	8.961,88	9.589,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.541,06	6.214,19	7.326,24	7.500,00	8.025,00

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income one month of employed population
by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.009,63	7.774,82	8.311,40	7.787,39	8.332,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.985,41	6.470,92	5.055,56	5.876,80	6.288,18
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6.123,56	7.318,79	7.721,32	7.480,19	8.003,80
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.910,03	7.997,03	8.798,94	8.580,70	9.181,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.065,06	6.891,64	7.221,16	8.024,20	8.585,89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.101,71	7.827,00	6.645,41	6.611,50	7.074,31
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.510,02	5.694,18	6.564,61	4.993,10	5.342,62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.596,57	3.478,63	4.768,06	4.932,80	5.278,10
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	5.000,00	5.200,00	-	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	129
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	130
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	135
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	137
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	139

Biểu Table	Trang Page
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	140
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of Sate budget revenue in local area</i>	142
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	144
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State local budget expenditure in local area</i>	146
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	148
52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	150
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	151

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách Nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín

dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and State budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local Sate budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the Sate budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the Sate budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local Sate budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all Sate budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving

households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: Sate budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes Sate budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Sơ bộ tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh 2010) đạt 36.449 tỷ đồng, tăng 8,96% so với năm trước. Trong đó nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,7 điểm phần trăm; nhóm công nghiệp, xây dựng đóng góp 5,61 điểm phần trăm; nhóm dịch vụ đóng góp 2,36 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,29 điểm phần trăm.

Cơ cấu kinh tế trong GRDP: tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 20,47%; công nghiệp - xây dựng là 43,91%; dịch vụ 31,05%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,57%. (cơ cấu tương ứng của năm 2023 là 21,61%; 40,93%; 32,74%; 4,72%).

GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 80,69 triệu đồng/người, so với năm 2023 tăng 13,64% (tăng 9,7 triệu đồng/người).

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2024 ước tính đạt 39.081,7 tỷ đồng, tăng 5.697,59 tỷ đồng (tăng 17,07%) so với năm 2023, trong đó: Thu ngân sách nhà nước đạt 7.564,36 tỷ đồng (chiếm 19,36% tổng thu), tăng 49,75%; thu nội địa đạt 7.023,53 tỷ đồng (chiếm 17,97% tổng thu), tăng 47,13% so với năm 2023; bao gồm thu từ doanh nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh, dịch vụ đạt 2.292,89 tỷ đồng (tăng 27,1%); lệ phí trước bạ 184,98 tỷ đồng (tăng 12,72%); phí xăng dầu 368,28 tỷ đồng (tăng 12,9%); thu phí, lệ phí 355,7 tỷ đồng (tăng 41,75%); Các khoản thu về nhà đất đạt 2.799,7 tỷ đồng (tăng 87,8%); Thu khác 394,2 tỷ đồng (tăng 44,79%) so với năm 2023.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tính đạt 42.218,89 tỷ đồng, tăng 1,96% so với năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 7.343,79 tỷ đồng, chiếm 17,39% tổng chi và tăng 16,38% so với năm 2023;

chi thường xuyên đạt 12.433,25 tỷ đồng, chiếm 29,45% tổng chi và tăng 19% so với năm trước; Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay là 6,29 tỷ đồng, tăng 10,04% so với năm trước; Chi bổ xung quỹ dự trữ 1,30 tỷ đồng, bằng năm trước; Chi chuyển nguồn là 247,69 tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng chi và chỉ bằng 2,73% so với năm trước; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 21.905,64 tỷ đồng, chiếm 51,89% tổng chi, giảm 8,79% so với năm trước; chi nộp ngân sách cấp trên 226,46 tỷ đồng, chiếm 0,54% tổng chi và gấp hơn hai lần so với năm trước.

3. Bảo hiểm

Năm 2024, toàn tỉnh có 136.663 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 7,01% so với năm trước; có 844.016 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 0,42% so với năm trước; có 106.772 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 42,9% so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 2.657 tỷ đồng, tăng 11,89% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.550 tỷ đồng, chiếm 58,34%; Bảo hiểm y tế đạt 1.000 tỷ đồng, chiếm 37,64%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 107 tỷ đồng, chiếm 4,03% trong tổng số thu bảo hiểm.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 4.165,6 tỷ đồng, tăng 25,4% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 2.915,75 tỷ đồng, chiếm 70%; chi Bảo hiểm y tế đạt 1.155,16 tỷ đồng, chiếm 27,73%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 94,73 tỷ đồng, chiếm 2,27% trong tổng số chi bảo hiểm.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2024 (at constant 2010 prices) preliminary reached 36,449 billion VND, an increase of 8.96% compared to the previous year. Among this, the agriculture, forestry and fishery sector contributed 0.7 percentage points; the industry and construction sector contributed 5.61 percentage points; the services sector contributed 2.36 percentage points; and product taxes less subsidies on product contributed 0.29 percentage points.

The economic structure within the GRDP was as follows: The agriculture, forestry and fishery sector accounted for 20.47%; The industry and construction accounted for 43.91%; The services accounted for 31.05%; and the product taxes less subsidies on production for 4.57% (The corresponding structure in 2023 was 21.61%; 40.93%; 32.74%; and 4.72%, respectively).

The average GRDP per capita in 2024 reached 80.69 million VND per person, an increase of 13.64% (or 9.7 million VND per person) compared to 2023.

2. State budget revenue and expenditure

The total local budget revenue in 2024 was estimated at 39,081.7 billion VND, an increase of 5,697.59 billion VND (up 17.07%) compared to 2023. Among this: State budget revenue reached 7,564.36 billion VND (accounting for 19.36% of total revenue), an increase of 49.75%; Domestic revenue reached 7,023.53 billion VND (accounting for 17.97% of total revenue), an increase of 47.13% compared to 2023, including: Revenue from enterprises, business households and services reached 2,292.89 billion VND (up 27.1%); Registration fees reached 184.98 billion VND (up 12.72%); Fuel fees reached 368.28 billion VND (up 12.9%); Fees and charges reached 355.7 billion VND (up 41.75%); Revenues from land and housing reached 2,799.7 billion VND (up 87.8%); Other revenues reached 394.2 billion VND (up 44.79%) compared to 2023.

The total state budget expenditure in 2024 was estimated at 42,218.89 billion VND, an increase of 1.96% compared to 2023. Among this:

Development investment expenditure reached 7,343.79 billion VND, accounting for 17.39% of total expenditure and increasing by 16.38% compared to 2023; Regular expenditure reached 12,433.25 billion VND, accounting for 29.45% of total expenditure and increasing by 19% compared to the previous year; Interest payments on local government borrowings amounted to 6.29 billion VND, up 10.04% compared to the previous year; Supplementary reserve fund expenditure was 1.30 billion VND, unchanged from the previous year; Carry-over expenditure was 247.69 billion VND, accounting for 0.6% of total expenditure and only 2.73% compared to the previous year; Transfers to lower-level budgets amounted to 21,905.64 billion VND, accounting for 51.89% of total expenditure, down 8.79% compared to the previous year; Payments to higher-level budgets amounted to 226.46 billion VND, accounting for 0.54% of total expenditure and more than double compared to the previous year.

3. Insurance

In 2024, the entire province had 136,663 people participating in social insurance, an increase of 7.01% compared to the previous year; 844,016 people participating in health insurance, an increase of 0.42%; and 106,772 people participating in unemployment insurance, an increase of 42.9% compared to the previous year.

The total insurance revenue in 2024 reached 2,657 billion VND, an increase of 11.89% compared to 2023. Of this amount: Social insurance revenue was 1,550 billion VND, accounting for 58.34%; Health insurance revenue was 1,000 billion VND, accounting for 37.64%; and Unemployment insurance revenue was 107 billion VND, accounting for 4.03% of the total insurance revenue.

The total insurance expenditure in 2024 reached 4,165.6 billion VND, an increase of 25.4% compared to 2023. Of this amount: Social insurance expenditure was 2,915.75 billion VND, accounting for 70%; Health insurance expenditure was 1,155.16 billion VND, accounting for 27.73%; and Unemployment insurance expenditure was 94.73 billion VND, accounting for 2.27% of the total insurance expenditure.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>							
2015	33.220,59	7.867,87	13.739,88	11.421,35	10.074,78	1.538,06	
2016	36.952,67	8.601,88	15.203,63	12.609,43	11.335,62	1.811,54	
2017	41.266,87	8.644,50	17.766,49	15.038,67	12.651,97	2.203,91	
2018	46.275,75	9.422,68	20.642,82	17.467,58	13.888,09	2.322,16	
2019	46.733,27	10.090,01	18.960,37	15.474,99	15.211,32	2.471,57	
2020	49.706,21	12.006,38	19.229,20	15.512,42	15.801,95	2.668,68	
2021	51.226,21	12.147,97	19.182,12	14.867,91	16.966,94	2.929,18	
2022	58.836,26	13.130,03	23.858,06	19.317,46	19.059,61	2.788,55	
2023	62.521,17	13.507,74	25.589,76	20.799,35	20.472,56	2.951,12	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	72.180,59	14.772,16	31.698,00	26.552,27	22.409,90	3.300,53	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2015	100,00	23,68	41,36	34,38	30,33	4,63	
2016	100,00	23,28	41,14	34,12	30,68	4,90	
2017	100,00	20,95	43,05	36,44	30,66	5,34	
2018	100,00	20,36	44,61	37,75	30,01	5,02	
2019	100,00	21,59	40,57	33,11	32,55	5,29	
2020	100,00	24,15	38,69	31,21	31,79	5,37	
2021	100,00	23,71	37,45	29,02	33,12	5,72	
2022	100,00	22,32	40,55	32,83	32,39	4,74	
2023	100,00	21,61	40,93	33,27	32,74	4,72	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	20,47	43,91	36,79	31,05	4,57	

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	21.670,54	5.257,13	8.870,22	7.135,79	6.533,88	1.009,31
2016	23.704,69	5.535,34	9.801,50	7.871,95	7.184,98	1.182,87
2017	25.846,47	5.606,94	11.199,41	9.205,79	7.654,77	1.385,35
2018	28.059,37	5.870,49	12.705,04	10.469,61	8.069,15	1.414,69
2019	28.339,44	6.108,11	12.142,91	9.701,38	8.583,52	1.504,90
2020	29.122,23	6.389,95	12.402,24	9.791,19	8.761,17	1.568,87
2021	29.955,07	6.665,64	12.320,35	9.452,20	9.247,19	1.721,89
2022	33.182,11	7.006,04	14.423,83	11.575,71	10.174,62	1.577,62
2023	33.451,06	7.234,72	14.075,47	11.051,83	10.556,29	1.584,58
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	36.449,09	7.469,59	15.952,08	12.736,28	11.345,13	1.682,29
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	107,03	104,33	108,98	108,84	106,45	108,48
2016	109,39	105,29	110,50	110,32	109,96	117,20
2017	109,04	101,29	114,26	116,94	106,54	117,12
2018	108,56	104,70	113,44	113,73	105,41	102,12
2019	101,00	104,05	95,58	92,66	106,37	106,38
2020	102,76	104,61	102,14	100,93	102,07	104,25
2021	102,86	104,31	99,34	96,54	105,55	109,75
2022	110,77	105,11	117,07	122,47	110,03	91,62
2023	100,81	103,26	97,58	95,47	103,75	100,44
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	108,96	103,25	113,33	115,24	107,47	106,17

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	49.706,21	51.226,21	58.836,26	62.521,17	72.180,59
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	16.756,43	...	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	26.275,47	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	4.005,64	...	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	2.668,68	2.929,18	2.788,55	2.951,12	3.300,53
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	12.006,38	12.147,97	13.130,03	13.507,74	14.772,16
Khai khoáng Mining and quarrying	315,98	293,19	824,23	1.180,00	1.702,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	6.350,18	6.494,38	8.484,73	8.971,58	10.548,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	8.215,41	7.397,00	9.203,21	9.755,12	13.190,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, waste management and remediation activities	630,85	683,33	805,29	892,65	1.111,49
Xây dựng - Construction	3.716,78	4.314,22	4.540,61	4.790,41	5.145,73
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.026,49	2.198,86	2.689,03	2.973,80	3.351,25

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	642,92	661,32	764,55	838,06	937,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	869,29	919,21	1.094,90	1.124,49	1.363,04
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.353,11	1.373,58	1.466,94	1.516,11	1.621,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	962,57	1.102,27	1.271,71	1.417,83	1.562,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.710,90	2.776,39	3.238,50	3.355,77	3.618,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	398,37	417,87	441,39	473,69	496,17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	125,65	142,95	209,19	229,61	261,59
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.809,88	1.883,68	1.944,94	2.104,02	2.337,32
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.140,42	3.320,77	3.742,44	4.113,08	4.147,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.320,88	1.713,30	1.639,45	1.663,74	1.936,84
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	202,36	204,59	233,99	248,92	257,75
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	239,12	252,15	322,58	413,43	519,58
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.668,68	2.929,18	2.788,55	2.951,12	3.300,53

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	33,71	...	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	52,86	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	8,06	...	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,37	...	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	24,14	23,71	22,32	21,61	20,47
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,64	0,57	1,40	1,89	2,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12,78	12,68	14,42	14,35	14,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16,53	14,44	15,64	15,60	18,27
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, waste management and remediation activities</i>	1,27	1,33	1,37	1,43	1,54
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,48	8,42	7,72	7,66	7,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,08	4,29	4,57	4,76	4,64

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,29	1,29	1,30	1,34	1,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,75	1,79	1,86	1,80	1,89
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,72	2,68	2,49	2,43	2,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,94	2,15	2,16	2,27	2,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,45	5,42	5,50	5,37	5,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,80	0,82	0,75	0,76	0,69
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,25	0,28	0,36	0,37	0,36
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,64	3,68	3,31	3,37	3,24
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,32	6,48	6,36	6,58	5,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,66	3,35	2,79	2,66	2,68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,41	0,40	0,40	0,40	0,36
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,48	0,49	0,55	0,66	0,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,37	5,72	4,74	4,72	4,57

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29.122,23	29.955,07	33.182,11	33.451,06	36.449,09
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	10.425,83	...	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	14.648,69	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2.478,84	...	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	1.568,87	1.721,89	1.577,62	1.584,58	1.682,29
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6.389,95	6.665,64	7.006,04	7.234,72	7.469,59
Khai khoáng Mining and quarrying	200,82	182,82	446,44	598,01	806,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.753,93	3.807,93	4.674,38	4.951,08	5.753,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5.467,25	5.068,14	5.999,85	5.011,30	5.588,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, waste management and remediation activities	369,18	393,32	455,04	491,44	587,56
Xây dựng - Construction	2.611,05	2.868,15	2.848,12	3.023,64	3.215,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.014,60	1.093,50	1.289,88	1.419,04	1.564,52

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	432,25	437,96	459,34	491,84	537,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	549,62	578,69	675,24	664,56	770,13
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.422,90	1.449,23	1.527,38	1.493,78	1.587,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	650,43	727,04	815,91	881,85	929,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.157,22	1.205,20	1.483,99	1.459,91	1.525,95
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	268,78	282,32	297,17	311,98	324,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	87,97	102,01	153,53	162,90	184,79
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	916,19	953,51	980,14	1.042,27	1.123,44
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.620,91	1.667,93	1.717,81	1.809,08	1.899,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	355,40	460,20	440,74	441,60	474,87
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	134,75	135,43	153,05	159,93	161,09
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	150,16	154,16	180,43	217,56	261,78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.568,87	1.721,89	1.577,62	1.584,58	1.682,29

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	102,76	102,86	110,77	100,81	108,96
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	106,39	...	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	101,55	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	94,99	...	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	104,25	...	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	104,61	104,31	105,11	103,26	103,25
Khai khoáng Mining and quarrying	98,60	91,04	244,20	133,95	134,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	94,33	101,44	122,75	105,92	116,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	105,44	92,70	118,38	83,52	111,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, waste management and remediation activities	110,82	106,54	115,69	108,00	119,56
Xây dựng - Construction	106,94	109,85	99,30	106,16	106,36
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	97,52	107,78	117,96	110,01	110,25

45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	97,48	101,32	104,88	107,07	109,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	93,74	105,29	116,69	98,42	115,89
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,36	101,85	105,39	97,80	106,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,34	111,78	112,22	108,08	105,35
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,84	104,15	123,13	98,38	104,52
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,08	105,04	105,26	104,98	104,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	95,62	115,96	150,50	106,11	113,43
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	101,89	104,07	102,79	106,34	107,79
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,01	102,90	102,99	105,31	105,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,20	129,49	95,77	100,19	107,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	98,00	100,50	113,01	104,49	100,73
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	92,61	102,66	117,04	120,58	120,33
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	1,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	104,25	109,75	91,62	100,44	106,17

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	40.094,08	1.858,79
2016	44.150,90	1.959,65
2017	48.839,60	2.146,04
2018	54.415,62	2.357,86
2019	54.607,45	2.293,60
2020	57.716,31	2.434,00
2021	58.764,25	2.494,03
2022	67.212,33	2.855,72
2023	71.008,54	2.961,53
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	80.693,60	3.227,74
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	108,13	106,78
2016	110,12	105,43
2017	110,62	109,51
2018	111,42	109,87
2019	100,35	97,27
2020	105,69	106,12
2021	101,82	102,47
2022	114,38	114,50
2023	105,65	103,70
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	113,64	108,99

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.595,15	21.609,76	24.962,04	33.384,12	39.081,70
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN					
TOTAL BUDGET REVENUE IN THE AREA	3.957,21	5.441,32	5.274,55	5.051,16	7.564,36
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	3.816,61	5.188,84	4.901,18	4.773,60	7.023,53
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	978,67	942,25	809,40	888,70	1.042,04
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	82,94	100,64	132,04	135,54	204,09
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	488,78	759,52	754,42	779,86	1.046,77
Lệ phí trước bạ - Registration fee	166,65	226,36	247,44	164,12	184,98
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,04	0,02	0,03	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	7,62	7,07	16,45	18,56	21,65
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	142,37	192,99	251,01	200,84	246,86
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	261,57	423,18	323,39	326,16	368,28
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	57,84	292,55	74,89	250,92	355,68
Tiền sử dụng đất - Land use tax	1.126,79	1.913,30	1.457,28	1.490,67	2.799,74
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	167,40	169,32	192,58	194,35	205,86
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	10,29	17,78	31,95	35,61	17,28

47

(Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State budget revenue in local area

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	2,95	4,89	4,42	7,85	4,38
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	124,09	205,07	240,99	272,23	394,16
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	139,54	236,50	134,53	(38,24)	327,85
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	1,37	17,13	3,85
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	42,96	39,06	37,59	274,34	78,54
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	16.610,08	14.460,58	18.016,58	24.113,00	22.132,11
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	1.864,01	1.573,00	1.473,92	3.764,62	9.074,82
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	120,89	95,80	159,41	180,99	231,88

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State budget revenue in local area

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN					
TOTAL BUDGET REVENUE IN THE AREA	17,51	25,18	21,14	15,14	19,37
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	16,89	24,01	19,63	14,30	17,97
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprises	4,33	4,36	3,24	2,66	2,67
Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN Revenue from FDI enterprises	0,37	0,47	0,53	0,41	0,52
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-state economics	2,16	3,51	3,02	2,34	2,68
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,74	1,05	0,99	0,49	0,47
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,00	0,00	0,00	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,03	0,03	0,07	0,06	0,06
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,63	0,89	1,01	0,60	0,63
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,16	1,96	1,30	0,98	0,94
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,26	1,35	0,30	0,75	0,91
Tiền sử dụng đất - Land use tax	4,99	8,85	5,84	4,47	7,16
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	0,74	0,78	0,77	0,58	0,53
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	0,05	0,08	0,13	0,11	0,04

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,55	0,95	0,97	0,82	1,01
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	0,62	1,09	0,54	-0,11	0,84
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	0,01	0,05	0,01
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,19	0,18	0,15	0,82	0,20
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	73,51	66,92	72,18	72,23	56,63
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	8,25	7,28	5,90	11,28	23,22
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	0,54	0,44	0,64	0,54	0,59

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget expenditure in local area

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	32.128,57	30.422,36	35.829,08	41.405,75	42.218,89
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	15.086,00	14.372,87	14.035,98	16.954,18	27.070,87
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	4.845,54	4.444,76	4.495,48	6.309,98	7.343,79
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	4.667,14	4.313,09	4.424,34	6.168,89	7.293,84
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	10.158,75	9.904,61	9.463,87	10.448,42	12.433,25
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	3.857,90	3.755,54	3.644,61	4.055,47	4.923,11
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	26,26	16,23	20,08	16,69	20,16
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	848,74	890,56	864,41	835,28	1.200,32
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	234,76	177,20	160,13	189,49	202,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	90,02	89,15	98,08	128,39	107,80
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	1.284,72	1.254,55	844,18	1.077,40	1.195,31
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.221,63	2.130,61	2.068,19	2.128,45	2.413,22
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	661,44	527,85	606,91	651,43	753,23

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	1,66	2,31	2,75	5,72	6,29
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	78,74	1.473,92	3.764,63	9.068,57	247,69
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	16.516,45	14.272,10	17.823,25	24.016,34	21.905,64
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	93,63	188,48	193,33	96,66	226,46

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	46,96	47,24	39,17	40,95	64,12
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	15,08	14,61	12,55	15,24	17,39
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	14,53	14,18	12,35	14,90	17,28
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	31,62	32,56	26,41	25,23	29,45
Trong đó - Of which:					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	12,01	12,34	10,17	9,79	11,66
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,08	0,05	0,06	0,04	0,05
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	2,64	2,93	2,41	2,02	2,84
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,73	0,58	0,45	0,46	0,48
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,28	0,29	0,27	0,31	0,26
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	4,00	4,12	2,36	2,60	2,83
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,91	7,00	5,77	5,14	5,72
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,06	1,74	1,69	1,57	1,78

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,004	0,004	0,004	0,003	0,003
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	0,25	4,84	10,51	21,90	0,59
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	51,41	46,91	49,75	58,00	51,89
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,29	0,62	0,54	0,23	0,54

51

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	...	...	...	...	...
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	...	...	...	...	...
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	...	...	...	...	...
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...

51 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm** (Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	...	...	...	...	...
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	...	...	...	...	...
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi bằng ngoại tệ - In foreign currency	...	...	...	...	...
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of International organization</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	...	...	...	...	...
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	...	...	...	...	...
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	...	...	...	...	...

52

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dongs					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	...	...	...	...	...
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	...	...	...	...
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	...	...	...	...
Bảng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>	...	...	...	...	...
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	...	...	...	...
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	...	...	...	...
Bảng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	...	...	...	...	...
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	...	...	...	...
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	...	...	...	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	...	...	...	...	...
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	...	...	...	...
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	...	...	...	...
Bảng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>	...	...	...	...	...
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	...	...	...	...
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	...	...	...	...
Bảng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	...	...	...	...	...
Ngắn hạn - <i>Short - term</i>	...	...	...	...	...
Trung và dài hạn - <i>Medium and long - term</i>	...	...	...	...	...

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons	967.533	919.076	952.783	1.016.245	1.087.451
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	85.335	92.228	92.285	101.074	136.663
So với lực lượng lao động trong độ tuổi <i>Over labour force at working age (%)</i>	18,9	19,4	18,4	20,0	30,3
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	818.276	757.765	790.240	840.451	844.016
So với dân số trung bình <i>Over population (%)</i>	95,0	86,9	90,3	95,5	95,4
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	63.922	69.083	70.258	74.720	106.772
So với lực lượng lao động trong độ tuổi <i>Over labour force at working age (%)</i>	14,2	14,5	14,0	14,8	23,7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons	1.176.832	1.015.973	1.009.776	1.120.954	1.168.057
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	40.087	41.704	45.206	48.899	37.367
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly Social insurance beneficiaries (Person)</i>	35.732	36.082	36.240	37.322	26.703
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	4.355	5.622	8.966	11.577	10.664
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.131.325	969.185	958.521	1.066.063	1.124.818
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of Health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.131.325	969.185	958.521	1.066.063	1.124.818

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	5.420	5.084	6.049	5.992	5.872
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - Number of monthly Unemployment insurance beneficiaries (Person)	5.420	5.084	6.094	5.992	5.872
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of Unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	-	-	-	-	-
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2.340,0	2.116,3	2.181,0	2.374,7	2.657,0
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.429,0	1.193,6	1.306,0	1.414,5	1.550,0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	836,0	851,0	810,0	865,2	1.000,0
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	75,0	71,7	65,0	95,0	107,0
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	2.987,0	3.000,0	3.294,0	3.322,0	4.165,6
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	2.048,0	2.101,0	2.314,0	2.553,4	2.915,8
Bảo hiểm y tế - Health insurance	880,0	832,0	899,0	674,9	1.155,2
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	59,0	67,0	81,0	93,7	94,7

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	173
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	176
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	186
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	190
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	191
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	192
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	193
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	194
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	196
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	198
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	200

Biểu Table	Trang Page
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Rate of investment capital in local area compared with GRDP</i>	202
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024</i>	204
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	205
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	207
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	208
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	210
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	211
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	212

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản

xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2024 có bước phát triển vượt bậc, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 14,3% so với năm trước, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua. Các ngành công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến chế tạo và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải và ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước nóng tiếp tục duy trì đà tăng của năm trước, với mức tăng từ 5% đến 38% so với năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 14,3% so với năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 34,58%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,77%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 15,19%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,39%;

Một số ngành công nghiệp cấp II duy trì sản xuất ổn định và có chỉ số sản xuất tăng so với năm trước: Sản xuất trang phục tăng 22,03%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 39,09%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 22,79%; sản xuất kim loại tăng 5,08%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng gấp hơn hai lần; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,97%; sản xuất thiết bị điện tăng 40,65%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,5%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 6,5%... Ở chiều ngược lại một số ngành sản xuất có xu hướng sản xuất cầm chừng và giảm mạnh như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 15,06%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 29,41%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,7% so với năm trước.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước: Đá xây dựng các loại tăng 34,58%; quần áo bảo hộ lao động tăng 6,84%; quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy trừ áo phông; quần

áo lót) người lớn tăng 31,49%; vỏ bào, dăm gỗ tăng 50,6%; ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự tăng 17,04%; gỗ dán tăng 32,47%; sơn và véc ni, tan trong môi trường nước tăng 22,84%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 6,44%; sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu tăng 24,35%; cửa ra vào, cửa sổ bằng thép tăng 2,1 lần; vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh tăng 23,64%; thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp >1000V chưa được phân vào đầu tăng 40,65%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với năm trước gồm: Rau, quả và hạt các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được giảm 7,03%; tinh bột sắn, bột dong riêng giảm 31,25%; xi măng Portland đen giảm 9,03%; mạch in khác giảm 17,86%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,92% so với năm 2023. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 24,06%; sản xuất trang phục giảm 18,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 7,54%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,95%... Ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 48,25%; xi măng Portland đen tăng 7,68%; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao tăng 24,07%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 22,16%; sản xuất kim loại tăng 3,13%; sản xuất thiết bị điện tăng 41,36%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe tăng 12,98%;...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2024 giảm 36,54% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 50,46%; sản xuất trang phục giảm 52,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 30,46%. Bên cạnh đó có một số ngành có chỉ số tồn kho tăng so với cùng thời điểm năm trước: sản xuất kim loại tăng 14,38%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 4,79%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 82,19%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp năm 2024 giảm 0,82% so với năm 2023. Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sử dụng lao động giảm so với năm trước: Sản xuất trang phục giảm 0,36%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 30,78%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 3,09%; ... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động năm 2024 tăng so với năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,34%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 34,48%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 12,51%.

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 tăng khá ở tất cả các khu vực. Các dự án công trình đẩy nhanh tiến độ thực hiện cùng với tín hiệu tích cực khu vực doanh nghiệp, các hộ dân cư tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh cả trong ngắn hạn và dài hạn mặc dù nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

2.1. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo giá hiện hành đạt 25.851,84 tỷ đồng, tăng 5,78% so với năm 2023 và bằng 35,82% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 10.357,48 tỷ đồng (chiếm 40,06% tổng vốn), giảm 4,79%; khu vực ngoài Nhà nước 14.489,68 tỷ đồng (chiếm 56,05%), tăng 8,98%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.004,68 tỷ đồng (chiếm 3,89%), tăng hơn 3 lần so với năm trước.

Vốn đầu tư trên địa bàn năm 2024, đạt được kết quả nêu trên là do: Ngay từ đầu năm tỉnh đã tổ chức hội nghị giao ban chuyên đề quý I với chủ đề "Nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 trên địa bàn tỉnh" với mục tiêu đến ngày 31/01/2025 giải ngân hết 100% vốn đã được phân bổ năm 2024. Đồng thời, công tác chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn được đưa vào tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị. Một số dự án lớn được được lãnh đạo tỉnh quan tâm, đảm bảo vốn; thường xuyên kiểm tra, rà soát tiến độ thi công các công trình dự án và có những giải pháp cụ thể giải quyết khó khăn về giải phóng mặt bằng, điều kiện thi công; đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án

lớn, công trình trọng điểm của tỉnh. Ngoài việc khai thác nguồn lực từ quỹ đất chủ động tạo nguồn cho đầu tư phát triển, tỉnh còn tiếp cận và tranh thủ tối đa các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp TW, vốn ODA, vốn tín dụng ưu đãi, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn khác để thực hiện các dự án về giao thông, xử lý môi trường và phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa. Mặt khác, việc kịp thời phân bổ chi tiết nguồn vốn các công trình/dự án sớm trong năm 2023 đã giúp ngành xây dựng địa phương chủ động, vượt khó, đạt mức trưởng khá so với cùng kỳ năm trước...

2.2. Xây dựng

Năm 2024, tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp đã thuận lợi và ổn định hơn so với năm trước do kinh tế vĩ mô ổn định, phục hồi, thị trường bất động sản bước qua thời điểm khó khăn, niềm tin thị trường được vực dậy tạo điều kiện cho sự phục hồi của các doanh nghiệp trong đó có doanh nghiệp xây dựng. Kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt mức tăng trưởng khá trong đó giá trị sản xuất ngành xây dựng đã đóng góp giá trị không nhỏ trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024 đều là diện tích nhà ở riêng lẻ, đạt 855,42 nghìn m², giảm 13,21% so với năm 2023. Trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt hơn 843,44 nghìn m², chiếm 98,60% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

Industrial production activities in 2024 made significant progress, with the Industrial Production Index (IIP) increasing by 14.3% compared to the previous year the highest growth rate in the past five years. The mining; the manufacturing; the water supply, waste and wastewater treatment; and the electricity and hot water production and distribution all continued the upward trend from the previous year, with growth rates ranging from 5% to 38% year-over-year.

The overall Industrial Production Index (IIP) in 2024 increased by 14.3% compared to the previous year. Specifically, the mining grew by 34.58%; the manufacturing increased by 12.77%; the electricity, gas and hot water production and distribution industry rose by 15.19%; and the water supply, waste management and wastewater treatment industry grew by 7.39%.

Several level-II industrial sectors maintained stable production and recorded year-over-year growth in their production index: Garment manufacturing increased by 22.03%; wood processing and the production of products from wood, bamboo and rattan (excluding beds, wardrobes, tables and chairs), along with the production of products from straw, reeds and plaiting materials, rose by 39.09%; pharmaceutical, medicinal chemical and herbal medicine production increased by 22.79%; metal production grew by 5.08%; the manufacture of fabricated metal products (excluding machinery and equipment) more than doubled; the production of electronic products, computers and optical devices rose by 13.97%; electrical equipment manufacturing increased by 40.65%; furniture manufacturing (beds, wardrobes, tables and chairs) increased by 24.5%; water collection, treatment and supply rose by 6.5%... On the other hand, several industries saw a slowdown or sharp decline in production: Food processing decreased by 15.06%; leather and related products manufacturing dropped by 29.41%; other non-metallic mineral products manufacturing fell by 4.7% compared to the previous year.

Several key industrial products recorded increases compared to the previous year, including: Construction stone of all types increased by 34.58%; Protective workwear rose by 6.84%; casual clothing for adults (pants, shirts, long dresses, one-piece dresses, skirts - excluding T-shirts and underwear) increased by 31.49%; wood shavings and chips rose by 50.6%; plywood from wood and similar materials increased by 17.04%; veneer plywood rose by 32.47%; water-based paints and varnishes increased by 22.84%; ready-mixed concrete (fresh concrete) rose by 6.44%; other products made of cement, concrete, or artificial stone (not elsewhere classified) increased by 24.35%; steel doors and windows increased by 2.1 times; optical lenses for cameras, projectors, or image enlarging/reducing devices rose by 23.64%; electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits with a voltage >1000V (not elsewhere classified) increased by 40.65%. On the other hand, some products saw declines compared to the previous year: Temporarily preserved vegetables, fruits and nuts not intended for immediate consumption decreased by 7.03%; cassava starch and canna starch fell by 31.25%; ordinary Portland cement decreased by 9.03%; other printed circuits dropped by 17.86%.

The consumption index of the entire manufacturing increased by 16.92% compared to 2023. Some sectors experienced sharp declines in their consumption index, including: Food processing decreased by 24.06%; garment manufacturing fell by 18.6%; wood processing and the production of products from wood, bamboo and rattan (excluding beds, wardrobes, tables and chairs), as well as products made from straw, reeds and plaiting materials, dropped by 7.54%; the production of electronic products, computers and optical devices declined by 2.95%... Conversely, some sectors saw increases in their consumption index, such as: The production of rubber and plastic products rose by 48.25%; ordinary Portland cement increased by 7.68%; the production of concrete and products made from cement and gypsum grew by 24.07%; ready-mixed concrete (fresh concrete) rose by 22.16%; metal production increased by 3.13%; electrical equipment manufacturing rose by 41.36%; the production of parts and accessories for motor vehicles and engines increased by 12.98%;...

The inventory index for the entire manufacturing as of December 31, 2024, decreased by 36.54% compared to the same time last year. Several sectors experienced significant reductions in their inventory index compared to the previous year, including: Food processing decreased by 50.46%;

garment manufacturing fell by 52.7%; the production of electronic products, computers and optical devices dropped by 30.46%. On the other hand, some sectors saw an increase in their inventory index compared to the same time last year: Metal production rose by 14.38%; the manufacture of fabricated metal products (excluding machinery and equipment) increased by 4.79%; Wood processing and the production of products from wood, bamboo and rattan (excluding beds, wardrobes, tables and chairs), along with products made from straw, reeds and plaiting materials, surged by 82.19%.

The labor usage index of manufacturing enterprises in 2024 decreased by 0.82% compared to 2023. Some level-II industrial sectors experienced a decline in labor usage compared to the previous year, including: Garment manufacturing decreased by 0.36%; leather and related product manufacturing fell by 30.78%; the production of electronic products, computers and optical devices dropped by 3.09%;... On the other hand, some sectors saw an increase in labor usage in 2024 compared to the previous year: Food processing rose by 6.34%; chemical and chemical product manufacturing increased by 34.48%; wood processing and the production of products from wood, bamboo and rattan (excluding beds, wardrobes, tables and chairs), along with products made from straw, reeds and plaiting materials, grew by 12.51%.

2. Investment and construction

The actual investment capital implemented in the province in 2024 increased significantly across all sectors. Construction projects accelerated their progress, combined with positive signals from the business sector and households, creating a driving force to boost the province's economic growth both in the short and long term, despite ongoing difficulties and challenges faced by the economy.

2.1. Investment

The total actual investment capital in the province in 2024, at current prices, reached 25,851.84 billion VND, an increase of 5.78% compared to 2023, equivalent to 35.82% of the GRDP. This includes: State sector capital of 10,357.48 billion VND (accounting for 40.06% of the total), a decrease of 4.79%; non-state sector capital of 14,489.68 billion VND (accounting for 56.05%), an increase of 8.98%; foreign-invested sector capital of 1,004.68 billion VND (accounting for 3.89%), more than tripling compared to the previous year.

The investment achievements in the province in 2024 attributed to several key factors: At the beginning of the year, the province held a specialized quarterly briefing conference for Q1 titled “Tasks and Solutions to Accelerate Disbursement of Public Investment Capital in 2024 within the Province,” with the goal of fully disbursing 100% of the allocated capital for 2024 by January 31, 2025. Additionally, the directive to expedite capital disbursement was included as a criterion in evaluating the annual performance of agencies and units in 2024. Several major projects received close attention from provincial leaders, ensuring funding availability; regular inspections and progress reviews of construction works were conducted, along with specific solutions to address difficulties related to site clearance and construction conditions. Efforts were made to accelerate the progress of large-scale projects and key provincial works. Besides mobilizing resources from land funds proactively to generate development investment capital, the province also maximized the use of support funds from the central budget, Official Development Assistance (ODA), preferential loans, government bonds and other sources to implement projects related to transportation, environmental treatment and the development of education, healthcare and culture sectors. Moreover, timely and detailed allocation of capital sources for projects early in 2023 helped the local construction sector take initiative, overcome difficulties and achieve relatively good growth compared to the same period last year...

2.2. Construction

In 2024, the business production situation of the enterprise community was more favorable and stable compared to the previous year due to a stable and recovering macroeconomy, the real estate market overcoming its difficult phase and restored market confidence. These factors created favorable conditions for the recovery of enterprises, including construction companies. The province’s socio-economic development achieved considerable growth, with the construction sector contributing significantly to driving the province’s economic growth.

The completed residential floor area in 2024 consisted entirely of detached houses, reaching 855.42 thousand square meters, a decrease of 13.21% compared to 2023. Among these, mainly detached houses under 4 floors accounted for over 843.44 thousand square meters, representing 98.60% of the total detached residential floor area.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,72	94,29	114,75	91,38	114,30
Khai khoáng - Mining and quarrying	102,45	91,20	98,59	132,76	134,58
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	102,45	91,20	98,59	132,76	134,58
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	96,15	97,36	112,08	100,40	112,77
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	95,96	111,16	124,47	117,07	84,94
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	57,69	119,38	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	7.050,00	125,13	17.028,09	114,65	103,91
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	102,79	92,78	131,65	93,59	122,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	32,81	110,91	160,01	164,72	70,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện - <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials</i>	79,74	96,78	141,54	96,84	139,09

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	76,30	143,25	106,70	79,03	117,04
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	85,50	210,44	1.369,81	135,61	105,84
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	98,25	86,63	39,79	66,42	95,28
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	80,14	106,09	21,77	94,97	122,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	43,17	109,90	38,98	148,19	136,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	100,08	93,72	111,85	100,59	95,30
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	104,18	129,12	85,93	106,22	105,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	61,49	121,44	64,41	37,66	210,04
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	97,04	94,89	101,32	98,37	113,97
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	81,40	116,13	13,49	141,11	140,65
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	84,55	124,93	132,33	108,50	104,06
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables and chairs</i>	78,95	71,04	-	211,44	124,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	8,09	9,43	28,65	67,06	125,57
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Maintenance repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,44	91,70	117,91	82,86	115,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,44	91,70	117,91	82,86	115,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	99,77	99,97	103,13	103,92	107,39
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploitation of water supply and treatment</i>	99,50	99,60	104,30	104,29	106,50
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Active collection, treatment and disposal of waste, scrap recycling</i>	105,68	107,77	77,85	93,21	133,71
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan	"	-	-	-	-	-
Đá dùng để làm tượng đài hay xây dựng	M ³	4.824.185	4.399.657	8.356.187	7.002.394	9.423.822
Cát tự nhiên khác	"	-	-	-	-	-
Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Bentonit	"	-	-	-	-	-
Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu	"	-	-	-	-	-
Dịch vụ chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Triệu đồng Mill. dongs	-	-	-	-	-
Rau, quả và hạt ướp lạnh	Tấn - Ton	705	1.152	347	1.323	1.230
Rau khô khác (rau muống)	"	5	-	-	-	-
Các loại quả, hạt khô khác	Tấn - Ton	-	-	39	56	56
Dịch vụ xay xát và sản xuất bột thô	Triệu đồng Mill. dongs	56.836	8.689	3.823	5.633	5.633
Tinh bột ngô	Tấn - Ton	-	4.908	4.327	100	100
Tinh bột sắn, bột dong riêng	"	13.949	18.348	36.521	29.349	20.177
Đường mía	"	-	-	-	-	-
Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	"	-	10	-	-	-

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn - <i>Ton</i>	-	178	54	142	142
Chè (trà) nguyên chất	"	503	-	-	-	-
Đậu phụ; váng đậu	"	2.035	2.270	59	66	66
Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	"	4.000	1	-	1	1
Thức ăn cho gia súc	"	223.919	132.461	56.315	18.459	19.315
Rượu mạnh thu được từ cát rượu vang nho hoặc rượu bã nho	1000 lít <i>Thous. liters</i>		-	-	-	-
Rượu Vodka và rượu Cô nhắc	"	-	10	4	4	4
Rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên	"	1.847	2.109	201	201	201
Bia hơi	"	17	13	325	213	213
Bia tươi	"	-	-	-	-	-
Bia đóng chai	"	-	2	-	-	-
Nước khoáng có ga	"	-	13	91	-	-
Nước khoáng không có ga	"	2.000	2.861	9.473	802	802
Nước tinh khiết	"	-	9.628	-	2.869	2.869
Dịch vụ sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	-	152	-	-	-
Chỉ may làm từ xơ staple tổng hợp hoặc tái tạo	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²	269	579	433	496	496
Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1000 cái <i>Thous. pcs</i>	153	162	1	1	1
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	"	85	20	16	1.053	1.053
Quần áo bảo hộ lao động	"	2.893	2.170	2.814	2.109	2.253

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Áo khoác và áo jacket người lớn	1000 cái Thous. pcs.	3.396	10.238	3.017	2.873	2.951
Áo khoác và áo jacket trẻ em	"	-	-	239	-	-
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	"	-	-	-	-	-
Quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy trừ áo phông; quần áo lót) người lớn	"	14.433	14.168	2.081	11.919	15.672
Quần áo mặc thường (quần, áo sơ mi, áo dài, váy liền, chân váy trừ áo phông; quần áo lót) trẻ em	"	1.976	2.131	9.678	407	407
Bộ comple	1000 bộ Thous. pcs.	20	13	649	-	-
Bộ quần áo thể thao khác	1000 cái Thous. pcs.	-	-	-	-	-
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	"	15.569	24.324	26.655	60.429	60.429
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	"	-	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự; yên đệm	Triệu đồng Mill. dong\$	35.109	5.103	-	-	-
Giày, dép có mũ bằng da và có đế ngoài bằng nguyên vật liệu khác	1000 đôi Thous. pairs	443	-	-	-	-
Giày, dép khác chưa được phân vào đâu	"	56	203	-	-	-
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M³	2.833	3.041	150	426	426

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn - Ton	71.686	118.771	328.974	316.052	475.974
Dịch vụ sản xuất gỗ, cửa xẻ và bào gỗ	Triệu đồng	954	2.007	360	480	480
Gỗ dán	M³	81.500	43.494	36.313	81.680	108.202
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6 mm)	"	-	358	48.109	11.008	11.008
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	"	33.757	115.777	97.248	229.487	268.592
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng Mill. dong\$	31.789		-	-	-
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	41.806	40.190	110	-	-
Khuôn cửa bằng gỗ	M	217.975	257.280	7.804	20.562	20.562
Cốp pha, xà gỗ, panen, cột trụ bằng gỗ	M³	-	-	-	-	-
Giá/kệ kê hàng, để hàng và các tấm ván bóc hàng khác bằng gỗ	1000 cái Thous. pcs.	88	167	153	30	30
Sản phẩm từ lie	Tấn - Ton	28	-	-	-	-
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái Thous. pcs.	7.763	5.130	62	520	520
Tăm các loại	1000 gói Thous. package	121.188	76	-	18.342	18.342
Các sản phẩm bằng vật liệu tết bện khác	1000 cái Thous. pcs.	4.444.780	3.836.592	434	344	344
Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn - Ton	4.383	11.065	11.455	-	-
Giấy làm vàng mã	"	1.457	721	51.656	38.449	42.678
Dịch vụ in sách	Triệu trang Mill. pages		586	590	755	719
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng Mill. dong\$	1.620	1.309	-	-	-

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	DVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng Mill. dong\$	1.464	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất sản phẩm than cốc	"	745	-	-	-	-
Than củi	Tấn - Ton	1	-	-	-	-
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	"	-	-	-	-	-
Phân hữu cơ, phân vi sinh	"	-	-	-	-	-
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	"	-	-	7.474	-	-
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	"	3.790	765	941	882	1.083
Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước	"	5.100	3.650	2.836	3.180	3.180
Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	"	-	-	-	-	-
Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	"	-	-	-	-	-
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên Mill. tablets	-	-	-	-	-
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	13.071	82.261	27.959	55.172	75.486
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng Mill. dong\$	-	-	-	127	127
Dịch vụ sản xuất hóa dược và dược liệu	"	913	-	872	149	149
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn - Ton	-	-	-	1.098	1.098
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	"	1.560	2.866	1.117	3.913	2.576

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	DVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khác (trừ các sản phẩm làm từ bột hóa thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự)	M³	66.235	-	-	-	-
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên Thous. bricks	248.509	96.786	97.362	160.617	167.475
Clanhke xi măng	Tấn - Ton	1.356.241	1.470.640	612.688	355.562	351.082
Xi măng Portland đen	"	1.566.604	1.551.223	1.771.165	726.978	661.332
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên Thous. bricks	37.785	79.620	1.169	1.180	1.215
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	Triệu đồng Mill. dong\$	-	421	-	-	-
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M³	149.072	471.025	555.068	787.676	838.402
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái Thous. pcs.	201	1.230	29	29	36
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M²	70	24.867	11.985	79.763	79.763
Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đồ hoặc từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Graphit dạng keo hoặc dạng bán kéo	"	-	-	-	-	-
Dây nhôm	"	-	10.126	8.539	2.589	2.589
Khuôn đúc bằng gang, thép	"	-	67	83	2.849	2.849

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	DVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm	Tấn - Ton	18.302	18.645	131	20	20
Tấm lợp bằng kim loại	"			-	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ bằng thép	M²	762.292	719.833	15.056	27.798	58.850
Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	"	107.005	146.859	22.073	24.325	27.488
Khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng thép	"	105.751	101.165	1.537	418	439
Khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm	"	109.939	109.660	4.141	3.459	3.459
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng Mill. dong\$	2.093	2.357	-	-	-
Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥1lít và <30lít	Cái - Pcs.	-	-	-	-	-
Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại	Triệu đồng Mill. dong\$	-	-	-	-	-
Dịch vụ gia công cơ khí khác	"	72.466	18.890	1.895	3.186	3.441
Dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo)	1000 cái Thous. pcs.	13	12	4	55	55
Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	Cái - Pcs.	-	-	-	-	-
Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Nồi, ấm, chảo bằng kim loại	"	-	-	-	-	-
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng thép, đồng hoặc nhôm	"	-	-	-	-	-

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	DVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đầu	"	-	-	-	-	-
Tụ biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được	1000 chiếc Thous. pcs.	-	-	-	-	-
Điện trở biến đổi khác (gồm cả biến trở, chiết áp)	"	123.957	134.756	119.957	165.527	163.160
Thiết bị bán dẫn khác	"	340.193	14.411	325.845	206.276	277.112
Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đầu	Kg		400	-	-	-
Mạch in khác	1000 chiếc Thous. pcs.	189.191	-	78.915	160.558	131.883
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái - Pcs.	8.442.630	8.402.821	6.754.099	7.215.903	8.921.742
Máy biến thế khác có công suất ≤ 1 kVA chưa được phân vào đầu	Chiếc - Pcs.	-	-	-	-	-
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp >1000 V chưa được phân vào đầu	Cái - Pcs.	1.342.323	200.000	199.158.800	235.281	330.923
Thiết bị khác dùng cho động cơ của ô tô và xe có động cơ khác	"	5.237.470	-	8.650.177	18.910.483	19.678.248
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa không quá 26 tấn	Chiếc - Pcs.		-	-	-	-
Ghế khác, có khung bằng gỗ	"	1.140	1.265	1.350	1.350	1.175
Giường gỗ các loại	"	3.059	2.331	1.836	3.110	3.969

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tủ bằng gỗ các loại	Chiếc - Pcs.	2.217	4.143	2.704	984	944
Bàn bằng gỗ các loại	"	979	522	180	300	351
Bộ sa lông	Bộ - Pair	143	145	7	-	-
Sản phẩm bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc - Pcs.	1.471	792	12.323	210.219	210.219
Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ	Triệu đồng Mill. dong\$	28.390	32.384	690	722	722
Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng	1000 cái	143	-	162	-	-
Hương/nhang cây	1000 thẻ	923	-	814	80	101
Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng	Tấn - Ton	42	2	-	48	48
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nông nghiệp và lâm nghiệp	Triệu đồng Mill. dong\$	3.425	242	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	"	-	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chuyên dụng khác	"	-	-	-	-	-
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện	"	364	-	2.971	2.651	2.651
Thủy điện	Triệu KWh Mill. KWh	34	51	91	73	85
Điện mặt trời	"	-	1	84	2	2
Điện thương phẩm	"	-	-	-	5	5
Dịch vụ phân phối điện	Triệu đồng Mill. dong\$	3.000	32.501	34.617	15.618	15.618

55

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	DVT <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Dịch vụ bán điện	Triệu đồng <i>Mill. dong</i> s	-	-	24.351	40.708	40.708
Nước đá	Tấn - <i>Ton</i>	2.736	91	95	145	145
Nước máy sản xuất (nước khai thác đã qua xử lý của nhà máy nước)	1000 m ³	109.548	111.741	118.170	126.355	134.568
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng <i>Mill. dong</i> s	235.528	269.881	375.829	652.105	508.642
Dịch vụ thu gom rác thải y tế	"	-	-	-	-	-
Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm không khí	"	-	-	-	-	-

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Đá khác dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng <i>Other stone used for making monuments or building stones</i>	M ³	4.824.185	4.399.657	8.356.187	7.002.394	9.423.822
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	"	4.824.185	4.399.497	8.356.187	7.002.394	9.423.822
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	160	-	-	-
Rau, quả và hạt ướp lạnh <i>Chilled vegetables, fruits and nuts</i>	Tấn <i>Ton</i>	705	1.152	347	1.323	1.230
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	705	1.152	347	1.323	1.230
Tinh bột sắn, bột dong riềng <i>Cassava starch and arrowroot powder</i>	Tấn <i>Ton</i>	13.949	18.348	36.521	29.349	20.177
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	"	13.949	18.348	36.521	29.349	20.177
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đường mía <i>Sugar</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Quần áo mặc thường cho người lớn Casual wear for adults	1000 cái Thous. pcs.	14.433	14.168	2.081	11.919	15.672
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	6.009	4.562	850	1.547	2.034
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	8.424	9.606	1.231	10.372	13.638
Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan Chemical wood pulp, soluble type	Tấn - Ton	4.383	11.065	11.455	-	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	4.383	11.065	11.455	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Giấy làm vàng mã Paper make votive paper	Tấn - Ton	1.457	721	51.656	38.449	42.678
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	1.457	721	51.656	38.449	42.678
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Xi măng portland đen Black portland cement	Tấn - Ton	1.566.604	1.551.223	1.771.165	726.978	661.332
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	1.566.604	1.551.223	1.771.165	726.978	661.332
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Điện trở biến đổi khác (gồm cả biến trở, chiết áp) Other variable resistors (including rheostats, potentiometers)	1000 chiếc Thous. pcs.	123.957	134.756	119.957	165.527	163.160
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	123.957	134.756	119.957	165.527	163.160
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu Kunk for camera, projector	Cái - Pcs.	8.442.630	8.402.821	6.754.099	7.215.903	8.921.742
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	8.442.630	8.402.821	6.754.099	7.215.903	8.921.742
Hương/nhang cây Tree incense	1000 thẻ Thous. pack.	923	-	814	80	101
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	923	-	814	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	80	101
Điện sản xuất Electric manufactured	Triệu KWh Mill. KWh	34	51	91	73	85
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	34	45	85	70	81
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	6	6	4	4

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Điện thương phẩm Commercial electric	Triệu Kwh Mill. Kwh	-	-	-	5	5
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	-	-	-	5	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Nước uống được Drinking water	1000 m ³	109.548	111.741	118.170	126.355	134.568
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	"	109.548	111.741	118.170	126.355	134.568
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.565,70	16.923,22	21.078,34	24.440,04	25.851,84
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	960,26	1.976,78	634,95	1.058,39	781,78
Địa phương - <i>Local</i>	15.605,44	14.946,44	20.443,39	23.381,65	25.070,06
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	11.257,76	11.614,98	12.100,36	17.382,34	18.379,76
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	2.581,89	2.283,78	4.580,10	2.983,62	3.279,86
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	2.449,72	2.978,17	4.289,60	3.991,34	4.160,63
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	57,95	37,34	108,26	82,74	29,30
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	218,38	8,95	0,02	0,01	2,28
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	7.855,08	7.439,32	7.614,36	10.878,65	10.357,48
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	4.087,23	5.117,87	5.801,48	9.274,08	8.348,12
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.564,03	188,98	174,37	193,31	163,95
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	36,54	162,94	376,66	286,20	118,85
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2.167,28	1.969,53	1.261,85	1.125,07	1.726,56
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	8.071,30	8.883,18	13.080,72	13.295,75	14.489,68
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	2.818,32	3.260,92	5.887,17	6.039,49	6.439,41
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	5.252,98	5.622,26	7.193,55	7.256,26	8.050,27
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	639,32	600,72	383,26	265,65	1.004,68

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	5,80	11,68	3,01	4,33	3,02
Địa phương - <i>Local</i>	94,20	88,32	96,99	95,67	96,98
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	67,95	68,64	57,41	71,11	71,10
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	15,59	13,49	21,73	12,21	12,69
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	14,79	17,60	20,35	16,33	16,09
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	0,35	0,22	0,51	0,34	0,11
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	1,32	0,05	0,00	0,00	0,01
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	47,42	43,96	36,13	44,51	40,06
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	24,68	30,24	27,52	37,95	32,29
Vốn vay - <i>Loan</i>	9,44	1,12	0,83	0,79	0,63
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,22	0,96	1,79	1,17	0,46
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	13,08	11,64	5,99	4,60	6,68
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	48,72	52,49	62,05	54,40	56,05
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	17,01	19,27	27,93	24,71	24,91
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	31,71	33,22	34,12	29,69	31,14
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3,86	3,55	1,82	1,09	3,89

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.558,91	11.466,33	14.112,70	15.611,73	16.537,51
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	670,36	1.337,40	449,12	679,92	501,67
Địa phương - <i>Local</i>	10.888,55	10.128,93	13.663,58	14.931,81	16.035,84
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	7.846,10	7.840,83	7.750,28	11.100,23	11.723,19
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	1.793,56	1.559,81	3.245,78	1.907,22	2.113,24
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1.731,65	2.034,07	3.039,91	2.551,38	2.680,73
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	40,80	25,51	76,72	52,89	18,88
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	146,80	6,11	0,01	0,01	1,47
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	5.465,50	5.014,89	4.994,70	6.920,80	6.589,99
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	2.839,99	3.445,45	3.774,82	5.893,74	5.307,80
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.093,74	130,77	125,38	125,77	106,91
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	25,84	112,74	273,46	186,30	77,52
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.505,93	1.325,93	821,04	714,99	1.097,76
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5.641,34	6.035,78	8.839,75	8.518,00	9.292,19
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	1.969,83	2.215,67	3.978,46	3.869,24	4.129,57
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.671,51	3.820,11	4.861,29	4.648,77	5.162,62
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	452,07	415,66	278,25	172,92	655,33

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107,35	99,20	123,08	110,62	105,93
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	92,24	199,50	33,58	151,39	73,78
Địa phương - <i>Local</i>	108,45	93,02	134,90	109,28	107,39
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	111,00	99,93	98,85	143,22	105,61
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	134,82	86,97	208,09	58,76	110,80
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	84,07	117,46	149,45	83,93	105,07
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	20,20	62,52	300,74	68,94	35,70
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	138,07	4,16	0,16	78,88	18.663,81
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	125,32	91,76	99,60	138,56	95,22
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	138,06	121,32	109,56	156,13	90,06
Vốn vay - <i>Loan</i>	114,98	11,96	95,88	100,31	85,00
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	57,56	436,30	242,56	68,13	41,61
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	115,13	88,05	61,92	87,08	153,54
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	92,25	106,99	146,46	96,36	109,09
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	86,24	112,48	179,56	97,25	106,73
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	95,84	104,05	127,26	95,63	111,05
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	155,41	91,95	66,94	62,15	378,97

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.565,70	16.923,22	21.078,34	24.440,04	25.851,84
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.449,38	1.347,77	1.612,33	1.685,76	2.095,16
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	227,32	82,44	196,30	403,86	355,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.363,61	1.536,63	1.824,56	2.835,49	2.366,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	253,32	301,61	524,98	477,05	554,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	173,87	135,25	315,56	1.564,93	1.647,18
Xây dựng - <i>Construction</i>	745,95	550,87	644,03	316,06	439,64
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	333,13	282,06	758,30	330,91	695,46
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.064,95	3.380,68	3.473,30	3.525,94	4.647,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	286,71	424,14	352,08	176,20	264,83
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	26,41	76,94	81,73	142,14	76,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	95,65	26,52	57,29	61,97	66,23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	291,87	393,49	990,07	825,66	883,95

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	91,52	126,43	77,07	45,60	110,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	141,95	70,50	35,09	230,32	83,67
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.101,11	924,50	1.489,35	2.062,96	1.785,15
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.368,34	1.390,65	1.352,23	1.282,17	1.012,20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	519,93	506,46	572,00	455,07	328,32
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	98,31	93,48	389,96	195,45	267,08
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10,36	3,00	116,37	66,25	120,66
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.922,01	5.269,80	6.215,74	7.756,26	8.050,27
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,75	7,96	7,65	6,90	8,10
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1,37	0,49	0,93	1,65	1,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8,23	9,06	8,65	11,60	9,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,54	1,78	2,49	1,95	2,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,05	0,80	1,50	6,40	6,37
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,50	3,26	3,06	1,29	1,70
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,01	1,67	3,60	1,35	2,69
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	18,50	19,98	16,47	14,43	17,98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,73	2,51	1,67	0,72	1,02
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,16	0,45	0,39	0,58	0,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,58	0,16	0,27	0,25	0,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,76	2,33	4,70	3,38	3,42

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,55	0,75	0,37	0,19	0,43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,86	0,42	0,17	0,94	0,32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,65	5,46	7,07	8,44	6,91
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8,26	8,22	6,42	5,25	3,92
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,14	2,99	2,71	1,86	1,27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,59	0,55	1,85	0,80	1,03
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,06	0,02	0,55	0,27	0,47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	29,71	31,14	29,48	31,74	31,14
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11.558,91	11.466,33	14.112,70	15.611,73	16.537,51
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.010,50	910,76	1.079,51	1.076,82	1.340,28
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	159,17	56,21	131,43	257,98	227,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	954,76	1.047,69	1.221,61	1.811,25	1.513,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	177,37	204,96	351,49	304,73	354,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	121,63	92,01	211,28	999,64	1.053,71
Xây dựng - <i>Construction</i>	522,31	375,03	431,20	201,89	281,24
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	233,17	192,22	507,71	211,38	444,89
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.132,40	2.279,17	2.325,50	2.252,28	2.973,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	200,74	289,85	235,73	112,55	169,41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18,37	51,86	54,72	90,80	49,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	66,54	17,87	38,36	39,58	42,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	204,33	268,13	662,89	527,41	565,47

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	63,74	85,96	51,60	29,13	70,42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	99,05	47,50	23,49	147,12	53,53
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	765,70	622,76	997,17	1.317,77	1.141,97
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	951,60	937,16	905,37	819,02	647,51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	361,69	341,39	382,97	290,69	210,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	68,46	63,14	261,09	124,85	170,85
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7,21	2,04	77,91	42,32	77,19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.440,17	3.580,62	4.161,65	4.954,52	5.149,79
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	107,35	99,20	123,08	110,62	105,93
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	146,21	90,13	118,53	99,75	124,47
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	44,76	35,31	233,82	196,29	88,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	63,11	109,73	116,60	148,27	83,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	63,41	115,56	171,49	86,70	116,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	18,88	75,65	229,63	473,14	105,41
Xây dựng - <i>Construction</i>	75,45	71,80	114,98	46,82	139,30
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	123,74	82,44	264,13	41,63	210,47
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	375,50	106,88	102,03	96,85	132,01
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	113,64	144,39	81,33	47,75	150,52
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	356,70	282,31	105,52	165,93	54,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	162,61	26,86	214,65	103,20	107,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	442,37	131,22	247,23	79,56	107,22

64 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	119,83	134,86	60,03	56,44	241,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	204,99	47,96	49,46	626,21	36,38
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	128,51	81,33	160,12	132,15	86,66
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	117,24	98,48	96,61	90,46	79,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	149,42	94,39	112,18	75,90	72,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112,32	92,23	413,51	47,82	136,85
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	105,56	28,29	3.819,31	54,31	182,39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	91,80	104,08	116,23	119,05	103,94
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Rate of investment capital in local area compared with GRDP

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33,33	33,04	35,56	38,13	35,82
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	46,88	...	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	30,72	...	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,96	...	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12,07	11,09	12,29	15,11	14,18
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	71,94	28,12	23,82	5,85	20,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	21,47	23,66	20,75	22,55	22,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,08	4,08	5,70	12,57	4,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	27,56	19,79	39,19	62,59	148,20
Xây dựng - <i>Construction</i>	20,07	12,77	14,18	13,04	8,54
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16,44	12,83	28,55	25,16	20,75
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	476,72	511,20	446,44	425,11	495,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	32,98	46,14	30,47	33,32	19,43
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,95	5,60	5,61	5,54	4,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,94	2,41	4,51	4,35	4,24

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Rate of investment capital in local area compared with GRDP

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10,77	14,17	30,62	18,82	24,43
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	22,97	30,26	17,47	17,73	22,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	112,97	49,32	16,65	18,66	31,99
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	60,84	49,08	76,58	84,99	76,38
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	43,57	41,88	36,62	42,69	24,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	39,36	29,56	34,89	48,05	16,95
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	48,58	45,69	166,36	142,38	103,62
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,33	1,19	36,04	26,71	23,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	...	...	...
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	39	622,02	425,07
1988			
...			
1993	-	-	-
...			
1999	1	6,50	6,50
2000	-	-	-
2001	-	-	-
2002	1	11,00	11,00
2003			
2004	1	20,00	20,00
2005	-	-	-
2006	1	38,00	38,00
2007	2	3,64	3,64
2008	1	4,50	4,50
2009	2	20,08	20,08
2010	2	46,85	46,85
2011	4	77,80	77,80
2012	2	38,25	38,25
2013	2	24,30	24,30
2014	4	62,70	62,70
2015			
2016	1	2,86	2,86
2017	2	0,99	0,99
2018			
2019	4	33,76	33,76
2020	2	17,81	17,81
2021	1	0,03	0,03
2022	-	-	-
2023	1	200,00	10,00
Sơ bộ - Prel. 2024	5	12,95	6,00

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed

by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	39	622,02
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	33	582,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5	1,06
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	38,00
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

*Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts*

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	38	620,17
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Ấn Độ - <i>India</i>	1	1,87
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	2	17,00
Hồng Kông (Trung Quốc) - <i>Hongkong (China)</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	17	198,16
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1	21,80
Nhật Bản - <i>Japan</i>	11	338,10
Pháp - <i>France</i>	1	0,03
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	28,00
Trung Quốc - <i>China</i>	4	15,21

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5	12,95
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4	12,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1,00	0,01
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5	12,95
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	0,01
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	2	9,44
Trung Quốc - <i>China</i>	2	3,50

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	998,85	894,06	1.068,93	982,03	852,70
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	943,84	863,95	1.027,96	976,68	840,72
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	813,18	687,72	783,74	602,30	550,11
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	130,66	176,23	243,87	374,38	288,00
Nhà thiếu kiên cố ^(*) - <i>Less-permanent^(*)</i>	-	-	0,35	-	2,62
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple^(**)</i>	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	32,18	10,48	19,38	1,18	-
Nhà biệt thự - Villa	22,83	19,63	21,59	4,17	11,98
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	94,49	96,63	96,17	99,46	98,60
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	81,41	76,92	73,32	61,34	64,51
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	13,08	19,71	22,81	38,12	33,78
Nhà thiếu kiên cố ^(*) - <i>Less-permanent^(*)</i>	-	-	0,03	-	0,31
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple^(**)</i>	-	-	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	3,22	1,17	1,81	0,12	-
Nhà biệt thự - Villa	2,29	2,20	2,02	0,42	1,40

^(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền.
From 2010-2017 is less-permanent.

^(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác.
From 2010-2017 is other.

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

Nghìn m² - Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.029,85	915,60	1.180,00	985,60	855,42
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	85,42	-	-
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	-	-	85,42	-	-
Từ 16-20 tầng ^(***) - 16-20 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(***) - 21-25 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.029,85	915,60	1.094,58	985,60	855,42
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	943,84	869,48	1.030,61	980,25	843,44
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	32,18	20,49	19,38	1,18	-
Nhà biệt thự - Villa	53,83	25,63	44,59	4,17	11,98

^(*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors.

^(**) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

^(***) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	235
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	237
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	246
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	247
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	249
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	258
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	259
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	261

Biểu Table	Trang Page
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	270
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	271
83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	273
84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district</i>	285
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	286
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	288
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	300
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	301
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	303

Biểu Table	Trang Page
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	315
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by types of enterprise</i>	316
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	318
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by district</i>	335
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by types of enterprise</i>	336
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	338
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by district</i>	356
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	357

Biểu Table	Trang Page
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	359
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	368
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	369
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	370
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	379
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	380
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	381
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	390
106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net turns of acting enterprises by types of enterprise</i>	391

Biểu Table	Trang Page
107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	392
108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate of acting enterprises by district</i>	401
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	402
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	403
111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	412
112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting cooperatives as annual 31 Dec. by district</i>	413
113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting cooperatives as annual 31 Dec. by district</i>	414
114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	415
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as annual 31 Dec. by district</i>	421

Biểu Table	Trang Page
116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as annual 31 Dec by kinds of economic activity</i>	422
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	428
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	429
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	435

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are

following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent

economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Số doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024:

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 2.336 doanh nghiệp.

Trong đó:

- Doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 75 doanh nghiệp chỉ chiếm 3,21% số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024.

- Doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành Công nghiệp - Xây dựng là 1.147 doanh nghiệp, chiếm 49,1% số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024.

- Doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành Thương mại - Dịch vụ là 1.114 doanh nghiệp, chiếm 47,69% số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024.

Số hợp tác xã (HTX) đang hoạt động có tại thời điểm năm 31/12/2024 là 222 HTX, so với thời điểm 31/12/2023 tăng 27 HTX (tăng 13,84%).

2. Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024

Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có tại thời điểm 31/12/2024 là 61.103 lao động. Chia ra:

- Lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1.282 lao động, so với thời điểm 31/12/2023 tăng 75 lao động (tăng 6,22%).

- Lao động trong ngành Công nghiệp - Xây dựng là 47.335 lao động, so với thời điểm 31/12/2023 tăng 2.774 lao động (tăng 6,22%).

- Lao động trong ngành Thương mại - Dịch vụ là 12.486 lao động, so với thời điểm 31/12/2023 tăng 727 lao động (tăng 6,18%).

3. Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2024 của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024:

Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2024 của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 158.681 tỷ đồng, so với năm 2023 tăng 17,8%. Chia ra:

- Vốn trong doanh nghiệp đang hoạt động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có vốn là 5.045,5 tỷ đồng, so với năm 2023 tăng 253,19 tỷ đồng (tăng 5,3%)

- Vốn trong doanh nghiệp đang hoạt động ngành Công nghiệp - Xây dựng có vốn là 65.651,94 tỷ đồng, so với năm 2023 tăng 10.452,5 tỷ đồng (tăng 18,94%)

- Vốn trong doanh nghiệp đang hoạt động ngành Thương mại - Dịch vụ có vốn là 87.983,73 tỷ đồng, so với năm 2023 tăng 13.322,78 tỷ đồng (tăng 17,8%).

4. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh năm 2024 của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024:

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 75.263.6 tỷ đồng, so với năm 2023 tăng 2.558,8 tỷ đồng (tăng 3,52%).

5. Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2024:

Tại thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 38.352 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, so với 31/12/2023 tăng 826 cơ sở (tăng 2,2%); Số lao động là 63.195 người, tăng 2.066 người (tăng 3,37%).

1 - TP. Hòa Bình: Có 10.208 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 185 cơ sở (tăng 1,85%); và với số lao động là 17.060 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 550 lao động (tăng 3,33%).

2 - Huyện Đà Bắc: Có 1.732 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 giảm 04 cơ sở (giảm 0,23%); và với số lao động là 2.802 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 01 người (tăng 0,04%).

3 - Huyện Lương Sơn: Có 4.495 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 33 cơ sở (tăng 0,74%); và với số lao động là 7.514 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 121 người (tăng 1,64%).

4 - Huyện Kim Bôi: Có 3.752 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 29 cơ sở (tăng 0,78%); và với số lao động là 6.125 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 116 người (tăng 1,93%).

5 - Huyện Cao Phong: Có 1.753 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 89 cơ sở (tăng 5,35%); và với số lao động là 2.673 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 137 người (tăng 5,4%).

6 - Huyện Tân Lạc: Có 4.004 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 127 cơ sở (tăng 3,28%); và với số lao động là 6.262 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 191 người (tăng 3,15%).

7 - Huyện Mai Châu: Có 2.051 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 111 cơ sở (tăng 5,72%); và với số lao động là 3.376 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 106 người (tăng 3,24%).

8 - Huyện Lạc Sơn: Có 5.438 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 78 cơ sở (tăng 1,46%); và với số lao động là 8.720 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 285 người (tăng 3,38%).

9 - Huyện Yên Thủy: Có 2.976 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 135 cơ sở (tăng 4,75%); và với số lao động là 5.321 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 400 người (tăng 8,13%).

10 - Huyện Lạc Thủy: Có 1.943 cơ sở, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 43 cơ sở (tăng 2,26%); và với số lao động là 3.342 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 159 người (tăng 5%).

OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Number of acting enterprises and cooperatives as of December 31, 2024

As of December 31, 2024, there were 2,336 active enterprises in total. Among them:

- Enterprises operating in the agriculture, forestry and fisheries sector numbered 75, accounting for only 3.21% of the total active enterprises as of December 31, 2024.

- Enterprises in the industry and construction sector totaled 1,147, representing 49.1% of the active enterprises as of that date.

- Enterprises in the trade and services sector amounted to 1,114, making up 47.69% of the active enterprises as of December 31, 2024.

The number of active cooperatives (HTX) as of December 31, 2024, was 222, an increase of 27 cooperatives (13.84%) compared to December 31, 2023.

2. Number of employees in acting enterprises as of December 31, 2024

As of December 31, 2024, the number of employees in active enterprises was 61,103. Breakdown as follows:

- Employees in the agriculture, forestry and fisheries sector numbered 1,282, an increase of 75 compared to December 31, 2023 (up 6.22%).

- Employees in the industry and construction sector totaled 47,335, an increase of 2,774 compared to December 31, 2023 (up 6.22%).

- Employees in the trade and services sector reached 12,486, an increase of 727 compared to December 31, 2023 (up 6.18%).

3. Total capital for production and business in 2023 of acting enterprises as of December 31, 2024:

The total business capital of enterprises active as of December 31, 2024, was 158,681 billion VND, representing a 17.8% increase compared to 2023. Breakdown as follows:

- Capital in enterprises operating in the agriculture, forestry and fisheries sector was 5,045.5 billion VND, up 253.19 billion VND (+5.3%) compared to 2023.

- Capital in enterprises operating in the industry and construction sector was 65,651.94 billion VND, an increase of 10,452.5 billion VND (+18.94%) compared to 2023.

- Capital in enterprises operating in the trade and services sector reached 87,983.73 billion VND, rising by 13,322.78 billion VND (+17.8%) compared to 2023.

4. Net revenue in 2024 of the operating enterprise as of December 31, 2024:

The net revenue from production and business activities of enterprises active as of December 31, 2024, was 75,263.6 billion VND, an increase of 2,558.8 billion VND (+3.52%) compared to 2023.

5. Non-farm individual establishments in 2024

As of December 31, 2024, the entire province had 38,352 non-farm individual establishments, an increase of 826 establishments (+2.2%) compared to December 31, 2023; the number of employees was 63,195, an increase of 2,066 people (+3.37%).

1 - Hoa Binh city: 10,208 establishments, up 185 establishments (+1.85%) compared to the same period in 2023; labor force was 17,060, up 550 people (+3.33%).

2 - Da Bac district: 1,732 establishments, down 4 establishments (-0.23%) compared to 2023; labor force was 2,802, up 1 person (+0.04%).

3 - Luong Son district: 4,495 establishments, up 33 establishments (+0.74%); labor force was 7,514, up 121 people (+1.64%).

4 - Kim Boi district: 3,752 establishments, up 29 establishments (+0.78%); labor force was 6,125, up 116 people (+1.93%).

5 - Cao Phong district: 1,753 establishments, up 89 establishments (+5.35%); labor force was 2,673, up 137 people (+5.4%).

6 - Tan Lac district: 4,004 establishments, up 127 establishments (+3.28%); labor force was 6,262, up 191 people (+3.15%).

7 - Mai Chau district: 2,051 establishments, up 111 establishments (+5.72%); labor force was 3,376, up 106 people (+3.24%).

8 - Lac Son district: 5,438 establishments, up 78 establishments (+1.46%); labor force was 8,720, up 285 people (+3.38%).

9 - Yen Thuy district: 2,976 establishments, up 135 establishments (+4.75%); labor force was 5,321, up 400 people (+8.13%).

10 - Lac Thuy district: 1,943 establishments, up 43 establishments (+2.26%); labor force was 3,342, up 159 people (+5%).

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.909	2.080	2.091	2.185	2.336
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7	7	7	6	6
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	6	5	6	6	6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1	2	1	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.870	2.040	2.050	2.145	2.294
Tư nhân - Private	76	71	66	64	70
Công ty hợp danh - Collective name	4	6	7	8	10
Công ty TNHH - Limited Co.	1.216	1.327	1.372	1.453	1.565
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1	1	1	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	573	635	604	619	648
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	32	33	34	34	36
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	28	30	31	30	33
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	3	3	4	3

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,36	0,34	0,34	0,27	0,26
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,31	0,24	0,29	0,27	0,26
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,05	0,10	0,05	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	97,96	98,08	98,04	98,18	98,20
Tư nhân - <i>Private</i>	3,98	3,41	3,16	2,93	3,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,21	0,29	0,33	0,37	0,43
Công ty TNHH - <i>Limited Co..</i>	63,70	63,80	65,61	66,50	66,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,05	0,05	0,05	0,05	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	30,02	30,53	28,89	28,33	27,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,68	1,58	1,62	1,55	1,54
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,47	1,44	1,48	1,37	1,41
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,21	0,14	0,14	0,18	0,13

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.909	2.080	2.091	2.185	2.336
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	91	93	67	70	75
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	63	64	47	51	54
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	23	24	15	14	16
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	5	5	5	5
Khai khoáng - Mining and quarrying	103	102	91	82	88
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2	3	2	3	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	7	7	6	4	4
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	92	88	79	72	77
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2	4	4	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	347	372	438	441	491
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	26	26	31	32	36
Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages	19	18	19	16	19
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	11	10	10	13	15
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	28	31	41	44	47
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	9	7	11	12	13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	54	60	64	63	70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	5	7	8	9	9
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11	8	10	12	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	13	14	17	16	18
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	11	5	10	5	8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	10	8	9	9	12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	66	78	76	80	86
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3	5	4	5	5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	42	47	64	59	66

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	10	10	11	12	13
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	4	7	10	9	10
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	2	1	1	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	2	2	3	3	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4	5	5	5	5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	9	11	14	15	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7	8	14	14	16
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	3	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	9	10	10	10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	10	9	10	10	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	13	12	14	16	17
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	2	3	3	3

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	11	10	11	13	14
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	460	487	492	501	541
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	234	256	259	261	280
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	174	175	172	182	195
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	52	56	61	58	66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	463	526	525	580	598
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	27	30	32	30	32
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	249	299	293	341	343
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	187	197	200	209	223

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	56	66	64	68	72
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	47	53	52	57	61
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3	3	3	2	2
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	4	6	7	7	7
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2	4	2	2	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	57	63	59	61	65
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	33	34	34	36	38
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	24	29	25	25	27
Thông tin và truyền thông Information and communication	4	4	3	4	4
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	2	1	1	1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	1	1	1	1
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	1	1
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14	10	9	8	8
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1	1	1	1	1
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	12	8	7	6	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	53	73	61	64	68
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	53	73	61	64	68
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	157	176	177	188	201
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5	12	10	11	12
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1	2	2	2	2
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	143	153	156	164	175

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2	3	-	1	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	3	5	7	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3	3	3	2	2
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42	42	45	52	55
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	7	8	12	12	13
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3	2	2	2	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	15	15	13	18	19
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	4	5	5	5	5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Service to buildings and landscape activities</i>	6	10	11	11	12

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	7	2	2	4	4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	14	14	10	13	14
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	14	10	13	14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	6	9	10	13	14
Hoạt động y tế - Human health activities	6	9	10	13	14
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	9	11	9	9	10
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2	1	1	1	1

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	6	9	7	7	8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10	11	7	5	5
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	6	6	4	3	3
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	4	5	3	2	2

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.909	2.080	2.091	2.185	2.336
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	835	927	952	1.010	1.068
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	60	69	68	70	76
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	412	475	448	439	468
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	85	87	94	104	111
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	38	39	46	47	51
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	86	88	88	86	93
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	75	81	70	75	81
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	93	91	99	113	123
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	69	79	81	88	102
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	156	144	145	153	163

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	49.419	59.991	57.578	57.527	61.103
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	828	545	539	482	486
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	726	424	439	482	486
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	102	121	100	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	30.489	39.417	39.363	39.461	41.987
Tư nhân - Private	473	480	457	472	550
Công ty hợp danh - Collective name	20	32	43	48	63
Công ty TNHH - Limited Co.	16.382	20.787	21.333	23.265	25.082
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	172	158	155	157	161
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13.442	17.960	17.375	15.519	16.131
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18.102	20.029	17.676	17.584	18.630
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17.749	19.503	17.653	17.502	18.552
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	353	526	23	82	78

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,68	0,91	0,90	0,80	0,80
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,47	0,71	0,76	0,84	0,80
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,21	0,20	0,17	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	61,69	65,70	68,36	68,64	68,71
Tư nhân - Private	0,96	0,80	0,79	0,83	0,90
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,05	0,07	0,09	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	33,14	34,65	37,05	40,45	41,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,35	0,26	0,27	0,28	0,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	27,20	29,94	30,18	26,99	26,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	36,63	33,39	30,70	30,56	30,49
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	35,92	32,51	30,66	30,42	30,36
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,71	0,88	0,04	0,14	0,13

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31st
Dec.
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	49.419	59.991	57.578	57.527	61.103
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.353	1.241	1.241	1.207	1.282
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.213	988	1.012	1.089	1.156
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	107	121	102	89	95
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	33	132	127	29	31
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.179	1.272	1.353	1.323	1.405
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	21	26	23	47	50
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	13	14	10	20	21
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	1.119	1.213	1.306	1.244	1.321
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	26	19	14	12	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	26.978	32.056	31.269	30.489	32.386
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	902	993	1.008	1.304	1.385
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	133	128	182	186	198
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	205	689	691	609	646
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	10.070	12.074	11.182	10.065	10.691
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	777	839	664	311	330
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.374	1.625	1.418	1.754	1.863
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	145	217	326	278	295
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	84	26	57	108	115
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	139	156	302	265	281
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	149	107	139	107	114
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	83	179	214	473	503
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.713	1.900	2.007	1.894	2.012
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	105	132	137	142	151

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	520	453	809	661	702
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	8.976	8.882	6.981	7.070	7.510
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	185	493	1.120	1.148	1.220
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	2	4	4	4
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	689	725	1.262	1.482	1.574
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	34	28	26	28	30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	93	123	140	159	169
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	589	2.276	2.558	2.408	2.558
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	13	9	42	33	35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113	119	123	142	151
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	113	119	123	142	151

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	788	568	771	831	883
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	303	286	296	305	323
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	485	282	475	526	560
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	10.132	11.753	10.744	11.776	12.510
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	4.500	5.274	4.549	5.097	5.415
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4.458	5.138	5.275	6.095	6.475
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.174	1.341	920	584	620
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.340	4.007	3.891	4.408	4.682
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	144	253	487	513	546
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.161	2.601	2.358	2.776	2.948

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.035	1.153	1.046	1.119	1.188
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.017	1.053	804	878	932
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	728	752	559	632	671
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	27	25	17	14	15
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	252	263	226	230	244
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	10	13	2	2	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	903	1.180	1.323	1.276	1.356
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	530	573	902	947	1.006
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	373	607	421	329	350
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	213	94	101	94	99
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	15	13	5	8	8
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	1	1	1	1

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	197	80	95	83	88
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	2	2
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	64	56	55	54	56
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	2	1	2	2	2
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	6	8	8	8	8
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	56	47	45	44	46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	418	805	624	921	978
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	418	805	624	921	978
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.133	1.533	1.505	1.890	2.007
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	14	42	42	44	46

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1	4	7	7	7
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.095	1.456	1.416	1.793	1.905
Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	3	5	-	3	3
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	14	15	26	36	38
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6	11	12	5	6
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	2	2	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	927	2.733	2.116	425	451
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	107	127	147	108	115
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	71	161	4	11	12
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	32	25	26	42	45

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	617	2.148	1.856	164	174
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Service to buildings and landscape activities</i>	50	251	76	79	83
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	50	21	7	21	22
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	142	167	168	196	208
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	142	167	168	196	208
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	35	47	97	115	122
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	35	47	97	115	122
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	628	1.250	1.349	1.405	1.491
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	16	3	1	2	2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	93	92	89	88	93
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	519	1.155	1.259	1.315	1.396
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	56	57	44	97	104
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	34	41	30	27	29
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	22	16	14	70	75

78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31st
Dec.
by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	49.419	59.991	57.578	57.527	61.103
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	19.633	22.664	22.009	22.865	23.886
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	417	888	886	1.161	1.233
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	19.984	24.433	22.119	19.347	20.550
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	927	1.081	1.214	1.625	1.908
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	891	948	974	860	913
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.135	1.221	1.061	1.396	1.483
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	931	1.253	1.481	1.704	1.910
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.102	2.851	3.138	3.627	4.051
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.537	1.698	1.828	1.804	1.836
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	2.862	2.954	2.868	3.138	3.333

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	24.440	30.609	30.088	29.738	31.586
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	374	188	186	171	188
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	357	166	170	171	188
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	17	22	16	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	11.818	15.412	16.669	16.243	17.276
Tư nhân - Private	182	195	203	219	222
Công ty hợp danh - Collective name	11	15	18	24	28
Công ty TNHH - Limited Co.	6.070	8.244	9.185	9.620	10.059
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	57	57	52	52	52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.498	6.901	7.211	6.328	6.915
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12.248	15.009	13.233	13.324	14.122
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11.994	14.717	13.225	13.272	14.066
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	254	292	8	52	56

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,53	0,61	0,62	0,58	0,60
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,46	0,54	0,57	0,58	0,60
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,07	0,07	0,05	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	48,36	50,36	55,40	54,62	54,69
Tư nhân - Private	0,74	0,64	0,67	0,74	0,70
Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,05	0,06	0,08	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	24,84	26,93	30,53	32,35	31,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,23	0,19	0,17	0,17	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,50	22,55	23,97	21,28	21,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	50,11	49,03	43,98	44,80	44,71
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	49,07	48,08	43,95	44,63	44,53
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,04	0,95	0,03	0,17	0,18

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	24.440	30.609	30.088	29.738	31.586
Phân theo ngành cấp II					
By secondary industrial activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
Agriculture, forestry and fishing	646	473	518	567	601
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Agriculture and related service activities</i>	580	425	476	520	552
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Forestry and related service activities</i>	59	38	29	33	35
Khai thác và nuôi trồng thủy sản					
<i>Fishing and aquaculture</i>	7	10	13	14	14
Khai khoáng - Mining and quarrying	206	208	239	214	228
Khai thác than cứng và than non					
<i>Mining of coal and lignite</i>	3	5	4	6	6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores					
	6	2	2	4	4
Khai thác quặng (Khai khoáng khác)					
<i>Other mining and quarrying</i>	195	198	230	202	215
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	2	3	3	2	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	17.216	22.597	21.865	20.664	21.950
Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	483	598	598	759	806
Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages					
	45	48	68	75	80
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
<i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	175	588	562	464	493
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	8.173	9.736	9.219	8.131	8.636
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	633	686	562	235	250
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	620	678	595	752	799
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	42	72	122	91	98
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	25	11	23	36	38
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	49	65	130	108	115
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	85	72	83	75	80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	30	46	62	189	201
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	492	539	615	404	430
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	26	36	33	36	38
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	178	169	406	244	259

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	5.220	6.579	4.972	5.117	5.435
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	105	271	817	890	945
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	1	1	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	386	394	804	1.019	1.082
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	10	6	8	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	29	38	41	49	52
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	404	1.961	2.128	1.974	2.096
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6	4	16	11	12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22	27	31	35	37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	22	27	31	35	37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	316	215	311	352	374
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	73	74	74	79	84

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	243	141	237	273	290
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	2.409	2.448	2.539	2.889	3.069
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.143	1.054	1.197	1.429	1.518
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	948	1.096	1.133	1.314	1.396
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	318	298	209	146	155
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.443	1.592	1.649	1.802	1.914
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	47	82	156	164	174
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	913	1.018	971	1.125	1.195
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	483	492	522	513	545

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	161	210	180	200	212
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	98	112	98	115	122
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	9	7	4	5	5
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	49	86	77	79	84
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	5	5	1	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	489	658	740	794	843
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	290	336	498	599	636
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	199	322	242	195	207
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107	46	48	43	47
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	5	5	3	3	3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	102	41	45	39	42
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	1	2
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	38	33	31	30	32
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	5	7	7	7	7
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	32	26	24	23	25
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	153	336	260	347	368
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	153	336	260	347	368
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	382	466	461	522	554
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	9	26	26	29	31
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1	1	7	7	7
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	360	424	413	467	496

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2	3	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6	6	12	15	16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4	6	2	3	3
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	211	330	135	109	115
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	18	17	27	22	23
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	61	60	2	4	4
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	10	12	12	22	23
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	52	76	41	11	12
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Service to buildings and landscape activities</i>	40	151	50	46	49

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	30	14	3	4	4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	108	120	124	145	154
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	108	120	124	145	154
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	21	29	39	40	42
Hoạt động y tế - Human health activities	21	29	39	40	42
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	490	804	904	956	1.015
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	1	-	-	-

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	53	50	49	48	51
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	437	753	855	908	964
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	22	17	14	29	31
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	13	14	10	10	11
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	9	3	4	19	20

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	24.440	30.609	30.088	29.738	31.586
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	8.918	9.911	10.327	10.105	10.556
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	90	100	123	280	297
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	11.157	14.206	12.787	12.042	12.791
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	367	500	540	649	732
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	295	249	306	239	254
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	518	554	513	615	653
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	335	442	564	690	773
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	387	2.062	2.355	2.680	2.977
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	752	898	989	834	849
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.621	1.687	1.584	1.604	1.704

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	75.743,2	109.634,2	117.729,6	134.652,8	158.681,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.011,5	1.015,4	1.069,5	1.168,2	1.172,2
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	981,7	962,0	1.045,0	1.168,2	1.172,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	29,8	53,4	24,5	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	64.105,9	97.402,7	104.778,0	121.377,2	144.101,3
Tư nhân - Private	629,6	744,7	850,6	808,6	888,3
Công ty hợp danh - Collective name	3,3	6,6	94,3	58,8	63,6
Công ty TNHH - Limited Co.	22.431,7	31.847,2	47.692,9	56.858,2	68.384,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	402,1	409,3	427,1	427,5	427,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	40.639,2	64.394,9	55.713,1	63.224,1	74.336,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.625,8	11.216,1	11.882,1	12.107,4	13.407,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10.463,5	10.879,3	11.395,4	11.593,2	12.894,5
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	162,3	336,8	486,7	514,1	513,1

82 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,34	0,93	0,91	0,87	0,81
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1,30	0,88	0,89	0,87	0,81
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,04	0,05	0,02	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	84,64	88,84	89,00	90,14	91,20
Tư nhân - Private	0,83	0,68	0,72	0,60	0,50
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,08	0,04	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	29,62	29,05	40,51	42,23	43,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,53	0,36	0,36	0,32	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	53,66	58,74	47,33	46,95	46,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,02	10,23	10,09	8,99	7,99
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,81	9,92	9,68	8,61	7,64
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,21	0,31	0,41	0,38	0,35

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	75.743.163	109.634.225	117.729.588	134.652.765	158.681.242
Phân theo ngành cấp II					
By secondary industrial activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
Agriculture, forestry and fishing	2.587.144	5.962.158	4.952.928	4.792.380	5.045.567
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Agriculture and related service activities</i>	1.986.387	2.548.253	2.310.866	2.369.800	2.492.683
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Forestry and related service activities</i>	546.758	3.352.858	2.579.210	2.366.621	2.488.939
Khai thác và nuôi trồng thủy sản					
<i>Fishing and aquaculture</i>	53.999	61.047	62.852	55.959	63.945
Khai khoáng					
Mining and quarrying	3.393.460	3.996.116	6.909.612	3.923.770	4.618.016
Khai thác than cứng và than non					
<i>Mining of coal and lignite</i>	34.027	34.534	31.889	49.743	52.676
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại					
<i>Mining of metal ores</i>	161.828	110.478	207.736	464.886	547.844
Khai thác quặng (Khai khoáng khác)					
<i>Other mining and quarrying</i>	3.180.622	3.830.862	6.641.082	3.398.061	4.004.438
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	16.984	20.242	28.905	11.081	13.058

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	19.032.506	21.309.416	24.840.706	26.495.555	31.830.867
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.328.474	1.277.551	1.515.556	1.685.289	1.986.025
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	656.013	640.232	509.610	479.316	564.850
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	61.805	199.206	191.054	180.812	213.078
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.007.191	2.995.031	3.824.245	3.982.649	4.693.344
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	331.748	220.656	259.088	274.051	322.955
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.787.779	2.075.285	2.411.777	2.408.727	2.838.560
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	102.138	158.406	596.772	462.258	544.748
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	46.905	18.813	62.452	121.043	162.643
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	210.627	230.606	415.777	516.200	638.315
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	64.167	68.498	154.545	42.548	60.141
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	385.329	337.660	466.784	1.407.749	2.258.960
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3.744.434	4.485.408	5.316.693	6.359.605	7.694.462
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	739.151	1.069.336	884.556	904.764	1.166.216
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	500.183	470.583	843.155	531.990	616.922
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	4.342.711	4.656.801	4.353.834	4.422.196	5.030.417
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	499.957	1.042.330	1.465.507	929.441	995.298

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	29.008	6.995	6.478	6.633
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	998.400	1.050.026	1.175.497	1.276.420	1.444.194
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	10.588	12.656	9.912	10.905	11.998
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	81.273	100.044	150.831	150.158	176.952
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	124.344	163.268	200.204	319.326	376.310
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	9.289	8.015	25.862	23.629	27.846
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	606.022	579.825	551.594	743.229	876.856
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	606.022	579.825	551.594	743.229	876.856

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.700.548	3.324.852	4.269.010	5.361.321	6.318.036
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2.222.196	2.688.148	3.352.068	4.135.848	4.873.880
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	478.352	636.704	916.942	1.225.474	1.444.156
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	12.870.164	13.637.711	17.448.167	18.675.554	22.008.165
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.903.152	4.856.150	7.116.601	7.655.818	9.021.982
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6.614.514	5.593.817	8.547.182	10.036.397	11.827.370
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2.352.497	3.187.744	1.784.384	983.338	1.158.813

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8.978.531	13.074.721	13.104.892	13.373.188	15.759.504
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	345.647	327.988	650.986	579.875	683.352
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	6.880.160	10.615.940	10.509.692	11.003.340	12.966.761
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.752.724	2.130.793	1.944.214	1.789.974	2.109.391
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	689.542	3.253.626	2.804.203	3.692.431	4.351.338
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	619.623	821.538	690.572	1.673.415	1.972.033
Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>	27.302	32.220	54.507	41.923	49.403
Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	40.386	2.383.368	2.055.796	1.974.917	2.327.338
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2.232	16.500	3.328	2.176	2.564
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.986.253	7.703.893	5.009.511	5.088.236	5.996.221
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2.544.585	1.583.407	3.138.749	3.804.667	4.483.601
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3.441.669	6.120.486	1.870.762	1.283.569	1.512.620
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	60.871	75.148	69.457	70.326	82.876
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>	1.696	4.669	1.559	1.245	1.468
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	200	200	203	3.527	4.156
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	58.975	70.279	67.695	55.685	65.622
Viễn thông <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	9.868,80	11.630
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.313.121	2.091.881	2.066.334	2.607.111	3.072.344
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	775	4.992	234.061	298.198	351.411
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	2.133	1.848	1.832	1.657	1.952
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1.310.213	2.085.041	1.830.441	2.307.256	2.718.981
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13.712.069	27.316.277	26.904.946	39.611.427	46.679.996
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13.712.069	27.316.277	26.904.946	39.611.427	46.679.996

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	1.017.086	1.415.281	1.476.561	1.889.808	2.226.837
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2.465	4.036	3.717	3.121	3.478
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	271	1.271	1.084	696	820
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	976.452	1.335.441	1.441.361	1.853.585	2.184.353
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	6.023	56.233	-	2.008,32	2.366
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	28.557	14.175	22.564	25.180	29.673
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3.319	4.125	6.028	3.412	4.021
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	1.807	1.805	2.126

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	604.026	931.100	488.851	1.045.310	1.231.841
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	145.055	100.358	117.755	142.515	167.946
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	32.332	35.281	3.964	7.107	8.375
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	290.091	644.203	230.562	748.696	882.298
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	24.904	24.387	35.937	5.979	7.045
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Service to buildings and landscape activities</i>	41.572	111.562	94.505	61.796	72.823

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	70.073	15.310	6.128	79.218	93.354
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	207.918	273.102	231.672	235.740	277.808
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	207.918	273.102	231.672	235.740	277.808
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	162.137	256.961	188.206	97.901	115.371
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	162.137	256.961	188.206	97.901	115.371
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1.621.987	4.225.172	6.196.917	6.747.597	7.951.691
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	39.810	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	26.701	28.821	32.322	25.107	29.588
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1.555.476	4.196.351	6.164.595	6.722.490	7.922.103
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	199.779	206.985	216.021	201.881	237.908
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	17.871	29.273	33.617	23.074	27.192
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	181.908	177.712	182.404	178.807	210.716

84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	75.743,2	109.634,2	117.729,6	134.652,8	158.681,2
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	30.320,2	44.737,8	54.692,0	63.691,0	74.972,6
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	509,7	3.552,5	3.175,9	3.205,6	3.301,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	31.200,7	42.704,8	35.717,3	46.054,2	56.725,6
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	1.917,5	3.018,3	3.991,0	4.311,5	4.857,7
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.022,3	1.283,4	1.659,6	1.420,5	1.470,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.058,9	1.349,6	1.678,1	1.405,4	1.534,9
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	2.384,3	3.868,4	3.141,1	2.990,2	3.380,8
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	2.085,0	2.315,2	3.437,8	3.863,9	4.442,8
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.734,9	2.191,3	2.417,8	2.403,5	2.475,6
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	3.509,6	4.613,1	7.819,0	5.307,0	5.519,2

85

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	26.659,5	27.283,9	32.976,2	36.787,7	42.248,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	964,1	974,2	1.024,8	1.121,4	1.144,8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	944,4	946,7	1.010,3	1.121,4	1.144,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	19,7	27,5	14,5	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	19.163,3	19.256,4	24.552,2	28.008,8	32.486,2
Tư nhân - Private	167,4	135,7	181,4	192,4	222,6
Công ty hợp danh - Collective name	-	2,1	2,2	0,5	0,6
Công ty TNHH - Limited Co.	8.629,9	8.592,6	10.869,7	11.018,7	12.982,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	444,9	498,3	551,9	581,5	632,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9.921,1	10.027,7	12.947,0	16.215,8	18.648,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.532,2	7.053,2	7.399,2	7.657,5	8.617,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.416,6	6.898,3	7.236,1	7.430,2	8.383,1
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	115,6	154,9	163,1	227,3	234,2

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,61	3,57	3,10	3,05	2,71
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,54	3,47	3,06	3,05	2,71
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,07	0,10	0,04	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	71,89	70,58	74,47	76,13	76,90
Tư nhân - Private	0,63	0,50	0,55	0,52	0,53
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	32,38	31,49	32,98	29,95	30,73
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,67	1,83	1,67	1,58	1,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37,21	36,75	39,26	44,08	44,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	24,50	25,85	22,43	20,82	20,39
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	24,07	25,28	21,94	20,20	19,84
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,43	0,57	0,49	0,62	0,55

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	26.659.503	27.283.867	32.976.197	36.787.741	42.248.316
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.340.383	1.391.993	1.458.290	1.644.524	1.802.277
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.309.449	1.347.594	1.420.732	1.608.301	1.765.437
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	15.868	24.598	17.518	16.228	15.544
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	15.066	19.801	20.040	19.995	21.296
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.439.020	1.206.654	1.704.194	1.787.113	1.958.214
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	18.089	14.488	17.189	20.187	22.961
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	19.482	22.640	126.181	144.523	161.389
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	1.396.068	1.164.785	1.552.919	1.620.007	1.771.762
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	5.382	4.741	7.905	2.395	2.102

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	10.564.941	11.179.114	13.169.890	14.347.214	16.695.676
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	586.413	581.152	758.425	814.684	925.189
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	213.790	210.494	216.380	233.869	235.934
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	12.202	77.336	112.381	115.182	121.879
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.399.612	1.437.678	1.554.794	1.536.728	1.649.980
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	74.260	60.763	70.376	101.468	109.470
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	827.343	877.787	976.175	1.127.011	1.256.610
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	60.177	49.715	367.208	343.446	372.303
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	13.853	2.971	14.657	26.884	33.584
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	110.788	77.377	171.288	307.921	356.046
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	26.296	26.196	24.303	12.303	9.527
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	55.407	58.101	222.944	934.043	1.498.245
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.813.992	2.876.818	3.353.881	3.439.164	3.763.631
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	694.093	809.048	699.479	354.326	347.516
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	65.111	43.869	79.213	68.777	73.845
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2.641.405	2.858.742	2.979.356	3.309.435	4.236.663
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	141.482	213.208	538.327	387.769	368.306

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	13.033	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	775.931	856.278	938.071	1.121.420	1.204.065
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1.728	1.518	2.769	3.142	3.471
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	14.756	16.456	20.101	23.342	27.985
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	36.062	30.414	68.791	85.328	100.426
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	240	158	971	971	1.002
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	399.276	352.656	421.021	699.573	816.131
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	399.276	352.656	421.021	699.573	816.131

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2.968.835	3.014.674	3.249.108	5.891.249	7.516.729
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2.703.382	2.762.216	2.819.439	5.432.046	7.010.062
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	265.453	252.458	429.669	459.203	506.668
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	4.687.904	2.301.858	3.296.742	3.394.885	3.762.727
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	826.509	618.580	980.304	873.425	928.777
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3.105.930	872.739	2.182.275	2.368.468	2.653.835
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	755.465	810.539	134.163	152.992	180.115

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.708.870	1.508.506	1.962.535	2.073.292	2.284.766
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	86.699	50.430	164.114	163.432	168.027
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.390.899	1.281.731	1.514.817	1.650.825	1.857.334
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	231.272	176.345	283.604	259.036	259.406
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	519.993	2.675.548	2.868.455	2.912.844	3.060.207
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	477.186	324.786	513.356	558.996	628.415
Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>	13.778	6.173	15.605	13.608	14.471
Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	29.029	2.342.307	2.338.700	2.339.906	2.416.966
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	2.282	794	335	356
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.247.280	1.429.745	2.320.296	1.306.726	1.422.528
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	834.238	948.915	1.847.577	1.065.196	1.165.692
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	413.042	480.830	472.719	241.530	256.836
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	48.323	59.019	56.655	62.016	60.459
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>	-	699	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	5.658	2.581
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	48.323	58.319	56.655	56.358	57.878
Viễn thông <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	2.104	1.173	1.875	2.188	2.355
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	-	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	503	635	635	656
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	2.104	670	1.240	1.553	1.699
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	696.644	642.779	691.446	924.225	1.078.213
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	696.644	642.779	691.446	924.225	1.078.213

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	137.848	87.848	148.418	147.446	150.616
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1.845	314	2.695	673	702
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	128.381	86.929	143.519	141.636	144.307
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7.623	77	1.077	3.996	4.414
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	528	1.127	1.141	1.194
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	82.441	104.392	64.808	62.278	66.827
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	24.044	34.915	59.033	54.409	58.419
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	20.885	20.851	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	74	1.937	983	313	330
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	255	90	333	333	155
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Service to buildings and landscape activities</i>	587	44.080	3.308	1.073	1.130

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	36.596	2.519	1.151	6.150	6.794
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14.474	13.097	45.358	49.079	54.825
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14.474	13.097	45.358	49.079	54.825
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.113	4.373	4.487	9.915	13.819
Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	4.113	4.373	4.487	9.915	13.819
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	785.110	1.307.314	1.415.308	1.365.427	1.382.006
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	8.440	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	19.040	19.071	19.340	19.465	20.226
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	757.630	1.288.243	1.395.968	1.345.962	1.361.781
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	11.944	3.126	97.311	107.748	119.939
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	2.657	2.602	3.869	3.262	2.759
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	9.287	524	93.442	104.485	117.180

87

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	26.659,5	27.283,9	32.976,2	36.787,7	42.248,3
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	9.402,3	9.388,5	11.198,7	15.248,1	18.834,1
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	111,6	96,6	140,1	133,5	142,4
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	11.746,9	12.182,5	13.910,2	14.032,3	15.258,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	602,8	597,1	736,8	750,9	808,7
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	327,3	510,0	687,9	694,3	744,1
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	377,2	273,7	442,0	494,2	572,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	988,3	1.165,6	1.889,5	1.014,0	1.071,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	765,9	718,2	967,7	1.233,7	1.354,2
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.233,6	1.193,2	1.326,5	1.339,5	1.435,7
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.103,6	1.158,4	1.676,8	1.847,3	2.027,7

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	45.965,9	58.300,0	73.126,5	72.704,8	75.263,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	126,8	153,0	128,7	109,0	110,2
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	90,6	98,0	102,7	109,0	110,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	36,2	55,0	26,0	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	30.969,5	42.496,0	55.922,8	56.562,4	58.800,6
Tư nhân - <i>Private</i>	1.434,6	1.643,0	2.263,1	2.218,0	2.240,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1,9	2,0	99,0	99,8	100,6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	13.651,3	18.998,0	21.937,2	23.275,3	24.252,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	60,4	65,0	79,0	95,5	98,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15.823,2	21.790,0	31.544,5	30.873,7	32.108,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14.869,6	15.651,0	17.075,0	16.033,5	16.352,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14.732,8	15.161,0	16.797,0	15.899,0	16.217,0
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	136,8	490,0	278,0	134,5	135,8

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,28	0,25	0,18	0,15	0,15
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,20	0,16	0,14	0,15	0,15
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,08	0,09	0,04	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	67,37	72,90	76,47	77,79	78,12
Tư nhân - Private	3,12	2,82	3,09	3,05	2,98
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,14	0,14	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	29,70	32,59	30,00	32,01	32,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,13	0,11	0,11	0,13	0,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	34,42	37,38	43,13	42,46	42,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	32,35	26,85	23,35	22,06	21,73
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	32,05	26,01	22,97	21,88	21,55
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,30	0,84	0,38	0,18	0,18

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	45.965.890	58.300.000	73.126.464	72.704.807	75.263.636
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	777.910	3.330.000	1.900.952	1.919.067	1.986.608
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	687.940	689.000	821.408	825.541	854.596
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	73.190	2.623.000	1.053.915	1.041.401	1.078.053
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	16.780	18.000	25.629	52.125	53.960
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	664.410	1.389.000	1.826.526	1.989.415	2.059.432
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3.320	4.000	3.715	74.568	77.193
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	37.000	69.130	-	-
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	657.570	1.348.000	1.753.521	1.900.253	1.967.132
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	3.520	-	160	14.593	15.107

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	21.070.700	22.885.000	27.414.044	27.043.847	27.995.649
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.276.840	1.237.000	1.536.649	1.453.921	1.505.091
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	26.600	24.000	29.534	30.739	31.821
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	33.170	107.000	124.802	74.452	77.072
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.603.020	2.522.000	3.318.779	3.406.438	3.526.327
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	268.040	174.000	191.053	184.651	191.150
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.683.840	2.146.000	2.993.371	2.966.230	3.070.626
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	96.850	170.000	489.478	318.317	329.520
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	29.330	11.000	44.099	76.283	78.968
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	143.590	150.000	160.685	190.363	197.063
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	30.950	30.000	37.931	22.587	23.382
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	532.480	509.000	528.090	1.449.746	1.500.770
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.999.730	2.721.000	2.983.132	3.535.970	3.660.418
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	578.070	940.000	964.296	896.560	928.114
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	298.800	137.000	645.813	236.146	244.457
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	10.370.080	10.439.000	11.080.120	9.654.769	9.994.566
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	245.640	298.000	643.178	556.522	576.109

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	5.000	9.910	7.385	7.645
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	728.250	998.000	1.125.968	1.493.995	1.546.575
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7.490	4.000	5.071	3.141	3.251
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	54.430	51.000	67.628	84.516	87.490
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	60.410	208.000	416.163	395.360	409.275
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3.090	4.000	18.294	5.757	5.960
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	92.990	52.000	157.053	76.017	78.692
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	92.990	52.000	157.053	76.017	78.692

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	904.990	911.000	1.155.481	1.498.270	1.551.001
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	594.190	590.000	627.992	670.007	693.588
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	310.800	321.000	527.489	828.263	857.413
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	5.601.360	6.557.000	6.787.298	8.089.955	8.374.679
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.028.950	2.637.000	2.210.652	2.692.973	2.787.752
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2.500.310	2.927.000	4.107.768	5.031.351	5.208.428
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.072.100	993.000	468.878	365.631	378.499

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	14.503.360	19.755.000	26.206.142	24.605.387	25.471.368
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	474.980	314.000	1.720.344	1.398.293	1.447.506
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	12.584.670	17.999.000	22.526.254	21.459.995	22.215.275
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.443.710	1.442.000	1.959.544	1.747.098	1.808.587
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	234.510	461.000	471.633	523.361	541.781
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	173.080	272.000	224.355	283.914	293.906
Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>	9.750	22.000	52.673	38.679	40.040
Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	51.570	167.000	194.605	200.768	207.834
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	110	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	402.190	505.000	912.655	734.603	760.457
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	195.590	184.000	618.843	352.738	365.153
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	206.600	321.000	293.812	381.865	395.304
Thông tin và truyền thông Information and communication	31.210	44.000	35.600	16.386	16.963
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>	250	7.000	619	95	98
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	130	-	15	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	30.830	37.000	34.966	16.261	16.834
Viễn thông <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	30	31
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	85.650	40.000	5.300	94.934	98.275
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	-	-	1	89.297	92.440
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	610	1.000	853	452	468
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	85.040	39.000	4.446	5.185	5.367
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	839.110	1.364.000	5.041.391	4.761.001	4.928.563
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	839.110	1.364.000	5.041.391	4.761.001	4.928.563

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	285.570	317.000	427.741	526.963	545.510
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	950	4.000	3.688	3.736	3.868
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	208	154	159
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	283.140	310.000	415.088	511.197	529.188
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	2.000	-	48	50
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	630	-	6.143	7.587	7.854
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	850	1.000	2.597	4.241	4.390
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	17	-	-

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	241.600	358.000	241.153	225.621	233.561
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	51.650	100.000	71.584	60.408	62.534
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	32.850	33.000	2.436	37.792	39.122
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2.220	-	32.504	15.101	15.633
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	119.550	126.000	115.780	100.891	104.442
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Service to buildings and landscape activities</i>	6.760	68.000	17.588	8.761	9.069

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	28.570	31.000	1.261	2.667	2.761
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15.300	20.000	73.985	57.198	59.211
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15.300	20.000	73.985	57.198	59.211
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.030	21.000	37.796	53.096	54.965
Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	5.030	21.000	37.796	53.096	54.965
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	198.500	274.000	391.608	419.030	433.778
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	660	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	47.460	62.000	60.332	63.597	65.835
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	150.380	212.000	331.276	355.434	367.943
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	11.500	17.000	40.106	70.655	73.142
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	9.950	17.000	14.217	9.962	10.312
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1.550	-	25.889	60.694	62.830

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	45.965,9	58.300,0	73.126,5	72.704,8	75.263,6
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	13.643,4	16.952,0	26.147,5	27.203,1	28.160,5
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	213,8	2.864,0	1.640,2	1.574,4	1.629,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	25.242,7	29.938,0	34.363,3	32.930,1	34.089,1
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	480,2	495,0	619,3	862,6	893,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	274,7	330,0	360,9	272,6	282,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	685,9	863,0	1.072,4	1.172,2	1.213,5
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	685,6	824,0	1.173,4	1.221,3	1.264,2
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.295,7	2.037,0	2.614,9	2.803,3	2.901,9
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.183,9	1.443,0	1.820,3	1.605,5	1.662,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	2.260,1	2.554,0	3.314,3	3.059,6	3.167,3

91

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by types of enterprise

319

		Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.	
Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	2.336	898	571	673	152	13	10	11	8	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6	-	-	2	3	1	-	-	-	
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	6			2	3	1				
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	-									
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2.294	894	571	667	140	10	7	4	1	
Tư nhân - Private	70	46	14	8	2					
Công ty hợp danh - Collective name	10	3	6	1						
Công ty TNHH - Limited Co.	1.565	642	415	420	74	8	2	3	1	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1				1					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	648	203	136	238	63	2	5	1		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	36	4	-	4	9	2	3	7	7	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	33	3		2	9	2	3	7	7	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3	1		2						

91

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by types of enterprise*

		Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,26	-	-	0,29	1,97	7,69	-	-	-	-
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	0,26	-	-	0,29	1,97	7,69	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,20	99,56	100,00	99,11	92,11	76,93	70,00	36,36	12,50	
Tư nhân - <i>Private</i>	3,00	5,12	2,45	1,19	1,32	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,43	0,33	1,05	0,15	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,99	71,50	72,68	62,41	48,68	61,55	20,00	27,27	12,50	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,04	-	-	-	0,66	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	27,74	22,61	23,82	35,36	41,45	15,38	50,00	9,09	-	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,54	0,44	-	0,60	5,92	15,38	30,00	63,64	87,50	
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,41	0,33	-	0,30	5,92	15,38	30,00	63,64	87,50	
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,13	0,11	-	0,30	-	-	-	-	-	-

92

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024
 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.336	898	571	673	152	13	10	11	8
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	75	35	20	13	6	1	-	-	-
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	54	25	11	11	6	1	-	-	-
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	16	7	8	1	-	-	-	-	-
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	3	1	1	-	-	-	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	88	19	12	55	2	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3	2	-	1	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	4	3	-	1	-	-	-	-	-
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	77	11	11	53	2	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	4	3	1	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	491	128	100	186	47	6	7	9	8
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	36	13	3	11	8	1			
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	19	5	6	8	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	15	-	3	10	1	1	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>

Sản xuất trang phục
Manufacture of wearing apparel

47 10 8 13 3 1 4 5 3

Sản xuất da và sản phẩm có liên quan
Manufacture of leather and related products

13 4 1 7 1 - - - -

Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa
(trừ giường, tủ, bàn, ghế)
*Manufacture of wood and products of wood
and cork (except furniture)*

70 19 14 29 7 - 1 - -

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Manufacture of paper and paper products

9 1 - 5 3 - - - -

In, sao chép bản ghi các loại
Printing and reproduction of recorded media

13 5 4 4 - - - -

Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
*Manufacture of coke and refined petroleum
products*

-

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
	Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.

Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất
Manufacture of chemicals and chemical products

18 7 5 4 2 - - - -

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Manufacture of pharmaceuticals, medicinal
chemical and botanical products

8 2 3 3 - - - -

Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
Manufacture of rubber and plastics products

12 4 2 1 5 - - - -

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
Manufacture of other non-metallic mineral products

86 15 11 54 5 1 - - -

Sản xuất kim loại
Manufacture of basic metals

5 1 - 3 1 - - - -

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy
móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal
products (except machinery and equipment)

66 24 23 18 1 - - - -

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>

325

Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*

13	2	2	1	3	-	-	1	4

Sản xuất thiết bị điện
Manufacture of electrical equipment

10	2	1	2	3	-	1	1	-

Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
Manufacture of machinery and equipment n.e.c

1	1	-	-	-	-	-	-	-

Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers

3	-	-	-	-	1	1	1	-

Sản xuất phương tiện vận tải khác
Manufacture of other transport equipment

5	3	1	1	-	-	-	-	-

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
Manufacture of furniture

18	3	7	8	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

		Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
	Tổng số Total	Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	16	3	2	4	4	1		1	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	8	4	4	-	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	10	2	2	5	1	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng Electricity, gas, steam supply	10	2	2	5	1	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	17	4	2	7	3	1	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	3	-	1	-	2	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	14	4	1	7	1	1	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	541	147	139	195	52	5	3	-	-
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	280	88	76	90	24	1	1	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	195	35	41	87	26	4	2	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	66	24	22	18	2	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

		Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
	Tổng số Total	Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	598	338	145	105	10	-	-	-	-
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32	18	6	5	3	-	-	-	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	343	183	81	73	6	-	-	-	-
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	223	137	58	27	1	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	72	32	23	12	5	-	-	-	-
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	61	26	22	10	3	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>	2	1	1	-	-	-	-	-
Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7	3	1	2	-	-	-	-
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2	2	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	65	24	20	12	9	-	-	-
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	38	14	11	6	7	-	-	-
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	27	10	9	6	2	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>

Thông tin và truyền thông

Information and communication

Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	4	2	1	-	1	-	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	3	4	1	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities</i> (except insurance and pension funding)	1	1	-	-	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i> (except compulsory social security)	1	-	1	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6	2	3	1	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	68	37	14	12	5	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	68	37	14	12	5				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	201	78	68	51	4	-	-	-	-
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	12	7	3	2	-	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	175	62	61	48	4	-	-	-	-
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	8	4	3	1	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55	35	11	7	2	-	-	-	-
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	13	8	3	1	1	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	19	19	-	-	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5	1	1	2	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	12	4	5	3	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4	2	1	1	-	-	-	-

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*

- - - - - - - - -

**Giáo dục và đào tạo
*Education and training***

14 6 2 5 1 - - - -

Giáo dục và đào tạo
Education and training

14 6 2 5 1 - - - -

**Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
*Human health and social work activities***

14 6 4 4 - - - -

Hoạt động y tế
Human health activities

14 6 4 4 - - - -

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10	1	2	2	3	-	-	2
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1	1	-	-	-	-	-	-

92

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	8	-	2	2	2	-	-	2	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5	1	2	1	1	-	-	-	-
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	3	-	2	1	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	1	-	-	1	-	-	-	-

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	2.336	898	571	673	152	13	10	11	8
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	1.068	392	290	301	65	6	8	5	1
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	76	19	28	26	2	1	-	-	-
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	468	188	100	135	31	3	1	4	6
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	111	39	34	28	10	-	-	-	-
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	51	27	9	11	4	-	-	-	-
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	93	33	28	27	4	1	-	-	-
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	81	36	9	23	13	-	-	-	-
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	123	57	19	41	3	-	-	2	1
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	102	39	14	43	5	1	-	-	-
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	163	68	40	38	15	1	1	-	-

94

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024

phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by types of enterprise

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	2.336	107	118	698	395	695	220	60	43
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6	-	-	2	-	3	-	-	1
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	6	-	-	2	-	3	-	-	1
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2.294	107	118	694	394	684	213	49	35
Tư nhân - Private	70	15	13	19	10	8	4	1	-
Công ty hợp danh - Collective name	10	6		1		3			
Công ty TNHH - Limited Co.	1.565	70	89	542	281	447	102	23	11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1	-	-	-	-	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	648	16	16	132	103	226	107	24	24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	36	-	-	2	1	8	7	11	7
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	33	-	-	2	1	7	6	10	7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3	-	-	-	-	1	1	1	

94 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024** **phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by types of enterprise*

		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
		Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,26	-	-	0,29	-	0,43	-	-	2,33	
DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>	0,26	-	-	0,29	-	0,43	-	-	2,33	
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% State capital</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,20	100,00	100,00	99,42	99,75	98,42	96,82	81,66	81,39	
Tư nhân - <i>Private</i>	3,00	14,02	11,02	2,72	2,53	1,15	1,82	1,67	-	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,43	5,61	-	0,14	-	0,43	-	-	-	
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,99	65,42	75,42	77,65	71,14	64,32	46,36	38,33	25,58	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,04	-	-	-	-	-	-	1,66	-	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	27,74	14,95	13,56	18,91	26,08	32,52	48,64	40,00	55,81	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,54	-	-	0,29	0,25	1,15	3,18	18,34	16,28	
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,41	-	-	0,29	0,25	1,01	2,73	16,67	16,28	
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,13	-	-	-	-	0,14	0,45	1,67	-	

95

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	2.336	107	118	698	395	695	220	60	43
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	75	3	3	24	7	20	13	2	3
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	54	1	3	19	5	14	11		1
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	16	2	-	2	2	4	2	2	2
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	-	-	3	-	2	-	-	-

95

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	88	1	1	5	10	47	21	3	-
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3	-	-	-	1	2	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	4	-	-	1	-	-	2	1	-
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	77	1	1	2	7	45	19	2	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	4	-	-	2	2	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	491	18	20	132	64	163	65	17	12
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	36	-	2	5	5	18	3	3	-

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	19	-	2	5	2	9	-	1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	-							
Dệt - Manufacture of textiles	15	-	-	9	-	5	1	-
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	47	-	2	13	7	13	8	3
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	13	-	2	3	2	5	1	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	70	-	-	15	16	25	12	2

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
344 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	9	-	-	-	-	7	1	1	-
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	13	-	-	7	4	1	1	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke and refined petroleum products	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	18	-	1	5	1	9	2	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	8	3	1	1	-	3	-	-	-

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	12	2	-	3	1	1	3	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	86	4	1	10	7	34	24	1
Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	5	-	-	-	-	1	3	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)	66	5	4	31	10	16	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - Manufacture of computer, electronic and optical products	13	-	-	5	-	1	1	4

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
		Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
346	Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	10	-	-	4	1	1	3	-	1
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3	-	-	-	-	-	1	1	1
	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	5	-	2	2	1	-	-	-	-
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	18	2	-	9	2	5	-	-	-
	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	16	1	1	2	2	9	1	-	-

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8	1	2	3	2	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	-	-	-	-	6	4	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	10	-	-	-	-	6	4	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	17	-	-	4	3	3	3	2	2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	-	-	-	-	1	-	1	1

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
		Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>		-								
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>		14	-	-	4	3	2	3	1	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction		541	5	10	140	122	194	49	16	5
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>		280	-	3	72	74	101	20	8	2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>		195	-	3	46	34	75	27	7	3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>		66	5	4	22	14	18	2	1	-

95

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

		Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	598	37	48	200	116	155	35	5	2
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32	2	2	9	9	8	1	1	-
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	343	6	17	112	58	117	27	4	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	223	29	29	79	49	30	7	-	-

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

350

		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
		Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		72	2	5	26	11	24	1	1	2
	Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	61	2	3	22	11	20	1	1	1
	Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2	-	-	-	-	2	-	-	-
	Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-								
	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7	-	1	3	-	2	-	-	1
	Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	65	1	2	18	9	19	8	6	2
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	38	1	1	8	4	14	4	4	2	

95

(Tiếp theo)

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.)

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

		Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
351 Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	27		1	10	5	5	4	2	
Thông tin và truyền thông Information and communication	4	-	-	2	1	-	1	-	-
Hoạt động xuất bản - Publishing activities	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	1	-	-	1	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	1	-	-	-	-	-	1	-	-
Viễn thông - Telecommunication	-								

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>	
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	-	1	5	-	-	1	1	
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

353

		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6	-	1	4	-	-	-	-	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	68	2	1	13	7	19	12	4	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	68	2	1	13	7	19	12	4	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	201	22	14	96	34	31	3	-	1
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	12	9	2	1	-	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	175	10	12	86	32	31	3	-	1

95 (Tiếp theo) Sổ doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>								
		Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
354	Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	8	1	-	5	2	-	-	-	-
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	-	-	2	-	-	-	-	-
	Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55	11	6	20	6	9	2	-	1
	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	13	2	1	5	1	4	-	-	-

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>

355

Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2	1	-	-	1	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	19	5	2	5	2	3	1	1
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5	1	2	2	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	12	2	1	7	1	1	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4	-	-	1	1	1	1	-

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024** phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*

- - - - - - - - -

**Giáo dục và đào tạo
*Education and training***

14 4 2 4 1 2 1 - -

Giáo dục và đào tạo - *Education and training*

14 4 2 4 1 2 1 - -

**Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
*Human health and social work activities***

14 - 4 6 2 1 1 - -

Hoạt động y tế - *Human health activities*

14 - 4 6 2 1 1 - -

Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
Residential care activities

- - - - - - - - -

95

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

		Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	10	1	1	1	1	1	-	3	2
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-

95

(Tiếp theo)

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024

phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.)

Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity

		Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
3500 Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	8	1		1	1	-	-	3	2
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	5	-	-	2	1	1	1	-	-
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and household goods	3	-	-	1	1	1	-	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2	-	-	1	-	-	1	-	-

96

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024
 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2024 by size of capital and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
2.336	107	118	698	395	695	220	60	43
1.068	51	57	355	176	301	89	25	14
76	5		22	16	24	4	3	2
468	10	23	96	72	167	62	18	20
111	8	2	40	19	34	3	2	3
51	4	5	19	6	11	4	2	-
93	7	6	26	19	25	10		
81	3	1	20	14	34	5	3	1
123	3	9	40	28	25	14	3	1
102	6	4	34	22	25	10	-	1
163	10	11	46	23	49	19	4	1

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.747,0	4.630,4	5.336,2	5.457,7	5.763,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	28,3	30,4	35,6	29,5	30,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	21,5	26,1	25,4	29,5	30,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	6,7	4,3	10,2	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.042,1	2.747,1	3.300,7	3.456,5	3.596,2
Tư nhân - <i>Private</i>	26,2	30,7	35,0	39,6	50,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,8	2,2	2,2	2,8	3,6
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.032,2	1.393,3	1.705,6	1.888,8	1.955,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	23,1	18,1	20,1	25,7	26,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	959,8	1.302,8	1.537,8	1.499,5	1.560,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.676,7	1.852,9	1.999,9	1.971,7	2.137,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.639,8	1.803,8	1.970,4	1.961,6	2.126,7
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	36,9	49,1	29,5	10,1	10,4

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,75	0,65	0,67	0,54	0,52
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,57	0,56	0,48	0,54	0,5
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,18	0,09	0,19	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	54,51	59,33	61,86	63,34	62,40
Tư nhân - Private	0,70	0,66	0,66	0,73	0,87
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,05	0,04	0,05	0,06
Công ty TNHH - Limited Co.	27,55	30,09	31,96	34,60	33,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,62	0,39	0,38	0,47	0,46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,62	28,14	28,81	27,48	27,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	44,74	40,02	37,47	36,12	37,08
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	43,76	38,96	36,92	35,94	36,90
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,98	1,06	0,55	0,18	0,18

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.747.019	4.630.415	5.336.231	5.457.743	5.763.812
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	56.255	76.469	86.164	92.293	97.469
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	50.930	64.698	72.197	83.050	87.707
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3.959	3.690	5.738	7.111	7.510
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1.366	8.081	8.229	2.132	2.252
Khai khoáng - Mining and quarrying	84.737	78.255	100.137	117.285	123.862
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1.644	2.009	2.207	2.901	3.064
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	245	847	597	1.050	1.109
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	80.575	74.268	96.389	113.158	119.504
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2.273	1.131	944	176	186
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.251.907	2.649.968	3.162.795	3.094.879	3.268.439
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	61.845	81.683	85.697	111.561	117.817
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	12.260	11.294	15.114	13.990	14.775
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	15.784	40.138	60.565	46.878	49.507
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	875.848	997.400	1.231.720	1.121.320	1.184.203
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	56.572	52.703	39.330	27.210	28.736
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	92.339	143.010	157.763	142.432	150.420
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	11.682	20.731	28.988	26.810	28.313
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4.612	1.655	5.472	7.041	7.436
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	9.697	13.260	23.206	17.432	18.410
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6.002	5.282	8.671	2.301	2.430
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6.370	21.912	25.613	72.210	76.260
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	121.419	147.300	167.795	162.540	171.655
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	17.247	17.973	19.035	23.190	24.490
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	33.557	26.334	81.204	67.110	70.874

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	814.399	835.220	765.103	808.858	854.219
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	22.288	39.791	95.823	82.062	86.664
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	106	113	411	434
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	57.428	86.642	136.566	166.520	175.858
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1.458	954	834	2.071	2.187
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5.478	5.608	13.219	14.450	15.260
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	24.874	100.430	198.333	175.510	185.353
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	748	542	2.631	2.972	3.139
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.509	9.809	11.401	13.712	14.481
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	9.509	9.809	11.401	13.712	14.481
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101.580	78.933	107.022	102.103	107.829
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	49.578	45.734	49.526	32.541	34.366
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	52.002	33.199	57.496	69.562	73.463
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	622.281	908.910	922.969	981.773	1.036.831
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	259.454	366.510	366.645	419.932	443.482
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	278.094	414.060	489.501	519.951	549.110
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	84.733	128.340	66.823	41.890	44.239
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	213.888	255.855	269.409	402.780	425.368
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.613	9.960	35.741	51.365	54.246
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	148.171	172.160	164.791	268.937	284.019
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	59.104	73.735	68.877	82.478	87.103
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	46.562	52.796	64.010	62.521	66.027
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	28.074	30.457	38.830	39.880	42.116

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1.670	1.684	1.337	1.410	1.489
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	16.626	20.252	23.757	21.130	22.315
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	192	403	86	101	107
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	56.957	63.451	108.565	95.131	100.466
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	36.470	35.400	80.627	75.580	79.819
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	20.487	28.051	27.938	19.551	20.647
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13.090	6.631	9.523	8.550	9.029
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	200	1.124	432	210	222
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	140	60	6	85	90
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	12.750	5.447	9.085	8.175	8.633
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	80	84
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	3.817	3.961	4.025	5.070	5.354
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	6	39	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	420	726	378	860	908
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	3.391	3.196	3.647	4.210	4.446
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	55.667	92.131	111.457	86.220	91.055
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	55.667	92.131	111.457	86.220	91.055
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	91.589	120.679	138.180	168.811	178.278
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	585	2.919	2.728	3.720	3.929
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	30	234	315	399	421
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	90.073	115.760	132.617	162.500	171.613
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	313	-	101	107
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	525	750	1.498	1.781	1.881

98 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	376	703	916	170	180
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	106	140	148
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76.967	134.060	108.498	72.535	76.603
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6.764	5.554	14.935	19.310	20.393
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	23.155	22.562	143	1.490	1.574
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	414	867	790	3.950	4.172
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	40.668	75.300	85.800	40.255	42.512
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2.272	26.568	6.639	5.940	6.273
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3.694	3.209	191	1.590	1.679

98 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6.749	10.046	15.651	17.520	18.503
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.749	10.046	15.651	17.520	18.503
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.846	3.297	9.208	13.700	14.468
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1.846	3.297	9.208	13.700	14.468
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	50.883	82.295	104.590	115.820	122.315
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	155	55	80	84
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	6.759	6.711	6.819	7.420	7.836
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	44.124	75.429	97.716	108.320	114.395

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	2.735	2.869	2.627	7.040	7.435
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	1.701	2.142	1.727	1.460	1.542
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1.034	727	900	5.580	5.893

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.747,0	4.630,4	5.336,2	5.457,7	5.763,8
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.405,8	1.693,5	1.959,3	2.092,1	2.299,5
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	43,8	56,6	67,2	92,9	122,5
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.714,7	2.071,7	2.272,1	2.174,9	2.126,5
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	64,6	84,6	87,8	129,7	197,3
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	63,4	74,1	78,0	60,6	48,5
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	92,1	92,1	94,7	105,0	119,9
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	59,6	88,5	137,7	139,0	144,7
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	54,1	134,3	272,3	243,0	220,8
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	90,1	112,4	139,3	158,7	186,1
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	158,9	222,6	227,8	261,7	298,0

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.369	7.020	7.591	7.943	8.411
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.810	4.624	5.441	5.318	5.289
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	2.437	4.881	4.765	5.318	5.631
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	5.500	3.500	8.416	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5.743	6.559	6.973	7.355	7.712
Tư nhân - <i>Private</i>	4.747	5.630	6.665	6.961	7.372
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3.730	5.764	4.590	4.862	5.148
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.488	6.329	6.805	7.163	7.586
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	11.224	9.117	10.659	13.720	14.628
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.010	6.825	7.149	7.570	7.916
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.529	7.912	8.964	9.318	9.385
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.503	7.889	8.965	9.323	9.872
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8.898	8.872	8.946	8.319	8.609

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Ngìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.369	7.020	7.591	7.943	8.411
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3.531	5.685	5.893	6.468	6.849
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3.502	5.711	6.099	6.508	6.891
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3.770	3.237	4.575	6.271	6.640
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	4.064	8.212	5.378	5.715	6.052
Khai khoáng - Mining and quarrying	5.743	5.298	6.336	7.645	8.095
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	6.371	6.834	7.826	6.716	7.112
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1.775	5.884	4.975	6.713	7.109
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	5.736	5.288	6.345	7.720	8.175
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	7.285	3.925	4.493	1.871	1.981
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	6.894	7.452	8.294	8.431	8.928
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	6.117	7.054	6.854	7.326	7.758
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7.120	6.747	8.259	6.441	6.821
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6.941	6.954	6.517	5.942	6.292
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6.929	7.436	8.970	8.886	9.410
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	5.511	5.984	4.499	4.674	4.949
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	5.623	8.050	8.509	7.809	8.269
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	6.469	8.974	8.881	8.675	9.186
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5.158	5.305	8.769	5.841	6.185
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	6.053	7.543	7.539	5.441	5.762
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3.585	4.232	5.053	1.907	2.019
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4.761	10.404	10.164	13.239	14.019
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.016	6.541	6.960	7.161	7.583
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	13.953	12.586	11.926	13.707	14.515
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5.742	4.855	8.681	7.950	8.418

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Ngìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	7.439	7.854	8.747	9.779	10.355
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	8.951	8.177	8.236	6.933	7.341
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	4.410	3.760	8.285	8.773
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	8.733	10.212	8.717	10.174	10.773
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3.919	2.485	2.672	6.916	7.323
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5.072	3.799	8.130	8.083	8.559
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5.241	5.886	6.690	6.179	6.543
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5.420	5.016	5.927	6.276	6.646
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.303	7.640	7.365	8.252	8.738
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	7.303	7.640	7.365	8.252	8.738
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	11.080	11.130	11.635	10.382	10.994
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	13.841	12.919	14.038	9.024	9.556

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	9.309	9.347	10.140	11.169	11.827
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	5.428	6.893	6.909	7.345	7.778
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5.189	6.083	6.848	7.406	7.842
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	5.446	7.376	7.005	7.421	7.858
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	6.240	8.291	6.575	6.077	6.435
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.580	5.806	5.875	7.978	8.448
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.937	4.119	7.247	8.595	9.101
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	5.966	5.914	5.864	8.515	9.017
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	5.003	5.883	5.372	6.379	6.755
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.731	4.106	5.970	6.349	6.723
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	3.109	3.344	5.025	5.785	6.126

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4.970	5.397	5.573	8.333	8.824
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-			
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5.498	6.049	8.702	7.656	8.107
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	2.133	4.478	3.574	7.278	7.707
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.809	4.844	6.978	6.493	6.876
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	4.982	5.894	7.670	6.945	7.354
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	4.528	3.955	5.537	5.188	5.494
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.097	3.600	8.534	7.196	7.620
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	1.111	6.691	8.000	2.229	2.360
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	5.833	5.000	500	7.000	7.412
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	5.393	3.277	8.653	7.647	8.098
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	7.000	7.412
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	4.970	5.894	5.989	7.900	8.365
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	254	1.078	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	5.833	8.643	3.938	9.000	9.530
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	5.046	5.789	6.607	8.061	8.536
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	11.384	10.129	13.403	7.835	8.297
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11.384	10.129	13.403	7.835	8.297
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	6.666	7.541	7.677	8.020	8.493
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3.482	5.861	5.109	7.037	7.452
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2.500	7.798	4.773	4.790	5.072
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	6.811	7.638	7.832	8.155	8.635
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	5.221	-	5.820	6.163
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3.125	4.631	5.426	4.240	4.490

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2.848	7.323	5.455	3.510	3.717
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	4.436	5.820	6.163
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.919	5.841	4.024	4.698	4.975
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6.160	3.467	8.325	12.670	13.417
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	22.307	16.493	3.983	16.509	17.482
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1.326	2.780	2.633	7.233	7.659
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5.524	4.539	3.586	3.323	3.519
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3.054	9.441	7.792	6.229	6.596
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	6.481	12.154	3.540	7.573	8.019

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	4.166	5.299	5.562	7.809	8.269
Giáo dục và đào tạo Education and training	4.166	5.299	5.562	7.809	8.269
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4.733	6.039	9.652	10.332	10.941
Hoạt động y tế - Human health activities	4.733	6.039	9.652	10.332	10.941
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6.801	6.966	6.785	7.014	7.427
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	5.173	3.029	2.649	2.805
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	6.224	6.046	6.279	6.988	7.400
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	7.004	7.067	6.829	7.024	7.438

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	4.260	4.086	4.865	8.040	8.514
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	4.232	4.576	4.568	3.807	4.031
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	4.308	3.106	5.558	11.344	12.012

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by district*

Ngìn đồng - *Thous. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.369	7.020	7.591	7.943	8.411
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	6.036	6.665	7.303	7.756	8.213
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	8.986	7.197	6.331	7.226	7.652
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	7.051	7.625	8.254	8.877	9.400
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	6.172	7.241	6.162	7.181	7.604
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	6.080	6.606	6.782	5.881	6.228
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	6.290	6.689	7.282	6.775	7.174
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	4.834	6.499	8.406	7.403	7.839
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	4.519	5.781	7.198	6.366	6.741
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	5.022	6.169	6.647	7.455	7.894
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	5.370	6.508	6.522	7.002	7.415

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

Tỷ đồng - Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	62,46	215,72	643,42	1.325,50	1.455,12
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,60	3,72	3,48	-2,03	-1,80
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	2,18	2,22	2,74	-2,03	-1,80
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1,42	1,50	0,74	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	109,92	-68,54	332,36	816,60	919,80
Tư nhân - Private	-7,67	0,14	-8,32	-5,95	-4,30
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	-0,41	29,87	28,91	30,80
Công ty TNHH - Limited Co.	-102,00	-166,59	-178,16	-372,01	-346,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	23,25	0,75	1,06	2,10	3,60
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	196,35	97,57	487,91	1.163,55	1.236,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-51,07	280,61	307,58	510,93	537,10
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-52,01	280,89	336,83	544,36	568,80
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,94	-0,28	-29,25	-33,43	-31,70

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	62.459	215.720	643.421	1.325.498	1.455.125
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	159.859	8.647	30.675	-73.680	-73.229
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	135.409	19.433	36.719	-71.696	-71.300
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	30.834	-948	-732	-3.245	-3.207
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-6.384	-9.838	-5.312	1.261	1.278
Khai khoáng - Mining and quarrying	-68.213	-48.495	-22.567	-4.708	-3.364
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-817	-1.255	-1.506	-2.198	-1.813
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	-1	-512	-497	-4	-
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	-67.002	-44.821	-20.310	-548	-302
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-393	-1.907	-254	-1.958	-1.249
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	-190.696	224.029	153.781	183.045	210.091
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	30.492	48.939	3.461	-1.150	-738
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	-19.861	-64.508	-37.974	-22.328	-20.512
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-4.924	2.143	-12.981	-15.688	-12.222
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11.696	-25.716	62.081	81.681	83.670
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4.684	-2.326	-6.959	-4.817	-3.288
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	-18.823	-8.165	-4.739	-46.066	-44.571
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2.215	8.629	-357	3.197	3.510
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	116	131	626	409	449
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-3.998	-2.344	-1.225	-36.170	-34.708
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-6.498	-373	-1.410	-377	-214
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	9.970	254	8.165	-3.001	-2.295
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	-87.994	-77.954	-95.954	-136.585	-134.943
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	27.194	63.634	-36.128	27.575	28.272
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-1.006	604	374	493	541

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-90.401	245.412	314.762	181.502	183.873
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-13.377	637	5.507	21.338	23.425
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-275	5	-395	-234
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-26.764	37.354	-32.820	152.010	154.877
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-445	-322	-219	-406	-246
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-976	-1.149	-4.067	-1.370	-504
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-2.041	-598	-6.049	-15.488	-13.003
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	45	22	-318	-1.319	-1.048
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.920	7.186	17.843	-2.866	-2.146
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	9.920	7.186	17.843	-2.866	-2.146
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	237.888	221.407	214.058	42.810	44.997
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	228.776	210.109	213.171	40.710	42.692

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	9.112	11.298	887	2.100	2.305
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	-142.805	30.414	38.206	29.424	31.899
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	22.573	40.750	38.534	19.759	20.691
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-163.681	4.927	6.656	10.074	11.059
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-1.697	-15.263	-6.984	-409	149
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	-11.222	-120.380	-53.826	-73.691	-67.898
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-6.133	-8.724	4.610	-32.087	-30.225
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.061	-106.702	-51.850	-31.158	-29.205
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	-6.150	-4.954	-6.586	-10.446	-8.468
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	-28.165	-133.794	-172.682	-203.450	-188.230
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	-26.335	-28.623	-34.300	-27.473	-25.160

104

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-2.632	714	-2.182	-90	19
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>					
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	885	-105.857	-136.200	-175.887	-163.089
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-83	-28	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-24.150	-29.870	-22.608	-63.351	-56.547
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	-8.351	-17.664	-10.173	-50.448	-46.382
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	-15.799	-12.206	-12.435	-12.903	-10.165
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-3.490	-1.706	-6.048	-3.503	-2.735
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2	18	22	-280	-207
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-3.492	-1.724	-6.070	-3.189	-2.501
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-34	-27
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-

104

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	41	-272	-153	-1.230	-1.127
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities</i> (except insurance and pension funding)	-	-2	-	-190	-109
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i> (except compulsory social security)	-91	-202	1	-175	-168
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	132	-68	-154	-865	-850
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	87.828	65.499	423.366	1.424.529	1.479.853
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	87.828	65.499	423.366	1.424.529	1.479.853
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	1.683	-6.967	-585	7.826	8.443
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-98	243	-406	-	16
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office;</i> <i>management consultancy activities</i>	-3	-14	-197	-366	-302
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering</i> <i>activities; technical testing and analysis</i>	2.007	-4.805	-1.390	5.345	5.668
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-2.173	-	14	25
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-132	-177	1.416	2.799	2.973

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-91	-41	-14	34	57
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	6	-	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.601	3.517	5.312	-12.948	-10.544
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1.854	6.461	5.295	-6.106	-5.703
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	685	465	-3	388	426
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-128	-643	-198	-1.825	-1.603
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	211	91	67	-36	30
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	18	142	123	-603	-462
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-39	-2.999	28	-4.766	-3.232

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-1.447	-2.410	-3.394	-4.843	-3.317
Giáo dục và đào tạo Education and training	-1.447	-2.410	-3.394	-4.843	-3.317
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	35	-96	-726	-1.882	-1.066
Hoạt động y tế - Human health activities	35	-96	-726	-1.882	-1.066
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	33.391	617	42.377	71.110	76.176
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	-304	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	681	704	771	-3.837	-2.212
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	33.014	-87	41.606	74.947	78.388

104

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-599	-1.606	392	12.906	13.869
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	-520	-820	-582	-495	-343
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-79	-786	974	13.401	14.212

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	62,46	215,72	643,42	1.325,50	1.455,12
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	281,45	260,43	551,11	1292,08	1348,43
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	-3,87	-6,74	-2,99	1,74	4,83
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	-280,30	-34,32	151,31	287,18	310,97
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	-9,95	-11,34	-12,23	4,34	14,10
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	7,19	9,39	5,93	-0,25	4,42
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	-5,88	-6,15	-10,08	-7,35	-1,24
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	-2,31	2,63	6,42	-53,86	-42,84
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	0,93	11,33	-4,75	-71,55	-63,18
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	-87,56	-71,87	-66,78	-74,67	-70,23
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	162,74	62,36	25,48	-52,16	-50,14

106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net turns of acting enterprises
by types of enterprise*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	0,14	0,37	0,88	1,82	1,93
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,84	2,39	2,70	-1,86	-1,63
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	2,40	2,18	2,67	-1,86	-1,63
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	3,93	2,75	2,85	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,35	-0,16	0,59	1,44	1,56
Tư nhân - Private	-0,53	0,01	-0,37	-0,27	-0,19
Công ty hợp danh - Collective name	-0,16	0,00	30,16	28,96	30,61
Công ty TNHH - Limited Co.	-0,75	-0,88	-0,81	-1,60	-1,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	38,50	1,16	1,34	2,19	3,66
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,24	0,45	1,55	3,77	3,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,34	1,79	1,80	3,19	3,28
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-0,35	1,85	2,01	3,42	3,51
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,69	-0,06	-10,52	-24,86	-23,34

107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of acting enterprises
by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	0,14	0,37	0,88	1,82	1,93
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	20,55	0,26	1,61	-3,84	-3,69
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	19,68	2,82	4,47	-8,68	-8,34
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	42,13	-0,04	-0,07	-0,31	-0,30
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-38,05	-54,66	-20,73	2,42	2,37
Khai khoáng - Mining and quarrying	-10,27	-3,49	-1,24	-0,24	-0,16
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-24,61	-31,38	-40,53	-2,95	-2,35
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	0,00	-1,38	-0,72	-	-
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	-10,19	-3,33	-1,16	-0,03	-0,02
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-11,16	0,00	-159,16	-13,43	-8,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-0,91	0,98	0,56	0,68	0,75
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2,39	3,96	0,23	-0,08	-0,05
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	-74,67	-268,78	-128,58	-72,64	-64,46
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

107 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-14,84	2,00	-10,40	-21,07	-15,86
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	0,45	-1,02	1,87	2,40	2,37
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1,75	-1,34	-3,64	-2,61	-1,72
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	-1,12	-0,38	-0,16	-1,55	-1,45
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2,29	5,08	-0,07	1,00	1,07
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	0,40	1,19	1,42	0,54	0,57
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-2,78	-1,56	0,76	-19,00	-17,61
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-21,00	-1,24	-3,72	-1,67	-0,92
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1,87	0,05	1,55	-0,21	-0,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	-4,40	-2,86	-3,22	-3,86	-3,69
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	4,70	6,77	-3,75	3,08	3,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-0,34	0,44	0,06	0,21	0,22

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-0,87	2,35	2,84	1,88	1,84
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-5,45	0,21	0,86	3,83	4,07
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-5,50	0,05	-5,35	-3,06
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-3,68	3,74	-2,92	10,17	10,01
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-5,94	-8,05	-4,31	-12,93	-7,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-1,79	-2,25	-6,01	-1,62	-0,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-3,38	-0,29	-1,45	-3,92	-3,18
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1,46	0,55	-1,74	-22,91	-17,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,67	13,82	11,36	-3,77	-2,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	10,67	13,82	11,36	-3,77	-2,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	26,29	24,30	18,53	2,86	2,90
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	38,50	35,61	33,95	6,08	6,16

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2,93	3,52	-0,17	0,25	0,27
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	-2,55	0,46	0,56	0,36	0,38
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1,11	1,55	1,74	0,73	0,74
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-6,55	0,17	0,16	0,20	0,21
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-0,16	-1,54	-1,44	-0,11	0,04
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	-0,08	-0,61	-0,21	-0,30	-0,27
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-1,29	-2,78	0,27	-2,29	-2,09
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	0,01	-0,59	-0,23	-0,15	-0,13
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	-0,43	-0,34	-0,34	-0,60	-0,47
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	-12,01	-29,02	-36,61	-38,87	-34,74
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	-15,22	-10,52	-15,29	-9,68	-8,56

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-26,99	3,25	-4,14	-0,23	0,05
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1,72	-63,39	-69,99	-87,61	-78,47
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-75,45	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-6,00	-5,91	-2,48	-8,62	-7,44
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	-4,27	-9,60	-1,64	-14,30	-12,70
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	-7,65	-3,80	-4,23	-3,38	-2,57
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-11,18	-3,88	-16,99	-21,38	-16,12
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	0,80	0,26	3,48	-294,54	-210,49
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-11,33	-4,66	-17,36	-19,61	-14,86
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-114,53	-88,32
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-

107

(Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises
by kinds of economic activity

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	0,05	-0,68	-2,89	-1,29	-1,15
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities</i> (except insurance and pension funding)	-	-	-	-0,21	-0,12
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i> (except compulsory social security)	-14,92	-20,20	0,14	-38,66	-35,89
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	0,16	-0,17	-3,47	-16,68	-15,84
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	10,47	4,80	8,40	29,92	30,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10,47	4,80	8,40	29,92	30,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	0,59	-2,20	-0,14	1,49	1,55
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-10,32	6,08	-11,02	0,01	0,41
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office;</i> <i>management consultancy activities</i>	-	-	-94,54	-238,30	-189,82
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering</i> <i>activities; technical testing and analysis</i>	0,71	-1,55	-0,34	1,05	1,07
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-108,65	-	28,86	50,15
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-20,95	-	23,06	36,89	37,85

107 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-10,71	-4,10	-0,54	0,81	1,30
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	33,73	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,08	0,98	2,20	-5,74	-4,51
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3,59	6,46	7,40	-10,11	-9,12
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2,09	1,41	-0,11	1,03	1,09
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-5,77	-	0,61	-12,08	-10,25
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	0,18	0,07	0,06	-0,04	0,03
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	0,27	0,21	0,70	-6,89	-5,09
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-0,14	-9,67	2,23	-178,71	-117,08

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	% Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-9,46	-12,05	-4,59	-8,47	-5,60
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-9,46	-12,05	-4,59	-8,47	-5,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	0,70	-0,46	-1,92	-3,54	-1,94
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	0,70	-0,46	-1,92	-3,54	-1,94
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	16,82	0,23	10,82	16,97	17,56
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-46,06	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1,43	1,14	1,28	-6,03	-3,36
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	21,95	-0,04	12,56	21,09	21,30

107

(Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu
của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises
by kinds of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-5,21	-9,45	0,98	18,27	18,96
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	-5,23	-4,82	-4,09	-4,97	-3,33
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-5,10	-	3,76	22,08	22,62

108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate of acting enterprises by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	0,14	0,37	0,88	1,82	1,93
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	2,06	1,54	2,11	4,75	4,79
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	-1,81	-0,24	-0,18	0,11	0,3
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	-1,11	-0,11	0,44	0,87	0,91
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	-2,07	-2,29	-1,98	0,50	1,58
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	2,62	2,85	1,64	-0,09	1,57
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	-0,86	-0,71	-0,94	-0,63	-0,1
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	-0,34	0,32	0,55	-4,41	-3,39
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	0,07	0,56	-0,18	-2,55	-2,18
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	-7,40	-4,98	-3,67	-4,65	-4,23
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	7,20	2,44	0,77	-1,70	-1,58

109

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprises*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	353,4	339,2	350,3	375,7	408,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	986,4	1.694,3	1.771,5	2.246,0	2.270,4
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.118,9	2.074,3	2.152,6	2.246,0	2.270,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	30,7	32,3	94,1	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	428,6	396,1	395,0	424,0	466,3
Tư nhân - Private	256,5	275,6	244,9	233,8	256,5
Công ty hợp danh - Collective name	-	67,7	30,3	6,6	7,3
Công ty TNHH - Limited Co.	388,0	365,7	346,0	310,7	344,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.483,7	1.673,0	1.906,7	1.952,1	2.024,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	469,3	422,0	443,4	568,2	619,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	204,7	199,4	213,6	218,2	232,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	205,0	198,6	210,6	211,0	225,5
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	188,0	233,8	415,3	1.461,8	1.476,6

110

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	353,4	339,2	350,3	375,7	408,9
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	818,7	1.130,4	1.009,8	1.122,0	1.221,0
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	878,1	1.305,5	1.216,5	1.229,0	1.337,5
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	154,6	203,3	140,0	144,3	157,0
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	322,5	188,9	123,6	434,4	472,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	702,5	803,8	670,0	650,6	708,0
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	617,7	618,3	521,8	341,4	371,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1.179,4	1.521,6	1.706,3	942,2	1.025,4
Khai thác quặng (Khai khoáng khác) <i>Other mining and quarrying</i>	710,8	812,7	669,1	660,1	718,4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	187,9	199,3	338,4	117,6	128,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	233,0	225,2	235,7	258,0	280,8
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	395,8	399,2	430,6	356,7	388,2
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1.249,4	1.237,0	1.057,9	821,0	893,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	47,1	101,5	113,2	151,0	164,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	80,0	73,9	72,5	73,6	80,1
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	67,0	65,1	56,7	113,1	123,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	393,2	397,5	367,3	393,1	427,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	159,8	150,4	674,8	1.021,2	1.111,3
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	95,3	122,0	122,2	148,4	161,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	522,1	371,1	343,6	878,6	956,1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	131,9	235,0	132,5	69,2	75,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	368,7	196,7	900,7	1.228,9	1.337,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.045,3	1.004,7	987,5	1.048,6	1.141,2
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	4.357,9	3.787,4	2.914,9	2.480,8	2.699,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	74,9	58,8	66,3	62,6	68,1

110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	166,0	165,1	183,0	190,5	207,3
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	447,3	294,2	332,5	299,8	326,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	4.155,3	-	47,4	51,6
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	605,7	656,7	560,3	429,2	467,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	35,6	39,9	63,0	55,3	60,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	110,7	98,8	79,6	81,8	89,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	71,0	19,4	17,5	25,1	27,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	13,8	17,8	12,6	18,0	19,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.843,9	2.754,5	2.600,2	3.532,4	3.844,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam supply</i>	2.843,9	2.754,5	2.600,2	3.532,4	3.844,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.966,7	2.460,8	1.883,2	3.192,6	3.474,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4.507,2	4.270,1	4.012,4	7.807,2	8.496,3

110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	337,6	657,7	558,3	520,8	566,8
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	376,0	157,5	168,1	175,2	190,7
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	118,0	110,9	133,7	126,3	137,4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	633,9	157,4	206,9	218,8	238,1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	355,7	338,8	82,7	132,9	144,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	345,4	359,0	316,2	329,2	358,3
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	430,2	172,7	244,9	227,5	247,6
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	429,7	463,5	395,2	422,0	459,2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	156,0	152,4	170,5	149,4	162,6
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	308,6	2.220,7	2.697,2	2.710,9	2.950,2
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	408,3	420,8	447,7	506,0	550,7

110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	238,7	237,4	357,9	532,2	579,2
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	27,9	7.354,0	9.292,6	8.373,7	9.112,8
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	287,4	224,8	94,1	102,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.038,2	959,3	1.436,1	767,1	834,8
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>	1.098,8	1.310,6	1.700,2	844,3	918,8
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	940,1	661,9	886,0	544,1	592,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	163,9	251,0	437,5	412,3	448,7
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	25,0	-	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	2.946,3	3.206,3
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	178,1	275,7	465,0	425,5	463,1
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>					-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	6,0	30,1	19,1	18,1	19,7
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	-	-	-	-	-
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	79,4	56,3	43,0	46,8
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6,9	24,5	13,5	14,4	15,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1.285,4	641,6	772,8	677,6	737,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.285,4	641,6	772,8	677,6	737,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	70,2	54,8	51,8	42,8	46,6
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	92,6	8,1	30,9	6,4	7,0
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	65,6	57,3	53,4	42,9	46,7
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	479,8	8,0	2,3	69,7	75,9

110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Triệu đồng - Mill. dong\$				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	33,0	59,1	259,3	282,2
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41,2	29,3	20,3	27,9	30,4
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	184,3	226,7	280,3	250,0	272,1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	73,8	56,0	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1,7	45,6	25,3	3,5	3,8
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	7,1	67,3	337,0	11,8	12,8
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	299,9	102,3	144,2	116,3	126,6

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	52,9	85,3	97,3	133,9	145,7
Giáo dục và đào tạo Education and training	52,9	85,3	97,3	133,9	145,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	76,5	98,8	44,7	60,0	65,3
Hoạt động y tế Human health activities	76,5	98,8	44,7	60,0	65,3
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	773,0	829,1	788,5	689,1	749,9
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities					-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	827,4	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	137,3	128,3	124,9	123,6	134,5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	881,8	904,3	839,8	729,4	793,8

110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	176,8	57,0	1.071,9	1.321,4	1.438,0
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	43,3	71,5	76,1	68,1	74,1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	400,4	28,2	3.395,3	2.300,0	2.503,0

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

	Triệu đồng - Mill. dong\$				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL	353,4	339,2	350,3	375,7	408,9
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	290,4	284,0	292,6	381,3	415,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	200,7	137,8	117,2	95,2	103,6
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	393,3	369,3	378,5	404,5	440,2
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	508,8	467,1	430,3	324,7	353,4
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	230,4	406,4	433,7	493,3	536,9
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	205,6	226,1	256,1	217,7	236,9
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	670,3	722,5	1.003,6	381,4	415,1
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	506,8	292,4	209,0	238,1	259,1
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	557,3	545,1	493,7	482,8	525,5
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	289,9	307,3	377,6	376,5	409,8

112

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting cooperatives as annual 31 Dec. by district

	Hợp tác xã - Cooperative				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL	177	197	181	195	222
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	28	33	27	29	31
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	13	14	11	14	15
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	23	29	31	28	33
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	10	14	15	21	24
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	14	14	15	20	22
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	20	18	16	18	21
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	10	16	13	18	21
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	14	14	17	22	26
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	15	18	15	13	15
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	30	27	21	12	14

113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in acting cooperatives
as annual 31 Dec. by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.176	1.264	1.071	1.392	1.587
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	192	230	166	169	181
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	75	69	66	164	176
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	143	165	194	137	162
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	103	106	120	168	192
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	121	220	110	99	110
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	85	68	75	131	152
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	66	66	70	194	226
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	90	88	72	203	240
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	159	128	131	93	108
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	142	124	67	34	40

114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	34.476	35.591	36.862	37.526	38.352
Khai khoáng - Mining and quarrying	5	2	3	2	2
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	5	2	3	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5.838	6.036	6.258	6.344	6.484
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.354	2.574	2.679	2.706	2763
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	820	778	808	821	840
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	60	88	87	85	88
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	562	504	521	535	549
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	9	9	9	9	9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	350	410	425	431	436
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	5	7	7	7	7
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36	46	46	47	47
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	6	3	3	3	3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2	4	4	4	4
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-

114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	227	204	210	212	216
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	788	804	833	851	872
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	1	1	1	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	1	1	1	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	6	7	7	7	7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	578	546	567	574	591
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	12	16	15	15	15
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	22	34	35	35	35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7	89	90	94	95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7	89	90	94	95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	1	1	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6	1	1	1	1

114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Xây dựng - Construction	1.047	1.077	1.120	1.139	1.165
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	945	951	990	1.008	1.034
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1	4	4	4	4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	101	122	126	127	127
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	17.056	17.841	18.491	18.813	19.224
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.422	1.433	1.480	1.511	1.544
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	858	1.031	1.067	1.080	1.099
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	14.776	15.377	15.944	16.222	16.581
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.035	3.076	3.195	3.251	3.331
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2.829	2.868	2.980	3.027	3.100
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	203	203	210	219	226
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3	5	5	5	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.458	4.389	4.527	4.629	4.741
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	343	336	345	349	358
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	4.115	4.053	4.182	4.280	4.383

114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông Information and communication	127	79	81	83	84
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	10	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	117	79	81	82	83
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	18	7	7	7	7
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	18	7	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	286	323	333	340	346
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	286	323	333	340	346
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	124	124	126	128	130
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4	9	9	9	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	103	98	100	102	104

114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	17	17	17	17	17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	437	424	440	450	456
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	268	263	274	279	283
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	169	161	166	171	173
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	46	29	30	30	30
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	46	29	30	30	30
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	171	169	171	176	178
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	171	168	170	175	177
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	1	1	1	1

114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Cơ sở - Establishment				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	188	184	190	193	195
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	188	182	190	193	195
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	1.627	1.741	1.799	1.846	1.883
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	499	506	522	535	543
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1.128	1.235	1.277	1.311	1.340

115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by district*

	Cơ sở - Establishment				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	34.476	35.591	36.862	37.526	38.352
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	9.393	9.227	9.428	10.023	10.208
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	1.652	1.675	1.734	1.736	1.732
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	3.382	4.246	4.462	4.462	4.495
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	3.418	3.596	3.715	3.723	3.752
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.520	1.488	1.577	1.664	1.753
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	4.012	3.915	3.982	3.877	4.004
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	1.994	2.070	2.058	1.940	2.051
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	4.586	4.885	5.306	5.360	5.438
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	2.644	2.667	2.777	2.841	2.976
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.875	1.822	1.823	1.900	1.943

116

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31st December
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54.150	56.011	59.111	61.129	63.195
Khai khoáng - Mining and quarrying	17	6	15	6	6
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	17	6	15	6	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.545	10.060	10.466	11.426	11.487
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.916	3.373	3.671	4.036	4.015
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	994	976	1.068	1.176	1.137
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	110	108	306	355	282
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	812	743	913	891	920
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	19	49	87	98	41
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.417	1.392	1.019	1.219	1.194
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	10	12	13	14	13
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	86	109	103	105	95
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	11	6	11	15	6
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3	8	8	11	10
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	671	660	545	588	550
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.507	1.562	1.485	1.726	1.947
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	31	60	60	65
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	1	1	1	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	12	12	14	28	21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	927	886	930	954	1.095
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	18	85	168	79	47
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	31	47	64	70	48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	101	119	192	148
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	101	119	192	148

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	2	4	4	6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	9	2	4	4	6
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.300	6.238	5.369	5.006	5.578
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	6.118	6.012	5.192	4.794	5.318
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3	10	10	10	10
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	179	216	167	202	250
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22.436	23.983	25.634	26.142	27.290
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.003	2.015	2.213	2.410	2.456
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.301	1.579	1.811	1.730	1.814
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	19.132	20.389	21.610	22.002	23.020
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.407	3.542	3.874	3.869	3.772
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	3.070	3.169	3.499	3.542	3.517
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	334	356	354	322	250

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3	17	21	5	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.037	7.678	8.801	9.222	9.589
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	674	657	932	734	807
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	7.363	7.021	7.869	8.488	8.782
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	175	109	93	119	111
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	19	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	156	109	93	118	110
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	7	9	9	9
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	23	7	9	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	304	361	355	391	387
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	304	361	355	391	387

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	191	185	201	224	200
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5	19	18	19	21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	167	144	163	186	159
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	19	22	20	19	20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	734	741	875	996	943
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	517	522	615	748	680
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	217	219	260	248	263
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	121	108	80	85	124
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	121	108	80	85	124

116

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	347	331	413	463	436
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	347	329	411	461	434
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	2	2	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	373	356	412	440	465
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	373	356	412	440	465
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.114	2.203	2.391	2.535	2.644
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	600	584	641	628	641
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1.514	1.619	1.750	1.907	2.003

117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of annual 31st December by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54.150	56.011	59.111	61.129	63.195
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	16.458	15.834	15.198	16.510	17.060
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	2.341	2.561	2.752	2.801	2.802
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	5.992	7.247	7.291	7.393	7.514
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	4.813	5.358	5.871	6.009	6.125
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	2.021	1.965	2.415	2.536	2.673
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	5.324	5.470	6.137	6.071	6.262
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	3.276	3.054	3.408	3.270	3.376
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	6.477	7.116	8.197	8.435	8.720
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	4.230	4.400	4.796	4.921	5.321
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	3.218	3.006	3.046	3.183	3.342

118

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.473	22.952	27.569	29.710	30.282
Khai khoáng - Mining and quarrying	4	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	4	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.380	3.534	4.075	4.521	4.099
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	801	964	1.382	1.553	1.517
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	391	362	440	579	522
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	73	91	283	336	262
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	689	662	772	777	754
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	10	41	81	92	35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	977	899	481	542	435
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8	8	7	13	8
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	31	29	31	32	37
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5	3	3	3	3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1	3	3	3	4
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	196	191	165	171	152
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107	92	107	172	211
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	29	57	55	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe tải <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	82	83	92	103	111
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7	75	160	71	37
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2	2	11	19	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	35	51	51	56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	35	51	51	56

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	6	1	2	2	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	6	1	2	2	4
Xây dựng - Construction	645	-	797	935	1.059
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	629	-	797	925	1.030
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	1	-	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	15	-	-	10	29
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11.629	12.669	14.613	15.636	16.255
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	226	191	293	316	365
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	565	705	862	886	948
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	10.838	11.773	13.458	14.434	14.942
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	266	236	382	381	328
Vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	158	107	278	276	272
Vận tải đường thủy - Water transport	107	124	96	100	50

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1	5	8	5	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.571	4.422	5.350	5.636	5.894
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	382	358	569	429	469
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	4.189	4.064	4.781	5.207	5.425
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	44	27	21	34	24
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	5	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	39	27	21	34	24
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	1	1	2	2
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	4	1	1	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	138	170	183	173	178
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	138	170	183	173	178
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	97	83	88	108	80
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	1	3	5	5

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	89	72	82	93	68
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8	10	3	10	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	246	265	307	354	328
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	156	178	196	240	213
Hoạt động dịch vụ liên quan đến nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	90	87	111	114	115
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108	103	76	81	120
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108	103	76	81	120
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	173	167	198	228	217
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	173	165	196	226	215
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	2	2	2	2

118

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	176	166	226	197	210
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	176	166	226	197	210
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	981	1.073	1.200	1.371	1.428
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	78	62	79	88	92
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	903	1.011	1.121	1.283	1.336

119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of annual 31st December
by district*

	Người - Person				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	22.473	22.952	27.569	29.710	30.282
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	8.765	8.105	7.614	8.543	8.735
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	819	914	1.257	1.332	1.342
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	2.540	2.885	3.419	3.608	3.591
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	1.747	2.038	2.693	2.881	2.911
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	884	884	1.204	1.334	1.403
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.889	2.103	2.916	2.997	3.050
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	1.343	1.175	1.685	1.673	1.655
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.908	2.263	3.568	3.855	3.921
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.372	1.431	1.930	2.093	2.222
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.206	1.154	1.283	1.394	1.452

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table		Trang Page
120	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per hectare of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	461
121	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	462
122	Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	463
123	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	464
124	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	465
125	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	466
126	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	467
127	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	468
128	Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	469
129	Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	470

Biểu Table	Trang Page
130 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	471
131 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	472
132 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	473
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	474
134 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	475
135 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	476
136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	477
137 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	478
138 Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	479
139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	480
140 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	481
141 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	482
142 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	483
143 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	484

Biểu Table		Trang Page
144	Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	485
145	Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	486
146	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	487
147	Diện tích lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	488
148	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district</i>	489
149	Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	490
150	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	491
151	Diện tích mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	492
152	Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	493
153	Diện tích rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of vegetables by district</i>	494
154	Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of vegetables by district</i>	495
155	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	496
156	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	498
157	Diện tích gieo trồng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	499

Biểu Table	Trang Page
158 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	500
159 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Products of tea by district</i>	501
160 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	502
161 Diện tích trồng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange by district</i>	503
162 Diện tích cho sản phẩm cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of orange by district</i>	504
163 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange by district</i>	505
164 Diện tích trồng cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	506
165 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having product of pomelo by district</i>	507
166 Sản lượng bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pomelo by district</i>	508
167 Diện tích trồng cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan by district</i>	509
168 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having product of longan by district</i>	510
169 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pomelo by district</i>	511
170 Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	512

Biểu Table	Trang Page
171 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having product of banana by district</i>	513
172 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	514
173 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	515
174 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	516
175 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles by district</i>	517
176 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs by district</i>	518
177 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry by district</i>	519
178 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goats by district</i>	520
179 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	521
180 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	522
181 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31st Dec.</i>	523
182 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	524
183 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forests by types of forest</i>	525

Biểu Table		Trang Page
184	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	526
185	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	527
186	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	528
187	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forests by types of forest</i>	529
188	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area surface forby district</i>	530
189	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of havested aquaculture</i>	531
190	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	532
191	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	533
192	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	534

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dứa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó, thành phần chính là một hoặc một số loài

cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

• **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

• **For integrated farm:** The farm has no production field with the proportion of product value accounting for more than 50% of the farm's product value structure in the year. The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

¹Including physical products and services.

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of

a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals

but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc. and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Những tháng đầu năm 20224 thời tiết tương đối thuận lợi: nắng nóng đan xen mưa ẩm, các địa phương trong tỉnh đã khẩn trương chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai sản xuất mùa vụ. Lượng nước dự trữ ở các hồ đập được duy trì, để bảo đảm đủ nước phục vụ gieo trồng, các địa phương đã tăng cường vận hành công trình đưa nước lên ruộng từ nguồn nước đã tích trữ trong hệ thống kênh mương, nguồn nước sẵn có trong nội đồng và nguồn nước sông. Tuy nhiên, đến giữa tháng 9 ảnh hưởng cơn bão số 3 (Yagi) làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp vụ mùa, một số diện tích lúa bị mất trắng bên cạnh đó một số diện tích phải thu hoạch sớm hơn chu kỳ sinh trưởng, nên năng suất vụ mùa 2024 giảm mạnh, nhưng năm nay mùa đông đến muộn, không có đợt rét đậm, rét hại nào xảy ra, nhiệt độ không quá thấp tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, bà con tiếp tục thu hoạch các cây trồng vụ mùa. Song song với đó bà con cũng tranh thủ làm đất và gieo trồng vụ Đông cho đúng tiến độ và tránh đợt trong mùa đông để giảm thiệt hại cây con do sương muối và giá rét.

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt đạt 361.552,9 tấn, giảm 0,5%, so với năm 2023, trong đó sản lượng lúa đạt 214.075,6 tấn, giảm 2,4% (Sản lượng lúa đông xuân đạt 97.090,9 tấn, giảm 0,3%; sản lượng lúa mùa đạt 116.984,7 tấn, giảm 4,1%); sản lượng ngô đạt 147.477,3 tấn, tăng 2,5%.

Sản lượng khoai lang đạt 21.326 tấn, giảm 0,61% so với năm trước. Sản lượng sắn đạt 119.520,5 tấn, giảm 0,87% so với năm trước. Sản lượng một số cây hàng năm có xu hướng tăng hơn so với năm trước, tăng 2,74% so với cùng kỳ.

Sản lượng năm 2024 của các loại cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Xoài đạt 85.998 tấn, tăng 1,07%; cam đạt 93.961 tấn, giảm 8,46%; Bưởi đạt 108.079 tấn, tăng 18,28%; táo đạt 705 tấn, giảm 28,72%; nhãn đạt 8.177,3 tấn, tăng 6,56%; vải, chôm chôm đạt 1.220 tấn, tăng 4,79%; chè đạt 7.604,6 tấn, tăng 1,52% so với năm trước.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn. Tại thời điểm 01/01/2024, đàn trâu có 103,4 nghìn con, giảm 3,03% so với cùng thời điểm năm 2023; đàn bò có 89 nghìn con, tăng 1,11%; đàn lợn 559 nghìn con, tăng 7,27%; đàn gia cầm 8.479 nghìn con, tăng 3,24%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 4.910 tấn, tăng 5,25% so với năm 2023; sản lượng thịt bò hơi đạt 3.828,5 tấn, tăng 5,19%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 75.425 tấn, tăng 5,09%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 29.309 tấn, tăng 6,09%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2024, diện tích trồng rừng mới tập trung trên địa bàn tỉnh đạt 9.054,2 ha, tăng 2,52% so với năm 2023, trong đó rừng sản xuất đạt 9.033,2 ha, tăng 2,65%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 667.272 m³, tăng 4,96% so với năm trước.

Trong năm 2024 không có thiệt hại về rừng. Gần tết Nguyên Đán, để tránh xảy ra tình trạng khai thác rừng, chặt phá rừng bừa bãi nên công tác bảo vệ rừng được quan tâm sát sao hơn.

3. Thủy sản

Năm 2024, tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình dự án phát triển nuôi trồng thủy sản, tăng cường công tác khuyến ngư, khuyến khích các địa phương trong tỉnh tận dụng ao hồ, đập, ruộng, các công trình thủy lợi để nuôi trồng thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 2.389,3ha, giảm 1,28% so với năm 2023, trong đó diện tích nuôi cá đạt 2.388,9ha, chiếm 99,98% tổng diện tích, giảm 1,19% so với năm 2023. Sản lượng thủy sản đạt 9.876,3 tấn, tăng 7,12% so với năm 2023, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.634,2 tấn, tăng 7,1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.242 tấn, tăng 7,18%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

In the early months of 2024, the weather was relatively favorable: hot sunshine interspersed with humid rain. Localities in the province promptly prepared the necessary conditions to implement seasonal production. The water reserves in reservoirs were maintained to ensure sufficient irrigation for planting. Localities also intensified the operation of irrigation works to deliver water to the fields from stored water in the canal system, available water within the fields and river sources. However, by mid-September, the impact of Typhoon No. 3 (Yagi) caused significant damage to the autumn crop production. Some rice areas were completely lost, while other areas had to be harvested earlier than their growth cycle, resulting in a sharp decrease in the 2024 autumn crop yield. Nevertheless, this year, the winter came late, with no severe cold or frost episodes. Temperatures did not drop too low, creating favorable conditions for agricultural production and farmers continued to harvest their autumn crops. At the same time, farmers took advantage of this period to prepare the soil and sow the winter crop on schedule, avoiding the coldest periods of winter to reduce damage to young plants caused by frost and cold weather.

1. Agriculture

Grain food production reached 361,552.9 tons, a decrease of 0.5% compared to 2023. Of which, rice production reached 214,075.6 tons, down 2.4% (including 97,090.9 tons of winter-spring paddy, down 0.3% and 116,984.7 tons of autumn paddy, down 4.1%). Maize (corn) production reached 147,477.3 tons, an increase of 2.5%.

Sweet potato output reached 21,326 tons, a decrease of 0.61% compared to the previous year. Cassava production was 119,520.5 tons, down 0.87% year-on-year. The output of some other annual crops showed an upward trend, increasing by 2.74% compared to the same period last year.

In 2024, the output of some perennial industrial crops and fruit trees was as follows: Mango with 859.98 tons, up 1.07%; orange with 93,961 tons, down 8.46%; pomelo with 108,079 tons, up 18.28%; apple with 705 tons, down 28.72%; longan with 8,177.3 tons, up 6.56%; lychee and rambutan with 1,220 tons, up 4.79%; tea with 7,604.6 tons, up 1.52% compared to the previous year.

Livestock production remained stable, with no major disease outbreaks. As of January 1, 2024: The buffalo herd numbered 103.4 thousand heads, down 3.03% from the same time in 2023; the cattle herd reached 89 thousand heads, up 1.11%; the pig herd was 559 thousand heads, up 7.27%; the poultry flock numbered 8,479 thousand, up 3.24%. In 2024, the output of live weight was as follows: Buffalo: 4,910 tons, up 5.25% compared to 2023; Cattle: 3,828.5 tons, up 5.19%; Pig: 75,425 tons, up 5.09%; Poultry: 29,309 tons, up 6.09%.

2. Forestry

In 2024, the area of newly concentrated forest plantations in the province reached 9,054.2 hectares, an increase of 2.52% compared to 2023, of which production forests accounted for 9,033.2 hectares, up 2.65%. The volume of harvested timber reached 667,272 cubic meters, an increase of 4.96% compared to the previous year.

There was no forest damage recorded in 2024. Around the Lunar New Year, in order to prevent illegal logging and deforestation, forest protection efforts were given closer attention.

3. Fishery

In 2024, the province continued to implement aquaculture development programs and projects, strengthened fisheries extension activities and encouraged localities to make use of ponds, lakes, dams, fields and irrigation works for aquaculture. The total aquaculture area reached 2,389.3 hectares, a decrease of 1.28% compared to 2023, of which the area for fish farming was 2,388.9 hectares, accounting for 99.98% of the total, down 1.19% from 2023. Aquatic product output reached 9,876.3 tons, an increase of 7.12% compared to 2023, including 7,634.2 tons from aquaculture (up 7.1%) and 2,242 tons from capture fisheries (up 7.18%).

120

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1
héc-ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy
sản**

*Gross output of product per hectare of agriculture
production land and water surface land for aquaculture*

	Triệu đồng - Mill. dong\$	
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	99,82	74,80
2016	104,57	72,83
2017	110,27	67,61
2018	113,33	69,16
2019	118,85	71,01
2020	125,11	73,91
2021	131,30	76,16
2022	139,07	80,33
2023	144,60	85,75
Sơ bộ - Prel. 2024	145,30	91,66

121

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

	Trang trại - <i>Farm</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
	2020	2021	2022	2023	
TỔNG SỐ - TOTAL	188	184	182	176	170
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	41	40	40	45	47
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	18	20	24	14	8
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	87	87	85	85	80
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	8	4	6	5	3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	2	1	1	1	1
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	2	2	2	2	2
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	30	30	24	24	29

122 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

Trang trại - Farm				
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm
TỔNG SỐ - TOTAL	170	83	83	-
Thành phố Hòa Bình Hoa Binh city	-	-	-	-
Huyện Đà Bắc Da Bac district	-	-	-	-
Huyện Lương Sơn Luong Son district	47	-	47	-
Huyện Kim Bôi Kim Boi district	7	2	5	-
Huyện Cao Phong CaoPhong district	80	80	-	-
Huyện Tân Lạc Tan Lac district	2	1	1	-
Huyện Mai Châu Mai Chau district	-	-	-	-
Huyện Lạc Sơn Lac Son district	1	-	1	-
Huyện Yên Thủy Yen Thuy district	2	-	2	-
Huyện Lạc Thủy Lac Thuy district	27	-	27	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
			Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha								
2015	139.072,8	126.413,0	78.116,0	14.623,0	12.659,8	1.188,0	11.413,2	
2016	139.160,6	125.439,0	77.913,0	12.666,0	13.721,6	1.109,0	12.552,6	
2017	138.793,0	123.856,9	76.122,0	13.652,1	14.936,1	1.022,2	13.792,7	
2018	135.891,8	120.033,5	72.153,4	13.643,0	15.858,3	979,2	14.879,1	
2019	136.066,1	120.118,5	71.852,0	13.498,0	15.947,6	866,1	14.933,9	
2020	133.968,3	117.522,0	70.452,6	12.477,2	16.446,3	902,5	15.422,6	
2021	133.597,9	117.675,0	70.824,6	11.973,5	15.922,9	904,1	14.918,8	
2022	133.043,6	116.964,1	70.998,4	11.285,8	16.079,5	904,3	15.056,6	
2023	131.612,6	115.407,2	68.722,0	10.758,7	16.205,4	897,1	15.177,6	
Sơ bộ - <i>Prel.</i>								
2024	131.711,7	115.805,6	69.050,7	10.473,5	15.906,1	889,8	14.821,6	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2015	100,67	99,61	100,02	105,58	112,64	95,58	114,83	
2016	100,06	99,23	99,74	86,62	108,39	93,35	109,98	
2017	99,74	98,74	97,70	107,79	108,85	92,17	109,88	
2018	97,91	96,91	94,79	99,93	106,17	95,79	107,88	
2019	100,13	100,07	99,58	98,94	100,56	88,45	100,37	
2020	98,46	97,84	98,05	92,44	103,13	104,20	103,28	
2021	99,72	100,13	100,53	95,96	96,82	100,18	96,73	
2022	99,59	99,40	100,25	94,26	100,98	100,02	100,92	
2023	98,92	98,67	96,79	95,33	100,78	99,20	100,80	
Sơ bộ - <i>Prel.</i>								
2024	100,08	100,35	100,48	97,35	98,15	99,19	97,66	

124 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2015	78.116,0	39.229,0	38.887,0	358.398,0	195.769,0	162.629,0
2016	77.913,0	39.909,0	38.004,0	380.104,0	215.878,0	164.226,0
2017	76.122,0	39.456,0	36.666,0	334.385,0	180.592,0	153.793,0
2018	72.153,4	38.753,4	33.400,0	354.456,9	207.220,0	147.236,9
2019	71.852,0	38.765,4	33.086,6	351.678,5	206.386,1	145.292,4
2020	70.452,6	37.587,7	32.864,9	351.407,4	206.602,5	144.804,9
2021	70.824,6	38.470,2	32.354,4	362.106,5	215.422,5	146.684,0
2022	70.998,4	38.513,1	32.485,3	367.785,1	217.101,2	150.683,9
2023	68.722,0	38.372,3	30.349,7	363.195,8	219.373,3	143.822,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	69.050,7	38.263,2	30.787,5	361.552,9	214.075,6	147.477,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	100,02	96,93	103,35	97,62	91,07	106,88
2016	99,74	101,73	97,73	106,06	110,27	100,98
2017	97,70	98,86	96,48	87,97	83,65	93,65
2018	94,79	98,22	91,09	106,00	114,74	95,74
2019	99,58	100,03	99,06	99,22	99,60	98,68
2020	98,05	96,96	99,33	99,92	100,10	99,66
2021	100,53	102,35	98,45	103,04	104,27	101,30
2022	100,25	100,11	100,40	101,57	100,78	102,73
2023	96,79	99,63	93,43	98,75	101,05	95,45
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,48	99,72	101,44	99,55	97,59	102,54

125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	70.452,6	70.824,6	70.998,4	68.722,0	69.050,7
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	4.138,2	4.257,7	3.746,3	3.803,1	3.702,7
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	7.393,7	7.354,4	7.388,2	5.411,8	5.490,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	6.133,5	6.225,1	6.289,8	5.870,4	5.829,9
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	9.023,8	8.813,1	8.792,6	8.788,0	8.723,2
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	3.125,9	3.241,1	3.197,8	3.140,6	3.174,7
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	8.680,3	8.686,0	8.844,3	8.836,7	8.920,4
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	7.150,0	7.083,3	7.182,2	7.195,4	7.240,2
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	13.960,5	14.091,4	14.136,3	13.920,4	14.025,7
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	5.560,9	5.962,2	6.101,5	6.278,7	6.459,9
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	5.285,8	5.110,3	5.319,4	5.476,9	5.483,4

126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	351.407,4	362.106,5	367.785,1	363.195,8	361.552,9
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	21.956,0	22.837,1	20.226,3	20.913,5	20.857,6
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	34.012,5	36.226,4	37.441,4	28.236,1	29.260,9
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	32.366,2	33.650,5	34.472,8	33.011,5	31.121,6
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	50.029,6	48.974,1	48.376,1	48.856,9	46.500,5
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	14.853,5	15.618,3	15.782,3	15.921,1	16.200,7
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	43.843,5	44.848,1	46.205,8	46.857,4	47.021,6
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	31.251,5	31.196,3	31.862,3	32.629,5	33.873,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	67.830,0	70.320,0	72.664,1	72.890,7	73.962,7
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	24.748,4	28.217,3	29.565,0	31.339,4	32.090,8
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	30.516,2	30.218,4	31.189,0	32.539,7	30.663,6

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

					Kg
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	408,04	415,39	420,14	412,50	404,19
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	160,16	163,30	144,00	148,03	145,32
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	613,60	649,08	668,05	500,92	493,03
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	322,28	331,44	338,08	321,88	316,83
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	416,43	402,26	395,73	397,34	391,12
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	324,14	338,15	340,24	341,27	335,90
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	500,70	508,46	521,67	525,97	517,72
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	557,34	552,40	561,78	572,00	563,01
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	494,01	504,79	519,59	518,18	510,06
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	408,46	460,22	480,14	506,03	498,08
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	502,15	492,87	506,63	525,51	517,27

128 **Diện tích gieo trồng lúa cả năm**

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2015	39.229,0	16.352,0	22.877,0
2016	39.909,0	16.502,0	23.407,0
2017	39.456,0	16.340,0	23.116,0
2018	38.753,4	16.127,3	22.626,1
2019	38.765,4	16.150,3	22.615,1
2020	37.587,7	16.313,5	21.274,2
2021	38.470,2	16.352,7	22.117,5
2022	38.513,1	16.474,2	22.038,9
2023	38.372,3	16.474,1	21.898,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	38.263,2	16.479,2	21.784,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	96,93	100,70	94,41
2016	101,73	100,92	102,32
2017	98,86	99,02	98,76
2018	98,22	98,70	97,88
2019	100,03	100,14	99,95
2020	96,96	101,01	94,07
2021	102,35	100,24	103,96
2022	100,11	100,74	99,64
2023	99,63	100,00	99,36
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,72	100,03	99,48

129

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>	
2015	49,90	55,08	46,20
2016	54,09	57,38	51,77
2017	45,77	56,26	38,36
2018	53,47	59,29	49,33
2019	53,24	57,62	50,11
2020	54,97	57,32	53,16
2021	56,00	58,88	53,87
2022	56,37	58,32	54,91
2023	57,17	59,12	55,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	55,95	58,92	53,70
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	93,94	97,64	90,75
2016	108,40	104,18	112,06
2017	84,62	98,05	74,10
2018	116,82	105,39	128,60
2019	99,57	97,18	101,58
2020	103,25	99,48	106,09
2021	101,87	102,72	101,34
2022	100,66	99,05	101,93
2023	101,42	101,37	101,44
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	97,87	99,66	96,41

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - <i>Ton</i>	
2015	195.769,0	90.071,0	105.698,0
2016	215.878,0	94.689,0	121.189,0
2017	180.592,0	91.923,0	88.669,0
2018	207.220,0	95.612,6	111.607,4
2019	206.386,1	93.061,7	113.324,4
2020	206.602,5	93.512,7	113.089,8
2021	215.422,5	96.285,3	119.137,2
2022	217.101,2	96.078,0	121.023,2
2023	219.373,3	97.401,3	121.972,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	214.075,6	97.090,9	116.984,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	91,07	98,32	85,68
2016	110,27	105,13	114,66
2017	83,65	97,08	73,17
2018	114,74	104,01	125,87
2019	99,60	97,33	101,54
2020	100,10	100,48	99,79
2021	104,27	102,96	105,35
2022	100,78	99,78	101,58
2023	101,05	101,38	100,78
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	97,59	99,68	95,91

131 Diện tích lúa cả năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	37.587,7	38.470,2	38.513,1	38.372,3	38.263,2
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	3.036,3	3.037,1	2.629,9	2.629,5	2.520,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	2.045,6	2.050,1	2.113,2	2.147,2	2.227,7
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	4.168,0	4.243,5	4.277,7	3.983,1	3.908,7
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	5.534,7	5.557,5	5.583,9	5.581,2	5.538,9
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.317,5	1.421,3	1.596,0	1.579,4	1.581,7
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	4.704,2	4.830,8	4.820,5	4.820,8	4.850,7
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	2.277,9	2.279,3	2.280,2	2.315,5	2.297,4
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	8.655,5	8.826,8	8.833,9	8.863,3	8.855,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	2.826,0	3.253,7	3.243,8	3.239,2	3.269,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	3.022,0	2.970,1	3.134,0	3.213,1	3.214,1

132 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	54,97	56,00	56,37	57,17	55,95
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	56,47	57,12	57,19	58,02	58,95
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	49,67	51,78	52,84	53,84	54,33
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	55,74	57,26	57,32	57,99	55,35
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	59,50	59,01	57,87	58,66	55,16
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	54,03	54,34	55,12	56,82	57,06
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	55,39	56,20	56,34	57,06	56,63
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	50,12	50,50	51,05	51,66	50,60
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	54,53	55,53	56,62	56,92	57,37
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	48,36	52,58	53,97	55,52	54,56
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	58,48	60,15	60,46	61,75	56,52

133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	206.602,5	215.422,5	217.101,2	219.373,3	214.075,6
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	17.146,3	17.347,4	15.039,1	15.255,1	14.855,9
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	10.161,0	10.616,3	11.165,6	11.560,2	12.104,1
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	23.233,1	24.296,2	24.519,6	23.096,3	21.633,8
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	32.933,0	32.794,6	32.313,8	32.738,3	30.551,9
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	7.118,8	7.723,5	8.797,6	8.973,7	9.024,9
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	26.058,3	27.146,7	27.156,8	27.506,0	27.471,8
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	11.416,4	11.510,3	11.639,4	11.962,6	11.625,4
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	47.197,5	49.014,1	50.014,8	50.454,3	50.804,4
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	13.665,6	17.107,2	17.506,1	17.985,4	17.836,4
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	17.672,5	17.866,2	18.948,4	19.841,4	18.167,0

134

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of spring paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.313,5	16.352,7	16.474,2	16.474,1	16.479,2
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.546,8	1.547,9	1.385,5	1.385,5	1.284,8
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	977,6	981,6	1.030,0	1.047,0	1.087,4
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	2.042,4	1.997,0	1.987,7	1.883,8	1.906,1
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	2.469,8	2.475,4	2.476,0	2.493,1	2.464,1
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	531,5	576,6	728,6	730,8	740,5
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.938,1	2.030,6	2.028,8	2.040,2	2.070,1
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	908,1	915,9	920,5	921,0	918,2
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	3.759,8	3.701,0	3.764,5	3.765,5	3.774,4
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	547,8	581,9	589,8	644,2	669,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.591,6	1.544,8	1.562,8	1.563,0	1.564,7

135 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57,32	58,88	58,32	59,12	58,92
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	58,26	59,20	58,78	59,98	60,20
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	54,17	55,82	56,10	56,90	57,50
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	58,09	60,72	59,79	59,49	60,15
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	59,99	61,99	59,06	59,32	58,86
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	54,75	55,31	55,75	57,30	58,60
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	56,53	57,10	57,61	58,27	58,10
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	56,63	56,85	56,90	57,83	57,33
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	56,78	58,20	58,50	59,04	59,20
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	49,32	51,31	52,10	55,51	55,42
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	59,48	62,50	61,21	63,54	60,41

136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	93.512,7	96.285,3	96.078,0	97.401,3	97.090,9
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	9.012,0	9.163,8	8.143,9	8.310,6	7.735,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	5.296,1	5.478,9	5.778,5	5.957,5	6.252,7
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	11.863,8	12.126,0	11.883,7	11.206,3	11.464,5
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	14.816,0	15.345,5	14.623,7	14.787,9	14.503,6
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	2.910,1	3.189,2	4.061,6	4.187,2	4.339,3
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	10.955,4	11.594,7	11.688,0	11.887,4	12.027,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	5.142,9	5.206,8	5.237,7	5.326,1	5.264,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	21.348,2	21.539,8	22.021,6	22.231,4	22.344,2
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	2.701,8	2.985,8	3.073,0	3.576,1	3.707,8
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	9.466,4	9.654,8	9.566,3	9.930,8	9.452,6

137

Diện tích lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	21.274,2	22.117,5	22.038,9	21.898,2	21.784,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.489,5	1.489,2	1.244,4	1.244,0	1.235,2
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	1.068,0	1.068,5	1.083,2	1.100,2	1.140,3
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	2.125,6	2.246,5	2.290,0	2.099,3	2.002,6
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	3.064,9	3.082,1	3.107,9	3.088,1	3.074,9
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	786,0	844,7	867,4	848,6	841,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	2.766,1	2.800,2	2.791,7	2.780,6	2.780,6
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	1.369,8	1.363,4	1.359,7	1.394,5	1.379,3
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	4.895,7	5.125,8	5.069,4	5.097,8	5.080,6
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	2.278,2	2.671,8	2.654,0	2.595,0	2.600,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.430,4	1.425,3	1.571,2	1.650,1	1.649,4

138

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53,16	53,87	54,91	55,70	53,70
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	54,61	54,95	55,41	55,82	57,65
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	45,55	48,08	49,73	50,92	51,31
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	53,49	54,17	55,18	56,64	50,78
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	59,11	56,61	56,92	58,13	52,19
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	53,55	53,68	54,60	56,40	55,70
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	54,60	55,54	55,41	56,17	55,54
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	45,80	46,23	47,08	47,59	46,12
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	52,80	53,60	55,22	55,36	56,02
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	48,12	52,85	54,38	55,53	54,34
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	57,37	57,61	59,71	60,06	52,83

139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	113.089,8	119.137,2	121.023,2	121.972,0	116.984,7
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	8.134,3	8.183,6	6.895,2	6.944,4	7.120,9
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	4.865,0	5.137,5	5.387,1	5.602,7	5.851,4
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	11.369,3	12.170,3	12.635,9	11.890,0	10.169,3
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	18.117,0	17.449,0	17.690,1	17.950,5	16.048,4
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	4.208,7	4.534,3	4.736,0	4.786,5	4.685,6
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	15.102,9	15.551,9	15.468,8	15.618,6	15.444,5
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	6.273,5	6.303,5	6.401,7	6.636,5	6.361,5
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	25.849,3	27.474,3	27.993,3	28.222,9	28.460,2
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	10.963,7	14.121,4	14.433,0	14.409,3	14.128,6
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	8.206,1	8.211,4	9.382,1	9.910,6	8.714,4

140 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.864,9	32.354,4	32.485,3	30.349,7	30.787,5
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.101,9	1.220,5	1.116,4	1.173,6	1.182,7
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	5.348,1	5.304,4	5.275,0	3.264,6	3.263,1
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.965,5	1.981,6	2.012,2	1.887,3	1.921,2
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	3.489,1	3.255,6	3.208,5	3.206,7	3.184,2
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.808,4	1.819,8	1.601,8	1.561,2	1.593,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	3.976,1	3.855,2	4.023,8	4.015,9	4.069,7
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	4.872,1	4.804,0	4.902,1	4.880,0	4.942,7
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	5.305,0	5.264,6	5.302,4	5.057,1	5.170,7
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	2.734,9	2.708,5	2.857,7	3.039,5	3.190,9
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	2.263,8	2.140,2	2.185,4	2.263,8	2.269,3

141

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44,06	45,34	46,39	47,39	47,90
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	43,65	44,98	46,47	48,21	50,74
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	44,60	48,28	49,81	51,08	52,58
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	46,47	47,21	49,46	52,54	49,38
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	49,00	49,70	50,06	50,26	50,09
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	42,77	43,38	43,61	44,50	45,05
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	44,73	45,92	47,34	48,19	48,04
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	40,71	40,98	41,25	42,35	45,01
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	38,89	40,47	42,72	44,37	44,79
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	40,52	41,02	42,20	43,93	44,67
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	56,74	57,72	56,01	56,09	55,07

142 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	144.804,9	146.684,0	150.683,9	143.822,5	147.477,3
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	4.809,4	5.489,8	5.187,2	5.658,4	6.001,7
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	23.851,5	25.610,0	26.275,8	16.675,9	17.156,9
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	9.133,1	9.354,2	9.953,2	9.915,4	9.487,8
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	17.096,6	16.179,4	16.062,1	16.118,4	15.948,6
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	7.734,8	7.894,8	6.984,7	6.947,4	7.175,8
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	17.785,2	17.701,5	19.049,0	19.351,4	19.549,8
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	19.835,3	19.686,0	20.222,9	20.666,9	22.247,6
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	20.632,5	21.305,9	22.649,3	22.436,4	23.158,3
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	11.082,8	11.110,2	12.059,0	13.354,0	14.254,4
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	12.843,7	12.352,2	12.240,7	12.698,3	12.496,6

143 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	7.638,2	7.130,2	6.610,6	6.605,0	6.398,8
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	4.908,0	4.924,8	4.774,6	4.433,2	4.433,2
Rau, đậu các loại Vegetables	12.882,0	14.238,6	14.169,2	14.295,0	14.599,0
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	59,0	79,9	79,3	75,5	70,0
Cây hàng năm khác Others annual crops	3.405,1	3.842,6	4.406,6	4.906,8	5.094,9
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	544.321,3	513.186,8	481.511,7	485.723,3	470.701,7
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	9.931,1	10.239,5	10.082,7	9.440,0	9.223,7
Rau, đậu các loại Vegetables	193.967,5	205.146,6	205.793,3	209.996,2	215.729,5
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	3.760,2	5.563,1	4.870,6	4.798,9	4.831,0
Cây hàng năm khác Others annual crops	126.621,4	140.288,0	165.381,4	179.394,6	195.641,1

144

**Diện tích cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	117.522,0	117.675,0	116.964,1	115.407,2	115.805,6
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	7.431,3	7.410,7	6.221,1	6.236,9	6.135,6
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	11.294,1	11.277,5	11.348,8	9.843,0	9.925,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	8.790,9	9.031,1	9.028,8	8.670,1	8.738,5
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	16.002,2	15.953,8	15.800,1	15.749,5	15.535,6
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	7.617,1	7.643,3	7.642,4	7.659,0	7.609,9
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	13.870,3	13.747,5	13.849,6	13.947,0	14.070,5
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	9.867,7	9.812,6	9.911,1	9.950,1	9.996,9
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	21.233,6	21.320,7	21.320,8	21.200,6	21.299,7
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	12.752,4	12.828,1	12.987,6	13.107,4	13.273,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	8.662,4	8.649,7	8.853,8	9.043,6	9.220,0

145

**Diện tích khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of sweet potatoes by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.284,6	3.969,8	3.642,6	3.529,9	3.485,1
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	289,4	171,4	140,8	140,3	127,9
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	291,0	330,6	313,0	322,8	327,5
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	959,3	936,6	896,7	867,8	814,6
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	320,7	302,3	267,7	261,3	248,1
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	716,1	568,9	394,3	340,6	399,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	197,7	197,0	192,9	181,3	184,2
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	804,0	776,7	736,1	685,5	639,9
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	418,8	394,4	408,4	418,1	432,2
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	287,6	291,9	292,7	312,2	311,4

146 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	24.555,3	23.267,6	21.938,7	21.455,8	21.326,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.420,5	1.018,0	806,9	830,4	761,3
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.740,2	2.033,3	1.977,8	2.069,3	2.065,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	5.262,9	5.035,1	4.923,9	4.744,0	4.453,7
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.481,1	1.508,2	1.781,7	1.841,2	1.758,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	5.056,9	4.016,9	2.789,5	2.438,6	2.881,6
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	908,3	1.127,4	1.158,7	1.094,4	1.115,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	4.332,4	4.192,6	4.181,6	3.916,5	3.713,4
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	2.350,5	2.251,7	2.347,9	2.427,3	2.594,8
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	2.002,5	2.084,4	1.970,7	2.094,1	1.982,9

147

Diện tích lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of peanut by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.431,7	4.442,9	4.296,6	3.935,1	3.877,6
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	41,2	37,0	35,8	34,1	34,1
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	46,9	48,8	50,3	51,7	52,9
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	211,4	227,8	209,1	193,2	216,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	308,5	325,5	307,0	299,6	302,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	122,0	119,1	97,3	100,8	95,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	323,2	484,5	506,9	464,4	445,4
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	498,4	520,3	514,2	497,7	494,5
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	475,2	509,1	522,9	495,4	515,1
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.931,4	1.721,8	1.604,4	1.334,5	1.251,1
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	473,5	449,0	448,7	463,7	471,6

148 Sản lượng lạc

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of peanut by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.394,9	9.713,9	9.589,5	8.947,7	8.754,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	57,0	48,5	50,4	62,6	62,3
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	73,2	77,0	81,6	86,6	101,1
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	411,7	452,9	423,1	406,3	482,6
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	677,4	846,2	784,3	761,0	765,0
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	180,9	172,4	149,8	182,7	160,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	663,1	1.035,2	1.100,0	1.005,8	964,6
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	794,9	845,9	844,1	873,0	857,1
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	908,8	982,6	1.024,2	1.056,6	1.114,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	4.438,3	4.127,3	4.011,1	3.348,3	3.068,3
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.189,6	1.125,9	1.120,9	1.164,8	1.179,0

149 Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.666,6	8.040,8	7.688,0	7.749,3	7.599,2
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	802,7	328,2	208,6	170,0	171,2
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	2.647,4	2.655,6	2.670,3	2.855,0	2.850,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	86,2	77,9	81,8	64,9	66,8
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	264,7	255,6	202,1	200,0	199,5
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	142,5	134,1	130,4	126,8	155,1
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	915,1	889,2	847,3	793,4	734,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	524,0	516,9	520,5	522,0	502,5
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.780,0	1.730,3	1.645,0	1.628,5	1.635,3
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.362,2	1.325,0	1.255,0	1.257,9	1.154,4
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	141,8	128,0	127,0	130,8	130,1

150 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	121.361,9	119.766,7	117.240,3	120.570,6	119.520,5
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	7.436,2	3.261,8	2.089,6	1.698,2	1.730,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	32.827,8	32.929,4	33.678,7	36.115,8	36.480,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.293,0	1.168,5	1.243,4	992,9	1.002,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	2.317,6	2.293,7	1.835,9	1.896,0	2.010,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.197,0	1.127,0	1.389,0	1.377,0	1.740,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	11.920,3	11.874,8	11.380,9	10.711,8	9.935,1
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	4.716,0	4.915,7	5.844,7	5.868,0	5.653,1
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	29.793,8	33.394,8	32.077,5	33.384,2	34.259,5
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	28.606,2	27.559,4	26.356,0	27.044,9	25.405,5
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.254,0	1.241,6	1.344,6	1.481,8	1.305,0

151

**Diện tích mía
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of sugar-cane by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.638,2	7.130,2	6.610,6	6.605,0	6.398,8
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	582,1	532,0	192,8	120,0	121,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	62,5	62,4	61,3	61,0	60,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	20,1	13,8	11,7	13,4	10,3
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	574,0	529,3	520,7	484,9	462,9
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	2.530,5	2.450,0	2.372,7	2.446,7	2.398,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.235,0	1.199,9	1.119,7	1.135,0	1.025,8
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	14,2	14,8	15,0	15,2	15,7
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.194,0	1.100,0	1.045,0	1.015,0	999,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.279,1	1.100,0	1.147,7	1.190,0	1.156,3
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	146,7	128,0	124,0	123,8	149,6

152 Sản lượng mía

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	544.321,3	513.186,8	481.511,7	485.723,3	470.701,7
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	40.210,5	36.505,9	13.502,7	8.703,6	8.800,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	3.556,3	4.444,6	4.370,7	4.361,5	4.260,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.537,7	1.055,7	895,0	1.028,9	790,4
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	42.668,0	35.611,5	34.876,4	32.669,2	31.423,6
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	183.283,3	177.511,0	176.921,9	184.712,4	180.540,3
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	91.135,1	90.493,6	85.040,8	86.257,6	77.978,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	981,1	1.023,7	1.034,8	1.108,8	1.157,9
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	87.067,1	80.299,2	76.426,3	74.309,2	72.559,6
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	84.374,4	78.563,4	80.998,9	84.782,1	82.884,9
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	9.507,8	7.678,2	7.444,2	7.790,0	10.306,8

153 Diện tích rau các loại

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of vegetables by district

	Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.881,9	13.309,5	13.267,4	13.419,2	13.729,3
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	885,3	886,0	923,6	903,6	901,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	378,4	387,9	396,3	408,5	419,3
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.024,8	1.059,1	1.055,5	1.087,0	1.109,4
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	3.598,3	3.778,8	3.773,9	3.762,7	3.683,5
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	482,7	487,5	459,0	486,4	498,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	998,5	979,4	1.036,4	1.135,4	1.225,8
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	687,2	706,9	710,2	705,0	704,9
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.817,0	1.792,5	1.788,0	1.779,9	1.805,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.535,2	1.619,5	1.501,6	1.525,3	1.665,5
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.474,5	1.611,9	1.622,9	1.625,4	1.716,9

154 Sản lượng rau các loại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of vegetables by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	192.711,5	203.921,2	204.564,7	208.804,3	214.525,8
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	12.547,9	13.823,6	14.818,1	14.762,8	14.857,2
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	2.772,0	3.082,9	3.319,7	3.712,2	4.313,5
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	17.064,6	18.647,7	18.834,6	19.381,4	19.858,1
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	63.951,4	67.410,1	66.777,7	66.608,5	63.630,9
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	5.308,0	5.395,8	5.570,0	5.991,0	6.151,9
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	11.167,3	11.435,0	12.314,0	13.618,9	15.154,6
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	5.445,5	5.764,7	5.952,3	6.727,7	7.143,2
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	27.097,4	26.873,8	26.661,6	26.960,5	28.004,9
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	27.516,4	29.624,9	27.981,6	28.564,8	31.525,6
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	19.841,0	21.862,7	22.335,1	22.476,5	23.885,8

155 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
DIỆN TÍCH HIỆN CÓ - <i>Planted area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	185,1	191,0	192,7	199,4	208,0
Cam - <i>Orange</i>	4.790,9	4.068,9	4.112,2	3.886,8	3.390,2
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	5.193,5	5.317,1	5.366,3	5.543,5	5.690,5
Táo - <i>Apple</i>	162,8	165,8	166,3	168,0	114,2
Nhãn - <i>Longan</i>	1.104,0	1.110,3	1.110,4	1.245,5	1.243,7
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	430,5	421,9	422,2	248,5	252,8
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>	33,2	33,2	33,2	22,2	-
Chè - <i>Tea</i>	869,4	871,0	871,2	874,9	889,8
DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM <i>Gethering area (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	154,0	156,1	161,0	176,2	165,4
Cam - <i>Orange</i>	3.664,5	3.886,1	3.897,2	3.691,4	3.261,8
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	3.458,8	3.872,3	4.483,4	4.952,5	5.325,2
Táo - <i>Apple</i>	128,1	144,7	161,0	162,0	106,5
Nhãn - <i>Longan</i>	866,3	891,7	958,1	1.122,6	1.141,5
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	361,4	348,8	354,2	224,8	220,3
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>	33,2	33,2	33,2	22,2	-
Chè - <i>Tea</i>	817,6	823,3	863,5	870,0	856,32

155

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
SẢN LƯỢNG (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	706,8	717,1	762,2	850,9	859,98
Cam - <i>Orange</i>	92.074,9	100.054,2	105.945,0	102.648,0	93.960,9
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	57.596,5	67.002,2	79.204,7	91.373,8	108.079,4
Táo - <i>Apple</i>	748,6	853,3	950,5	989,0	705,0
Nhãn - <i>Longan</i>	5.621,3	5.894,6	6.344,6	7.673,4	8.177,3
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	1.743,7	1.693,2	1.771,0	1.164,2	1.220,0
Cây công nghiệp lâu năm					
<i>Perennial industrial crops</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>	51,7	51,2	83,7	56,0	-
Chè - <i>Tea</i>	6.783,8	6.889,0	7.241,0	7.490,6	7.604,6

156 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

	Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.446,3	15.922,9	16.079,5	16.205,4	15.906,1
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	560,1	563,0	564,6	675,6	670,1
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	378,8	381,7	383,8	413,8	386,6
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	2.263,8	2.240,2	2.263,5	2.261,6	2.128,5
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	2.048,0	2.109,2	2.135,3	2.019,6	2.095,5
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	3.446,4	2.737,0	2.765,6	2.688,3	2.682,8
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.880,0	1.872,8	1.890,4	1.855,5	1.895,2
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	721,0	726,5	736,1	825,0	752,5
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.245,2	1.285,6	1.287,2	1.298,9	1.268,7
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.310,8	1.410,8	1.421,5	1.534,1	1.654,8
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	2.592,2	2.596,1	2.631,5	2.633,0	2.371,5

157

Diện tích gieo trồng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of tea by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	869,4	871,0	871,2	874,9	889,8
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	33,4	33,4	29,1	29,1	27,4
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	119,7	128,8	131,2	132,8	138,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	187,9	180,5	180,7	186,0	181,5
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	5,3	5,3	5,1	5,0	5,1
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	18,9	18,3	18,7	19,0	19,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	39,5	46,1	39,0	39,2	52,1
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	170,5	170,4	173,1	173,0	169,5
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	20,2	20,2	16,4	14,0	12,4
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	38,9	39,5	40,2	40,7	40,9
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	235,1	228,5	237,7	236,1	243,1

158 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of tea by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	817,6	823,3	863,5	870,0	856,3
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	32,5	32,5	28,5	29,1	27,4
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	103,3	105,1	131,2	132,8	132,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	174,2	177,7	178,5	186,0	181,5
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	5,3	2,3	4,8	5,0	5,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	12,5	13,9	18,0	18,3	19,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	40,5	46,1	39,0	39,2	39,6
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	169,0	168,2	170,8	173,0	169,5
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	20,2	20,2	16,2	14,0	12,4
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	38,9	38,6	40,0	39,4	37,4
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	221,2	218,7	236,5	233,2	231,7

159 Sản lượng cây chè

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.783,8	6.889,0	7.241,0	7.490,6	7.604,6
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	207,0	230,8	213,2	203,5	211,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	894,7	887,0	1.186,0	1.210,0	1.245,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.526,1	1.532,5	1.458,6	1.680,7	1.680,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	17,3	9,2	16,7	36,0	39,6
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	61,9	69,0	109,3	110,0	150,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	288,7	318,1	346,9	238,0	260,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	1.224,4	1.230,0	1.377,7	1.244,8	1.250,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	154,0	153,4	134,8	106,9	115,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	369,8	367,1	348,0	386,6	376,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	2.039,9	2.091,9	2.049,8	2.274,1	2.278,0

160

Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.422,6	14.918,8	15.056,6	15.177,6	14.821,6
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	667,2	653,6	534,3	647,0	639,7
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	310,6	282,6	241,4	283,1	287,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	2.057,8	2.037,5	2.057,2	2.029,9	2.023,7
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	1.883,3	1.910,0	2.129,3	2.154,8	2.089,5
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	3.204,1	2.581,5	2.743,3	2.662,0	2.572,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.772,8	1.773,1	1.815,0	1.874,2	1.786,1
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	648,9	648,8	548,9	655,2	604,6
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.190,0	1.225,6	1.249,5	1.257,9	1.117,6
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.168,9	1.282,2	1.379,6	1.293,0	1.412,9
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	2.519,0	2.523,9	2.358,1	2.320,5	2.287,8

161 Diện tích trồng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.790,9	4.068,9	4.112,2	3.886,8	3.390,2
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	62,0	62,0	57,1	61,8	49,3
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	20,7	19,9	19,5	20,0	18,4
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	315,1	333,2	311,4	320,0	295,9
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	536,5	474,1	486,9	456,5	384,3
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	2.330,8	1.676,0	1.697,8	1.644,0	1.538,5
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	275,1	275,0	275,4	275,0	226,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	33,2	30,7	28,6	30,7	27,9
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	369,2	358,5	374,0	285,9	230,5
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	84,4	82,4	81,2	75,9	77,1
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	763,9	757,1	780,3	717,0	542,0

162 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.664,5	3.886,1	3.897,2	3.691,4	3.261,8
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	55,6	60,0	54,1	61,8	49,3
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	20,0	20,0	18,5	19,5	18,4
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	250,9	287,0	295,1	305,0	291,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	427,2	435,0	461,5	440,0	345,3
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.813,3	1.668,5	1.609,0	1.558,2	1.505,5
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	226,6	258,5	261,0	246,1	227,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	27,8	28,5	27,1	26,6	19,3
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	254,8	340,5	354,5	280,2	230,5
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	63,6	80,0	76,9	74,0	65,3
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	524,7	708,1	739,5	680,0	510,0

163 Sản lượng cam

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	92.074,9	100.054,2	105.945,0	102.648,0	93.960,9
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	841,6	931,6	868,0	969,6	810,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	327,5	326,8	318,0	334,9	330,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	4.379,0	5.202,3	5.763,1	5.744,0	5.500,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	10.154,5	10.860,0	12.517,8	15.023,6	11.000,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	52.669,1	50.293,0	49.485,9	47.814,5	48.988,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	4.033,9	4.799,3	5.105,8	5.098,7	4.910,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	337,0	358,0	366,4	322,7	250,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	5.197,9	7.332,9	8.550,6	6.444,6	5.520,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.515,4	1.989,2	2.097,0	1.583,0	1.520,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	12.619,0	17.961,1	20.872,4	19.312,4	15.132,9

164

**Diện tích trồng cây bưởi
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of pomelo by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.193,5	5.317,1	5.366,3	5.543,5	5.690,5
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	175,5	117,0	117,7	174,9	111,4
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	136,7	130,3	131,1	129,0	125,2
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	758,2	795,6	811,6	795,0	735,6
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	682,1	755,4	754,4	712,2	710,5
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	391,3	409,5	410,6	396,6	397,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.092,9	1.096,4	1.099,3	1.108,0	1.300,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	48,5	14,2	14,3	41,6	33,7
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	439,1	472,9	480,0	474,2	466,9
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	903,4	970,1	988,3	1.102,0	1.186,2
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	565,8	555,7	559,0	610,0	624,2

165 Diện tích cho sản phẩm cây cây bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having product of pomelo by district

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.458,8	3.872,3	4.483,4	4.952,5	5.325,2
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	135,8	85,2	98,3	174,9	96,2
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	85,9	94,9	109,5	112,0	125,2
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	569,5	579,4	678,1	665,0	717,4
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	477,5	550,2	630,3	622,9	641,2
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	239,7	298,2	343,0	355,2	359,7
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	877,9	798,4	918,5	1.095,0	1.231,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	45,5	10,4	12,0	38,5	30,2
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	157,7	344,4	401,0	420,0	428,8
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	479,5	706,5	825,7	889,0	1.085,6
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	389,8	404,7	467,0	580,0	609,6

166 Sản lượng bưởi

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pomelo by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57.596,5	67.002,2	79.204,7	91.373,8	108.079,4
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.901,2	1.214,5	1.408,3	2.552,4	1.810,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	948,1	1.094,1	1.317,1	1.532,0	1.730,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	8.912,6	9.544,4	11.497,7	11.806,0	12.750,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	8.594,1	9.917,3	11.550,6	12.421,9	12.790,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	4.059,3	5.286,8	6.209,7	6.933,2	7.020,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	13.959,6	13.115,6	15.574,0	18.839,3	23.707,4
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	548,3	128,9	151,9	489,0	485,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	2.547,9	5.692,3	6.787,7	7.372,0	8.030,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	8.464,5	12.742,7	15.188,1	16.598,0	26.268,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	7.660,9	8.265,6	9.519,6	12.830,0	13.489,0

167

**Diện tích trồng cây nhãn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of longan by district

	<i>Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.104,0	1.110,3	1.110,4	1.245,5	1.243,7
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	67,1	59,3	58,7	67,0	62,5
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	19,3	5,4	5,4	20,2	21,6
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	162,2	202,2	200,4	197,0	193,1
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	342,9	412,2	423,6	421,1	479,2
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	63,0	54,4	51,6	70,1	72,5
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	45,3	25,0	24,8	45,7	45,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	151,6	118,8	117,7	140,0	140,8
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	47,7	34,3	34,3	49,9	39,4
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	21,5	10,9	8,5	14,5	15,3
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	183,4	187,8	185,4	220,0	174,1

168 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having product of longan by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	866,3	891,7	958,1	1.122,6	1.141,5
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	65,2	47,6	50,6	67,0	62,5
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	19,3	4,3	4,6	20,2	21,6
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	133,7	162,4	172,9	189,0	189,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	244,7	331,0	365,5	385,2	409,7
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	41,1	43,7	44,5	43,9	52,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	43,7	20,1	21,4	45,2	45,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	151,6	95,4	101,6	140,0	140,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	37,4	27,6	29,6	42,1	39,4
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	21,3	8,8	7,4	10,0	12,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	108,3	150,8	160,0	180,0	170,0

169 Sản lượng nhãn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of pomelo by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.621,3	5.894,6	6.344,6	7.673,4	8.177,3
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	408,9	299,6	316,7	396,6	380,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	62,8	14,4	15,4	72,6	79,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	715,6	876,7	935,9	951,9	1.098,3
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	2.294,3	2.862,7	3.135,4	3.710,0	3.980,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	165,0	177,3	179,6	196,0	250,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	275,0	128,5	137,2	341,7	350,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	829,7	523,2	554,7	800,8	820,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	171,2	127,2	137,1	218,8	220,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	98,3	40,9	34,0	45,0	60,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	600,5	844,1	898,6	940,0	940,0

170

Diện tích trồng cây chuối
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of banana by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.161,6	1.195,2	1.295,7	1.432,9	1.468,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	88,6	91,6	93,9	90,0	99,8
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	57,8	31,5	31,3	53,9	35,7
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	242,7	288,4	300,6	290,0	295,8
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	98,7	89,7	101,8	100,0	90,8
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	84,4	98,2	147,2	240,0	277,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	138,5	157,7	167,8	180,0	168,8
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	97,4	82,6	87,6	81,6	83,6
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	134,5	104,9	110,2	140,1	144,5
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	76,4	77,4	74,5	70,5	74,7
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	142,6	173,2	180,8	186,8	197,4

171 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having product of banana by district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.018,5	1.094,3	1.259,2	1.329,4	1.382,8
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	84,2	83,8	91,3	88,4	98,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	54,4	28,8	30,5	53,9	35,0
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	222,8	264,0	292,1	276,0	245,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	86,5	82,2	99,0	82,8	90,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	60,9	89,9	143,1	186,1	270,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	124,4	144,4	163,0	175,0	160,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	89,6	75,7	85,1	81,6	83,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	121,2	96,0	107,1	140,1	142,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	59,5	70,9	72,4	70,5	72,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	115,0	158,6	175,6	175,0	187,8

172 Sản lượng chuối

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of banana by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.944,5	17.626,4	20.935,4	22.687,9	25.634,2
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.370,0	1.404,3	1.517,8	1.343,9	1.696,0
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	703,7	380,5	506,3	710,0	631,2
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	4.412,1	5.385,3	4.857,5	5.883,0	5.930,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	1.368,1	1.329,4	1.645,3	1.492,0	1.725,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	847,2	1.311,9	2.379,0	2.528,0	3.867,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.250,9	1.467,9	2.710,4	2.898,0	2.850,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	990,7	841,7	1.414,9	1.389,0	1.615,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	2.228,8	1.753,8	1.780,6	2.401,7	2.640,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	955,0	1.167,9	1.203,2	1.220,0	1.450,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.818,0	2.583,7	2.920,4	2.822,3	3.230,0

173 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng tại thời điểm 01/1 (Nghìn con) Number of head as of 01/01 (Thous. heads)					
Trâu - Buffaloes	115,5	114,6	114,5	106,6	103,4
Bò - Cattles	85,7	87,4	89,7	88,0	89,0
Lợn - Pig	442,9	456,8	487,7	521,1	559,0
Dê - Goat	51,4	51,8	53,7	50,6	49,6
Gia cầm - Poultry	7.994,4	8.302,0	8.811,0	8.213,0	8.479,0
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	7.128,5	7.420,0	7.875,0	7.288,0	7.584,0
Vịt, ngan, Duck, swan	856,0	872,0	921,1	864,5	895,0
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	3.739,0	3.812,5	3.896,0	4.665,0	4.910,0
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattles	3.037,0	3.110,0	3.236,0	3.639,6	3.828,5
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	61.108,0	63.762,0	68.144,1	71.770,0	75.425,0
Thịt gia cầm hơi giết bán Living weight of livestock	23.312,2	24.763,6	26.413,4	27.626,0	29.309,0
Trong đó: Thịt gà hơi Of which: Chicken	19.680,7	20.975,0	22.394,0	23.468,0	24.969,0
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	102.118,2	106.349,6	91.125,0	118.968,0	124.322,0
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous.litre)	425,0	423,0	428,0	1.105,0	1.135,0
Mật ong (Nghìn kg) Honey (Thous.kg)	692,0	711,0	722,0	841,0	870,0
Kén tằm Silkworm cocoon (Kg)	10,0	9,6	9,7	0,5	0,5

174

**Số lượng trâu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of buffaloes by district

Con - Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	115.501	114.568	114.508	106.629	103.400
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	6.283	5.993	5.765	5.465	5.225
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	9.346	9.092	9.607	9.214	9.149
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	8.529	8.368	8.362	7.825	7.645
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	18.253	17.475	16.044	15.544	15.273
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	7.840	7.891	8.535	8.632	8.725
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	16.382	16.623	16.658	16.821	16.895
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	6.827	6.225	6.662	5.609	5.609
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	25.011	24.958	23.874	22.958	20.287
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	10.458	11.142	11.889	9.104	9.217
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	6.572	6.801	7.112	5.457	5.375

175 Số lượng bò

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles by district

	Con - Head				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	85.717	87.440	89.673	88.037	89.010
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	5.696	5.789	6.310	6.412	6.687
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	9.404	9.652	10.268	10.271	10.495
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	5.122	5.357	5.462	5.315	5.268
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	8.148	8.224	7.713	8.032	8.136
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.869	2.022	1.909	2.125	2.132
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	10.183	10.347	10.827	10.996	11.010
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	13.525	13.673	12.769	12.789	12.372
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	18.355	18.777	20.518	19.012	19.034
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	7.202	7.343	7.422	6.616	7.373
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	6.213	6.256	6.475	6.469	6.503

176 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pigs by district*

Ngìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	442,9	456,8	487,7	521,1	559,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	42,3	44,1	47,4	48,4	51,7
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	26,1	27,3	29,0	32,2	33,9
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	80,2	80,9	85,7	88,4	94,9
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	65,4	65,6	67,2	82,5	88,0
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	17,7	18,1	20,7	24,8	26,7
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	38,7	39,4	43,3	44,7	48,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	20,4	21,0	23,9	24,9	27,8
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	76,3	78,4	84,7	84,0	88,2
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	39,1	43,8	45,5	46,7	52,2
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	36,7	38,2	40,4	44,7	47,8

177 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of poultry by district*

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.994,4	8.302,0	8.811,0	8.213,0	8.479,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	560,0	567,0	599,5	575,1	582,8
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	352,0	367,5	374,9	365,4	379,2
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.642,4	1.644,2	1.723,8	1.431,3	1.478,1
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	852,4	881,6	939,9	657,4	687,6
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	262,0	253,0	280,5	259,9	266,2
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	659,0	684,7	798,6	1.014,4	1.063,3
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	298,0	325,0	388,9	309,0	319,8
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.072,0	1.215,9	1.157,2	1.170,0	1.198,2
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	735,0	790,3	870,7	813,6	836,3
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	1.561,6	1.573,0	1.677,0	1.616,8	1.667,5

178 Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goats by district

Con - Heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	51.365	51.806	53.748	50.580	49.610
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	3.002	3.112	3.202	3.167	3.015
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	7.914	7.934	8.635	8.432	8.286
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	7.614	7.584	7.764	7.645	7.651
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	5.023	4.623	4.583	3.313	3.233
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	1.231	1.941	1.811	1.875	1.802
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	4.323	4.693	4.793	4.632	4.685
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	3.622	3.422	3.502	3.502	3.272
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	3.132	3.092	3.252	2.388	2.158
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	8.235	8.145	7.984	6.975	6.846
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	7.269	7.260	8.222	8.651	8.662

179 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	61.108,0	63.762,0	68.144,1	71.770,0	75.425,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	4.962,0	5.188,0	5.411,2	5.549,0	5.693,4
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	2.169,5	2.317,0	2.386,9	2.420,0	2.499,8
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	12.459,0	13.631,0	15.293,0	16.850,0	17.890,0
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	8.628,5	8.717,0	8.660,5	8.900,0	9.276,0
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	2.483,0	2.605,0	3.020,0	3.465,0	3.625,0
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	6.031,0	6.155,0	6.468,0	6.688,0	6.998,0
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	2.340,0	2.490,0	2.559,0	2.669,0	2.798,0
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	11.424,0	11.527,0	12.031,5	12.482,0	13.181,0
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	5.804,0	5.970,0	6.290,0	6.520,0	6.890,0
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	4.807,0	5.162,0	6.024,0	6.227,0	6.573,8

180 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

Tấn - Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	23.312,2	24.763,6	26.413,4	27.626,0	29.309,0
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.302,6	1.356,4	1.380,0	1.449,0	1.512,4
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	945,4	1.056,0	979,2	1.017,0	1.073,7
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	8.392,4	8.744,2	8.929,6	9.360,0	9.931,2
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	1.567,6	1.625,0	1.569,0	1.650,0	1.758,4
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	568,0	603,5	620,0	645,0	689,6
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	1.438,6	1.552,1	1.546,1	1.630,0	1.730,8
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	649,5	709,2	720,0	745,0	784,5
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	2.791,0	3.056,9	3.433,6	3.580,0	3.810,2
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	1.752,4	1.868,7	2.467,9	2.600,0	2.778,2
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	3.904,7	4.191,6	4.768,0	4.950,0	5.240,0

181

Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of annual 31st Dec.

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		%
2015	234.999,0	140.669,0	94.330,0	51,60
2016	234.487,0	140.272,0	94.215,0	51,55
2017	235.600,0	141.275,0	94.325,0	51,70
2018	236.413,0	141.900,7	94.512,3	51,58
2019	236.419,9	141.614,0	94.805,8	51,50
2020	236.582,7	141.614,0	94.968,7	51,54
2021	236.605,2	141.614,0	94.991,2	51,54
2022	237.299,3	141.614,0	95.685,3	51,69
2023	237.290,0	141.614,0	95.680,0	51,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	236.747,2	141.606,8	95.140,4	51,57

182 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	236.582,7	236.605,2	237.299,3	237.290,0	236.747,3
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	16.948,5	16.948,6	16.936,5	16.840,0	15.390,8
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	47.536,5	47.537,7	47.538,5	47.539,0	47.538,4
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	15.324,8	15.324,8	15.325,3	15.326,0	14.597,3
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	27.560,3	27.470,3	27.466,9	27.463,0	28.123,4
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	9.472,0	9.472,1	9.931,9	9.915,0	10.244,9
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	24.953,0	24.952,9	25.044,0	25.005,0	25.874,7
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	37.040,1	37.149,6	37.149,4	37.150,0	37.052,6
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	30.522,9	30.523,3	31.117,5	31.190,0	31.105,6
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	12.799,5	12.789,2	12.137,2	12.132,0	12.136,7
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	14.425,1	14.436,8	14.652,1	14.730,0	14.682,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,07	100,01	100,29	100,00	99,77
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	99,41	100,00	99,93	99,43	91,39
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	100,24	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	111,29	100,00	100,00	100,00	95,25
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	100,05	99,67	99,99	99,99	102,40
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	102,84	100,00	104,85	99,83	103,33
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	94,75	100,00	100,37	99,84	103,48
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	99,53	100,30	100,00	100,00	99,74
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	98,24	100,00	101,95	100,23	99,73
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	105,29	99,92	94,90	99,96	100,04
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	98,50	100,08	101,49	100,53	99,68

183 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of newly concentrated planted forests by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	8.420,0	7.820,0	580,0	20,0
2016	8.384,0	7.999,0	385,0	-
2017	7.578,3	7.462,3	112,0	4,0
2018	8.205,0	7.862,0	337,0	6,0
2019	7.925,4	7.742,5	178,7	4,2
2020	8.236,0	8.094,6	141,4	-
2021	7.998,7	7.813,2	183,7	1,8
2022	8.299,0	8.263,0	36,0	-
2023	8.831,9	8.799,9	28,0	4,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	9.054,2	9.033,2	21,0	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	97,06	102,96	53,70	-
2016	99,57	102,29	66,38	-
2017	90,39	93,29	29,09	-
2018	108,27	105,36	300,89	150,00
2019	96,59	98,48	53,03	70,00
2020	103,92	104,55	79,13	-
2021	97,12	96,52	129,92	-
2022	103,75	105,76	19,60	-
2023	106,42	106,50	77,78	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	102,52	102,65	75,00	-

184 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	8.420,0	525,0	7.895,0	-
2016	8.384,0	947,0	7.437,0	-
2017	7.578,3	472,0	7.106,3	-
2018	8.205,0	543,0	7.662,0	-
2019	7.925,4	224,2	7.701,2	-
2020	8.236,0	466,2	7.769,8	-
2021	7.998,7	588,5	7.410,2	-
2022	8.299,0	744,2	7.554,8	-
2023	8.831,9	802,0	8.029,9	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	9.054,2	1.057,5	7.996,7	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	97,06	70,00	99,62	-
2016	99,57	180,38	94,20	-
2017	90,39	49,84	95,55	-
2018	108,27	115,04	107,82	-
2019	96,59	41,29	100,51	-
2020	103,92	207,94	100,89	-
2021	97,12	126,23	95,37	-
2022	103,75	126,46	101,95	-
2023	106,42	107,77	106,29	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	102,52	131,86	99,59	-

185 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of new concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.236,0	7.998,7	8.299,0	8.831,9	9.054,2
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	798,7	964,0	1.098,6	1.111,0	1.023,4
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	1.321,6	1.072,8	927,6	955,2	897,9
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	916,7	686,3	761,9	976,1	919,0
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	1.689,5	1.260,3	1.318,2	1.390,1	2.022,2
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	299,2	252,6	183,4	199,5	160,4
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	761,9	818,7	684,4	814,8	796,4
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	215,2	264,0	165,5	235,0	157,4
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	1.028,8	1.044,3	1.356,9	1.395,0	1.269,9
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	511,8	698,0	739,5	771,9	825,2
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	692,6	937,8	1.063,0	983,4	982,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,92	97,12	103,75	106,42	102,52
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	92,95	120,70	113,97	101,12	92,11
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	117,45	81,17	86,46	102,97	94,00
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	110,86	74,87	111,01	128,12	94,15
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	125,07	74,60	104,60	105,45	145,48
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	125,56	84,41	72,63	108,76	80,40
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	93,52	107,46	83,59	119,05	97,74
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	60,33	122,66	62,70	142,01	66,99
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	107,27	101,51	129,94	102,81	91,03
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	88,45	136,37	105,95	104,39	106,90
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	84,90	135,40	113,35	92,51	99,90

186 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
1. Gỗ - Wood	M ³	548.339	563.250	595.712	635.739	667.272
2. Củi - Firewood	Ste.	288.652	282.843	285.810	283.093	231.575
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán <i>Non-timber forest products harvested, collected from forests and from scattered planted forest trees</i>						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	8.026	8.198	8.361	8.677	13.153
Tre - Bamboo	"	2.050	2.095	2.145	2.171	875
Trúc - Truc	"	1.455	1.485	1.515	1.570	-
Giang - Jiang	"	640	650	660	686	493
Nửa hàng - Cork	"	1.330	1.362	1.394	1.461	3.926
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	12	12	13	13	-
Nhựa thông - Resin	"	4	4	4	4	-
Quế - Cinnamon	"	61	62	63	68	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	108	110	112	114	4.619
Lá dong - Line leaves	"	4.990	5.105	5.214	5.398	31.178
Măng tươi - Fresh asparagus	Tấn - Ton	31.205	32.199	33.225	34.354	40.071
Mộc nhĩ - Wood ear	Kg	10	10	10	11	14

187 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.405,8	2.416,8	2.447,8	2.420,3	2.389,3
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.405,8	2.416,8	2.447,8	2.420,3	2.389,3
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	2.404,2	2.414,9	2.445,5	2.417,9	2.388,9
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,3	0,4	1,0	1,0	-
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,3	1,5	1,3	1,4	0,4

188 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area surface forby district

Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024

	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.405,8	2.416,8	2.447,8	2.420,3	2.389,3
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	213,4	193,6	206,0	201,6	203,6
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	96,6	99,6	102,8	104,8	105,7
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	426,2	397,1	408,2	401,6	371,2
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	165,8	169,8	169,3	168,8	169,4
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	48,6	46,5	46,3	45,9	46,4
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	133,5	139,6	143,3	144,5	145,8
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	79,4	81,5	82,7	85,7	85,7
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	475,0	474,8	475,3	453,3	448,0
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	361,0	360,9	360,9	360,9	360,7
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	406,3	453,4	453,0	453,2	453,0

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

TỔNG SỐ - TOTAL	101,50	100,46	101,28	98,88	98,72
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	96,43	90,72	106,40	97,86	100,97
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	101,58	103,11	103,21	101,95	100,84
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	110,79	93,17	102,80	98,38	92,43
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	97,59	102,41	99,71	99,70	100,36
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	92,57	95,68	99,57	99,14	101,05
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	112,66	104,57	102,65	100,84	100,89
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	95,78	102,64	101,47	103,63	99,94
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	93,60	99,96	100,11	95,37	98,83
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	109,96	99,97	100,00	100,00	99,96
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	99,22	111,59	99,91	100,04	99,94

189 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

					Ha
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.405,8	2.416,8	2.447,8	2.420,3	2.379,6
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.405,8	2.416,8	2.447,8	2.420,3	2.379,6
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	2.404,2	2.414,9	2.445,5	2.417,9	2.378,0
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,3	0,4	1,0	1,0	-
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,3	1,5	1,3	1,4	1,6

190 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tấn - Ton				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.781,3	8.223,9	8.693,1	9.219,8	9.876,3
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	1.750,8	1.864,3	1.971,5	2.091,8	2.242,1
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	6.030,5	6.359,6	6.721,6	7.128,0	7.634,2
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	7.520,1	7.949,1	8.408,9	8.921,4	9.562,5
Tôm - <i>Shrimp</i>	98,2	103,6	106,5	111,3	116,8
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	163,0	171,2	177,7	187,1	197,0

191 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of fishery by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.781,3	8.223,9	8.693,1	9.219,8	9.876,3
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	1.129,0	1.190,7	1.238,2	1.271,1	1.366,8
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	1.324,6	1.348,6	1.402,3	1.547,0	1.648,2
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	780,2	1.213,4	1.243,2	1.270,6	1.360,7
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	514,0	371,4	494,0	508,8	397,1
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	590,3	857,1	864,2	876,9	1.200,7
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	1.030,1	1.095,2	1.141,3	1.294,8	1.467,0
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	301,9	282,7	292,4	304,4	339,9
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	667,6	569,5	606,8	590,7	619,9
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	571,1	541,9	582,4	626,1	649,7
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	872,5	753,4	828,3	929,4	826,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,68	105,69	105,71	106,06	107,12
Thành phố Hòa Bình - <i>Hoa Binh city</i>	103,43	105,47	103,99	102,66	107,53
Huyện Đà Bắc - <i>Da Bac district</i>	103,08	101,81	103,98	110,32	106,54
Huyện Lương Sơn - <i>Luong Son district</i>	103,20	155,52	102,46	102,20	107,09
Huyện Kim Bôi - <i>Kim Boi district</i>	104,90	72,26	133,01	103,00	78,05
Huyện Cao Phong - <i>CaoPhong district</i>	104,48	145,20	100,83	101,47	136,92
Huyện Tân Lạc - <i>Tan Lac district</i>	103,42	106,32	104,21	113,45	113,30
Huyện Mai Châu - <i>Mai Chau district</i>	103,75	93,64	103,43	104,10	111,67
Huyện Lạc Sơn - <i>Lac Son district</i>	103,91	85,31	106,55	97,35	104,95
Huyện Yên Thủy - <i>Yen Thuy district</i>	104,48	94,89	107,47	107,50	103,77
Huyện Lạc Thủy - <i>Lac Thuy district</i>	103,68	86,35	109,94	112,21	88,91

192 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized
as new rural standards by district*

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	51,91	50,39	56,59	60,47	64,34
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	66,67	85,71	85,71	100,00	100,00
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	18,75	25,00	25,00	25,00	25,00
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	25,00	18,75	25,00	25,00	43,80
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	77,78	55,56	77,78	88,89	77,80
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	53,33	46,67	60,00	66,67	66,70
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	46,67	46,67	46,67	46,67	53,30
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	43,48	39,13	43,48	47,83	52,20
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	70,00	60,00	80,00	90,00	100,00
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	75,00	100,00	100,00	100,00	100,00

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
193 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	543
194 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	544
195 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	545
196 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	546
197 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of 31st Dec. by level</i>	547
198 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of 31st Dec. by types of ownership</i>	548
199 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by kinds of economic activities</i>	548
200 Doanh thu dịch vụ du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	549
201 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	550

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngăn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm

số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports,

entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

Năm 2024, với nhiều giải pháp linh hoạt, bình ổn nguồn cung với nhóm hàng hoá thiết yếu cho nhu cầu của người dân và thực hiện đầy mạnh các chương trình kích cầu nội địa. Tiếp tục giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% (được giảm 2% còn 8%) từ ngày 1/7 cũng sẽ giúp thúc đẩy mạnh mẽ tiêu dùng trong nước nói chung và tỉnh Hòa Bình nói riêng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2024 đạt 32.926,7 tỷ đồng, tăng 16,6% so với năm trước; trong đó: Bán lẻ hàng hóa 21.161,76 tỷ đồng, tăng 18,8%; lưu trú và ăn uống 3.939,67 tỷ đồng, tăng 20,13%; dịch vụ khác 7.807,06 tỷ đồng, tăng 9,5%.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ được tăng cường; các loại hình thương mại bán buôn, bán lẻ như siêu thị, cửa hàng tiện ích với hình thức bán hàng hiện đại ngày càng phát triển, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 7 siêu thị; 95 chợ dân sinh (trong đó 1 chợ hạng 1; 10 chợ hạng 2 và 84 chợ hạng 3); 1.114 doanh nghiệp và gần 30 nghìn cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Mạng lưới cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch và hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch từng bước phát triển đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Năm 2024, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1.228,18 nghìn lượt khách, số ngày khách lưu trú tăng hơn so với những năm trước. Khách du lịch chủ yếu là khách trong nước.

TRADE AND SERVICES IN 2024

In 2024, with various flexible measures implemented to stabilize the supply of essential goods for public demand and to promote domestic demand stimulus programs, the province continued to support economic recovery. The continued reduction of value-added tax (VAT) by 2% from 10% to 8% for applicable groups of goods and services starting from July 1 also significantly contributed to boosting domestic consumption nationwide, including in Hoa Binh province.

In 2024, the total retail sales of goods and service revenue reached 32,926.7 billion VND, an increase of 16.6% compared to the previous year. Of this: retail sales of goods reached 21,161.76 billion VND (up 18.8%), accommodation and food services reached 3,939.67 billion VND (up 20.13%) and other services reached 7,807.06 billion VND (up 9.5%).

Commercial and service infrastructure continued to improve. Various forms of wholesale and retail trade such as supermarkets and convenience stores with modern sales methods have been expanding, with stable prices and guaranteed product quality. In 2024, the province had 7 supermarkets; 95 traditional markets (including 1 grade-1 market, 10 grade-2 markets and 84 grade-3 markets); 1,114 enterprises and nearly 30,000 individual establishments operating in trade and services.

The network of tourism service providers and tourism-related infrastructure has been gradually developing to meet visitor demand. In 2024, accommodation facilities served 1,228.18 thousand visitors, with the number of guest nights increasing compared to previous years. Tourists were mainly domestic travelers.

193

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	9.424,90	8.084,33	1.339,40	1,50	-
2016	10.081,21	8.562,00	1.506,60	12,61	-
2017	10.950,29	8.475,43	1.878,40	0,02	596,44
2018	12.121,73	8.873,12	2.013,14	-	1.235,47
2019	13.022,79	9.419,04	2.241,54	-	1.362,21
2020	13.237,00	9.324,45	2.139,01	-	1.773,54
2021	15.404,86	10.893,04	1.629,72	-	2.882,10
2022	26.381,60	16.632,49	2.589,00	34,43	7.125,68
2023	28.237,36	17.812,84	3.279,37	15,10	7.130,04
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	32.926,74	21.161,76	3.939,67	18,25	7.807,06
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	85,78	14,21	0,02	-
2016	100,00	84,93	14,94	0,13	-
2017	100,00	77,40	17,15	0,0002	5,45
2018	100,00	73,20	16,61	-	10,19
2019	100,00	72,33	17,21	-	10,46
2020	100,00	70,44	16,16	-	13,40
2021	100,00	70,71	10,58		18,71
2022	100,00	63,05	9,81	0,13	27,01
2023	100,00	63,08	11,61	0,06	25,25
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	64,27	11,96	0,06	23,71

194 Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.324,45	10.893,04	16.632,49	17.812,85	21.161,76
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	4.006,69	3.658,58	5.202,39	6.050,25	7132,04
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	643,87	683,77	978,72	1.134,19	1441,55
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.145,54	1.995,64	2.434,74	2.865,97	3245,14
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	227,63	100,05	148,44	177,03	209,3
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.022,68	1.411,64	2.163,10	1.887,73	2075,56
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	710,87	466,66	1.073,49	699,84	670,09
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	...	648,51	690,83	676,92	785,23
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	532,51	1.077,46	2.741,53	3.034,34	3720,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	...	194,15	245,57	250,32	338,9
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	429,93	348,66	634,37	743,25	1235,29
Đá quý, kim loại và sản phẩm	...	62,94	103,90	76,44	121,029
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	604,73	244,98	215,41	216,57	187,52

195 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales of goods at current prices
by commodity group*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	42,96	33,59	31,29	33,96	33,70
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	6,91	6,28	5,88	6,37	6,81
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	12,29	18,32	14,64	16,09	15,33
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,44	0,92	0,89	0,99	0,99
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,97	12,96	13,01	10,60	9,81
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	7,62	4,28	6,45	3,93	3,17
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	...	5,95	4,15	3,80	3,71
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	5,71	9,89	16,48	17,03	17,58
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	...	1,78	1,48	1,41	1,6
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	4,61	3,20	3,81	4,17	5,84
Đá quý, kim loại và sản phẩm	...	0,58	0,62	0,43	0,57
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,49	2,25	1,30	1,22	0,89

196 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.139,01	1.629,72	2.589,00	3.279,37	3.939,67
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,40	2,23	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.106,50	1.616,07	2.566,07	3.251,35	3.910,11
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	250,60	302,97	418,37	525,84	702,35
Cá thể - Household	1.855,90	1.313,11	2.147,71	2.725,51	3.207,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	20,11	11,42	22,93	28,03	29,56
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	309,95	233,91	336,84	361,03	477,64
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.829,06	1.395,81	2.252,16	2.918,35	3.462,04
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,58	0,14	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,48	99,16	99,11	99,15	99,25
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	11,72	18,59	16,16	16,03	17,83
Cá thể - Household	86,76	80,57	82,95	83,12	81,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,94	0,70	0,89	0,85	0,75
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	14,49	14,35	13,01	11,01	12,12
Dịch vụ ăn uống - Catering service	85,51	85,65	86,99	88,99	87,88

197

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by level

Chợ - Market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	95	95	95	95	95
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	10	10	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	84	84	84	84	84

198

**Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership*

	Siêu thị - Supermarket				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6	7	7	7	7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	6	7	7	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-

199

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

	Trung tâm - Center				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-

200

Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

201

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	741,82	761,13	1.050,21	1.060,08	1.228,18
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	430,78	377,90	574,04	660,59	787,78
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	311,04	383,23	476,17	399,49	440,40
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	-	-	-	-	-
Khách nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	-	-	-	-	-
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table		Trang Page
202	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	559
203	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>	560
204	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year</i>	562
205	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	564
206	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	566
207	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	568
208	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to previous month</i>	569
209	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural in 2024 as compared to previous month</i>	571

Biểu Table		Trang Page
210	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to December of previous year</i>	573
211	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural in 2024 as compared to December of previous year</i>	575
212	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	577
213	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	579
214	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to base period 2019</i>	581
215	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural in 2024 as compared to base period 2019</i>	583
216	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban (Previous year = 100)</i>	585
217	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural (Previous year = 100)</i>	586
218	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	587

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tỉnh Hòa Bình so với tháng 11/2024 tăng 0,13%; so với tháng 12/2023 tăng 0,59%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 báo cáo so với cùng kỳ năm trước tăng 1,47%. Trong 11 nhóm hàng, có 07 nhóm hàng có chỉ số tăng so với cùng kỳ năm trước: Thiết bị và dụng cụ y tế tăng 6,52%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,43%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 2,64%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,92%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,04%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,75%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 12 tăng 37,78% so với cùng kỳ năm trước, giảm 0,24% so với tháng trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 8.575 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 tăng 5,83% so với cùng kỳ năm trước, giảm 0,05% so với tháng trước. Bình quân 1 USD = 25.472 VNĐ.

PRICE INDEX IN 2024

In December 2024, the Consumer Price Index (CPI) of Hoa Binh province increased by 0.13% compared to November 2024 and rose by 0.59% compared to December 2023.

The average CPI for the year 2024 increased by 1.47% compared to the same period last year. Among the 11 commodity groups, 7 groups recorded a year-on-year increase: Medical equipment and supplies up 6.52%; other goods and services up 3.43%; housing, electricity, water, fuel and construction materials up 2.64%; food and catering services up 1.92%; beverages and cigarette up 1.04%; culture, entertainment and tourism up 0.75%; household equipment and goods up 0.16%.

Gold Price Index: In December, the gold price index increased by 37.78% compared to the same period last year but decreased by 0.24% compared to the previous month. The average retail gold price in the province was 8,575 thousand VND per mace of gold.

USD Price Index: The USD price index in December increased by 5.83% compared to the same period last year and decreased by 0.05% from the previous month. The average exchange rate was 1 USD = 25,472 VND.

202 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,55	100,31	100,34	100,44	100,15
Tháng 2 - Feb.	100,33	100,35	100,68	100,61	100,67
Tháng 3 - Mar.	99,58	99,53	100,55	99,06	99,73
Tháng 4 - Apr.	97,89	100,05	99,87	100,08	99,34
Tháng 5 - May	100,18	99,87	100,32	99,79	100,06
Tháng 6 - Jun.	100,51	100,47	100,55	100,02	100,17
Tháng 7 - Jul.	100,08	100,68	100,32	100,47	100,27
Tháng 8 - Aug.	99,94	100,30	99,84	100,62	99,70
Tháng 9 - Sep.	99,78	100,10	100,42	101,45	99,87
Tháng 10 - Oct.	100,08	99,70	99,64	99,65	100,21
Tháng 11 - Nov.	100,08	100,64	100,31	100,31	100,28
Tháng 12 - Dec.	100,05	100,18	99,69	99,75	100,13
Bình quân tháng - Monthly average index	102,29	101,61	103,32	101,59	100,47
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	100,01	103,16	102,55	102,30	100,59
Năm trước = 100 - Previous year = 100	102,04	105,27	107,97	110,45	111,10
Năm 2014 (2019) = 100 ^(*) - Year 2014 (2019) = 100 ^(*)					

(*) Năm 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2024 so với năm gốc 2019.
 (*) 2019 compared to base year 2014, from 2020-2024 compared to base year 2019.

203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to previous month

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,15	100,67	99,73	99,34	100,06	100,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,06	100,99	98,95	100,03	100,68	101,16
Lương thực - <i>Food</i>	100,44	100,54	99,66	100,14	100,31	100,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,97	101,23	98,66	100,01	100,90	101,51
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,36	99,58	100,00	100,03	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,07	100,81	100,00	100,00	100,00	100,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,08	99,85	100,00	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,46	100,31	100,31	99,45	100,19	100,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,02	100,00	100,00	100,04	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,31	102,26	100,16	101,70	98,24	97,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	81,86	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	77,44	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,02	99,99	100,00	100,46	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,21	100,03	100,05	100,01	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,39	101,82	104,40	107,87	103,22	99,48
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,42	101,98	99,89	102,05	101,34	100,00

203 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,27	99,70	99,87	100,21	100,28	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,70	99,96	100,44	100,62	100,13	99,95
Lương thực - <i>Food</i>	98,18	99,28	100,84	100,94	100,41	99,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,03	100,13	100,42	100,65	99,92	99,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,84	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,14	100,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,01	100,10	100,04	100,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,44	99,84	100,18	99,77	101,19	100,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,34	97,83	97,37	100,45	99,99	100,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,32	100,00	100,01	100,03	100,21	100,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,03	101,24	101,93	106,59	102,06	99,76

Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,03	99,40	98,16	100,77	101,76	99,95

204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,15	100,82	100,55	99,89	99,96	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,06	101,05	100,00	100,03	100,71	101,88
Lương thực - <i>Food</i>	100,44	100,99	100,64	100,78	101,09	101,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,97	101,20	99,84	99,86	100,76	102,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,36	99,94	99,94	99,97	99,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,07	100,88	100,88	100,88	100,88	100,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,08	99,93	99,93	99,93	99,93
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,46	100,77	101,08	100,53	100,72	100,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,04	100,04	100,04	100,08	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,31	102,58	102,75	104,49	102,65	100,50
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	81,86	81,86	81,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	77,44	77,44	77,44
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,02	100,01	100,01	100,47	100,48
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,28	100,31	100,35	100,36	100,36
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,39	104,26	108,85	117,42	121,20	120,57
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,42	102,41	102,30	104,39	105,79	105,79

204 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,40	100,10	99,96	100,18	100,46	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,57	101,53	101,98	102,61	102,74	102,68
Lương thực - <i>Food</i>	99,91	99,18	100,01	100,96	101,37	101,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,30	102,44	102,86	103,53	103,45	103,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,02	100,02	100,02	100,86	100,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,92	100,92	100,92	100,92	101,06	101,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	99,93	99,95	100,05	100,09	100,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,40	101,24	101,42	101,18	102,39	102,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,12	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,84	99,63	97,01	97,45	97,44	97,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	81,86	81,86	81,87	81,87	81,87	81,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	77,44	77,44	77,44	77,44	77,44	77,44
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,48	100,48	100,48	100,48	100,48	100,48
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,70	103,70	103,71	103,75	103,96	104,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	123,02	124,55	126,95	135,32	138,11	137,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,82	105,19	103,26	104,05	105,88	105,83

205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,00	102,07	102,76	102,00	102,27	102,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,30	102,67	102,11	101,11	101,60	102,69
Lương thực - <i>Food</i>	108,15	109,40	108,55	103,56	103,84	105,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,79	101,42	100,91	100,70	101,33	102,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	100,46	100,04	100,04	100,04	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	101,23	101,23	101,23	101,15	101,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,95	99,97	99,81	99,79	99,78	99,78
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	104,30	101,96	102,26	103,25	103,08	103,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,33	100,14	100,13	100,15	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	107,88	107,88	107,88	107,88	107,88	107,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,95	110,95	110,95	110,95	110,95	110,95
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	100,67	101,14	102,49	103,72	101,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,04	102,04	124,60	102,00	102,00	102,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,41	102,41	132,15	102,33	102,33	102,33
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,97	101,00	100,97	100,96	101,31	100,85
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,70	102,92	102,91	103,01	102,99	103,00
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	117,02	118,52	124,01	129,88	132,52	133,20
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	101,98	103,87	102,94	106,20	107,67	107,35

205 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,20	101,26	99,68	100,24	100,21	100,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,56	101,08	101,29	102,31	102,63	102,68
Lương thực - <i>Food</i>	102,34	100,52	100,11	101,23	101,51	101,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,66	101,42	101,85	103,03	103,27	103,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,02	100,01	100,01	100,85	100,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,01	101,01	100,93	100,92	101,06	101,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,78	99,74	99,75	100,11	100,15	100,25
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,34	102,85	101,04	100,95	102,45	102,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,12	100,11	100,09	100,12	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	107,88	107,88	107,88	107,88	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,95	110,95	110,95	110,95	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,65	96,87	93,11	95,05	95,51	97,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,00	102,00	81,87	81,87	81,87	81,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,33	102,33	77,44	77,44	77,44	77,44
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,49	100,49	100,49	100,48	100,48	100,48
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,95	103,96	103,95	103,81	103,97	104,01
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	135,93	136,00	137,70	145,47	144,32	137,78

Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	107,11	105,45	101,78	101,89	102,10	105,83

206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,61	111,36	111,06	110,33	110,40	110,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,62	115,75	114,54	114,58	115,36	116,70
Lương thực - <i>Food</i>	116,98	117,61	117,21	117,37	117,73	118,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,91	116,32	114,76	114,77	115,81	117,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,99	110,39	109,93	109,93	109,96	109,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,74	111,63	111,63	111,63	111,63	111,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,60	100,68	100,53	100,53	100,53	100,53
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	111,67	112,02	112,37	111,75	111,97	112,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,21	103,23	103,23	103,23	103,27	103,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,53	108,53	108,53	108,53	108,53	108,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,45	111,45	111,45	111,45	111,45	111,45
Giao thông - <i>Transport</i>	109,55	112,03	112,22	114,12	112,11	109,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35
Giáo dục - <i>Education</i>	136,46	136,46	136,46	111,71	111,71	111,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	146,64	146,64	146,64	113,55	113,55	113,55
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,51	101,53	101,52	101,52	101,99	102,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,38	112,62	112,65	112,70	112,71	112,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	160,49	163,41	170,61	184,04	189,96	188,98
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,72	104,76	104,64	106,79	108,22	108,22

206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,89	110,56	110,41	110,64	110,95	111,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	116,35	116,30	116,81	117,53	117,68	117,62
Lương thực - <i>Food</i>	116,36	115,51	116,48	117,58	118,06	118,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,58	117,74	118,22	119,00	118,91	118,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,01	110,01	110,01	110,01	110,94	110,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,67	111,67	111,67	111,67	111,83	111,90
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,53	100,53	100,55	100,65	100,69	100,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	112,72	112,54	112,74	112,48	113,82	114,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,27	103,27	103,27	103,27	103,32	103,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	108,53	108,53	108,53	108,53	108,53	108,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,45	111,45	111,45	111,45	111,45	111,45
Giao thông - <i>Transport</i>	111,23	108,81	105,96	106,43	106,42	106,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35
Giáo dục - <i>Education</i>	111,71	111,71	111,72	111,72	111,72	111,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,00	102,00	102,00	102,00	102,00	102,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,46	116,46	116,47	116,51	116,75	116,81
Chỉ số giá vàng - Gold price index	192,82	195,21	198,98	212,10	216,46	215,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,25	107,60	105,63	106,44	108,31	108,26

207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold,
USD price index (Previous year = 100)*

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,29	101,61	103,32	101,59	101,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,22	99,35	102,37	102,97	101,92
Lương thực - <i>Food</i>	102,11	102,29	101,88	108,42	103,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,85	98,41	102,34	101,75	101,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,87	100,42	103,18	102,22	100,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	101,53	103,11	102,01	101,04
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,64	99,82	100,73	100,34	99,90
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,68	102,70	102,85	102,14	102,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	100,47	101,35	100,74	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,97	100,35	100,08	101,27	106,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,50	100,17	100,00	101,75	109,05
Giao thông - <i>Transport</i>	90,09	111,02	111,80	96,79	99,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,55	99,88	100,02	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	104,62	100,26	109,04	107,13	96,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,14	100,00	111,14	108,95	95,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,58	100,05	102,33	102,28	100,75
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,14	100,42	101,56	102,07	103,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	127,85	107,08	101,55	106,09	132,41
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,56	99,36	100,02	101,90	104,49

208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban in 2024 as compared to previous month*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,12	100,61	99,77	99,60	100,11	100,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	100,83	98,97	99,99	100,51	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,04	98,67	99,96	100,38	100,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,12	100,95	98,72	99,99	100,64	100,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,14	100,57	100,00	100,00	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,67	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,26	99,83	100,00	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,34	100,30	100,40	99,30	100,48	100,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,22	101,78	100,14	101,35	98,61	98,30
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	88,50	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	85,49	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,03	99,99	100,00	100,51	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,56	100,09	100,00	100,02	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,39	101,82	104,40	107,87	103,22	99,48

Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,42	101,98	99,89	102,05	101,34	100,00

208 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to previous month

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	99,80	99,96	100,21	100,39	100,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,78	100,14	100,56	100,80	100,15	99,93
Lương thực - <i>Food</i>	98,62	99,98	101,33	102,61	101,43	99,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,99	100,21	100,51	100,56	99,90	99,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,14	100,50
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,54	99,81	100,17	99,62	101,47	100,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,07	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,04	98,28	97,97	100,32	99,97	100,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,09	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,88	100,01	100,02	100,07	100,63	99,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,03	101,24	101,93	106,59	102,06	99,76

Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,03	99,40	98,16	100,77	101,76	99,95

209 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước Monthly consumer price index in rural in 2024 as compared to previous month

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,16	100,70	99,71	99,23	100,05	100,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	101,06	98,95	100,05	100,76	101,37
Lương thực - <i>Food</i>	100,60	100,71	100,00	100,20	100,28	100,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,91	101,35	98,63	100,02	101,02	101,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	99,11	100,00	100,04	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,10	100,52	100,00	100,00	100,00	100,05
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	99,86	100,00	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,52	100,31	100,27	99,53	100,04	100,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,03	100,00	100,00	100,05	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,35	102,48	100,18	101,85	98,08	97,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	79,81	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	75,04	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,02	99,99	100,00	100,42	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,04	100,00	100,06	100,00	100,00

209 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural
in 2024 as compared to previous month

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,24	99,66	99,82	100,22	100,23	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,66	99,88	100,38	100,54	100,12	99,96
Lương thực - <i>Food</i>	98,03	99,03	100,67	100,36	100,05	99,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,04	100,09	100,37	100,69	99,94	99,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	101,25	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,19	100,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,02	100,15	100,00	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,40	99,85	100,18	99,84	101,05	100,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,47	97,63	97,11	100,51	99,99	100,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,06	100,00	100,00	100,01	100,01	100,08

210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

khu vực thành thị các tháng năm 2024

so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban in 2024 as compared to December
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,12	100,73	100,50	100,10	100,21	100,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	100,92	99,88	99,87	100,38	101,06
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,04	98,71	98,67	99,05	99,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,12	101,07	99,77	99,77	100,41	101,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,14	101,72	101,72	101,72	101,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,26	100,08	100,08	100,08	100,08
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,34	100,63	101,03	100,33	100,81	101,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,22	102,00	102,14	103,52	102,08	100,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	88,50	88,50	88,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	85,49	85,49	85,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,03	100,02	100,02	100,53	100,53
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,56	100,65	100,66	100,68	100,68
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,39	104,26	108,85	117,42	121,20	120,57
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,42	102,41	102,30	104,39	105,79	105,79

210 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to December of previous year

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,60	100,39	100,36	100,57	100,96	101,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,84	100,98	101,55	102,36	102,51	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	98,55	98,53	99,84	102,45	103,92	103,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,15	101,37	101,88	102,46	102,36	102,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,77	101,77	101,77	101,77	101,77	101,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,22	100,72
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,64	101,45	101,62	101,24	102,73	103,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,01	100,01	100,01	100,07	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,39	99,64	97,62	97,93	97,90	98,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	88,50	88,50	88,57	88,57	88,57	88,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	85,49	85,49	85,49	85,49	85,49	85,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,53	100,53	100,53	100,53	100,53	100,53
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,59	104,59	104,61	104,69	105,35	105,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	123,02	124,55	126,95	135,32	138,11	137,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,82	105,19	103,26	104,05	105,88	105,83

211 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index in rural in 2024
as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,16	100,86	100,57	99,80	99,85	100,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	101,11	100,05	100,10	100,85	102,23
Lương thực - <i>Food</i>	100,60	101,32	101,32	101,51	101,80	102,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,91	101,26	99,87	99,90	100,91	102,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	99,11	99,11	99,15	99,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,10	100,62	100,62	100,62	100,62	100,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	99,86	99,86	99,86	99,86
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	100,52	100,83	101,11	100,63	100,68	100,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,05	100,05	100,05	100,10	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,35	102,83	103,01	104,91	102,90	100,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	79,81	79,81	79,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	75,04	75,04	75,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,02	100,01	100,01	100,43	100,45
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,10	100,15	100,15	100,21	100,22	100,22

211 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural
in 2024 as compared to December of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	99,97	99,79	100,01	100,24	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,89	101,77	102,16	102,71	102,83	102,79
Lương thực - <i>Food</i>	100,38	99,41	100,07	100,43	100,48	100,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,81	102,91	103,29	104,00	103,94	103,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,19	99,19	99,19	99,19	100,43	100,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,66	100,66	100,66	100,66	100,85	100,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,86	99,86	99,88	100,03	100,03	100,03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,28	101,13	101,32	101,15	102,22	102,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,14	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,04	99,62	96,75	97,24	97,23	97,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	79,81	79,81	79,79	79,79	79,79	79,79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	75,04	75,04	75,04	75,04	75,04	75,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,45	100,45	100,45	100,45	100,45	100,45
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,28	103,28	103,29	103,30	103,31	103,39

212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban in 2024 as compared to the same period
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,93	101,92	102,40	101,76	101,96	101,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,28	102,56	102,42	100,87	101,12	101,72
Lương thực - <i>Food</i>	111,41	111,87	109,76	101,30	101,66	103,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,24	100,88	100,99	100,57	100,86	101,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,07	101,33	101,90	101,89	101,85	101,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,67	102,35	102,35	102,35	102,35	102,35
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,27	100,09	100,06	100,03	100,03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	105,09	102,67	103,01	103,77	103,69	103,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,10	100,10	100,08	100,08	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	104,33	104,33	104,33	104,33	104,33	104,33
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,49	107,49	107,49	107,49	107,49	107,49
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	100,56	100,88	101,88	102,85	100,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	100,27	113,31	100,27	100,27	100,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	116,98	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,94	100,97	100,91	100,91	101,32	100,87
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,37	103,94	103,92	103,83	103,81	103,81
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,02	118,52	124,01	129,88	132,52	133,20
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,98	103,87	102,94	106,20	107,67	107,35

212

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to the same period of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,76	100,98	99,94	100,47	100,82	101,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,73	100,27	100,91	102,19	102,46	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	100,43	98,78	99,96	102,59	103,96	103,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,59	100,30	100,94	102,18	102,28	102,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,78	101,77	101,77	101,77	101,77	101,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,03	99,98	99,98	100,21	100,38	100,72
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,82	103,44	101,35	101,07	102,99	103,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,08	100,08	100,01	100,07	100,07
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	104,33	104,33	104,33	104,33	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,49	107,49	107,49	107,49	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,00	97,49	94,46	96,03	96,38	98,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	100,27	88,57	88,57	88,57	88,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	85,49	85,49	85,49	85,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,53	100,53	100,53	100,53	100,53	100,53
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,94	104,97	104,94	104,71	105,36	105,33
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	135,93	136,00	137,70	145,47	144,32	137,78
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	107,11	105,45	101,78	101,89	102,10	105,83

213 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural in 2024
as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	102,03	102,13	102,91	102,10	102,41	102,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,31	102,71	101,98	101,21	101,80	103,10
Lương thực - <i>Food</i>	107,06	108,58	108,14	104,35	104,61	105,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,03	101,66	100,88	100,76	101,53	103,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	100,06	99,16	99,16	99,19	99,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,34	100,86	100,86	100,86	100,75	100,79
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,92	99,84	99,69	99,67	99,67	99,66
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,90	101,60	101,89	102,99	102,78	103,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,38	100,40	100,15	100,14	100,18	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	109,01	109,01	109,01	109,01	109,01	109,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,77	111,77	111,77	111,77	111,77	111,77
Giao thông - <i>Transport</i>	100,41	100,72	101,26	102,75	104,10	101,56
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,61	102,61	128,57	102,61	102,61	102,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,15	103,15	137,45	103,15	103,15	103,15
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,00	101,02	101,01	101,01	101,30	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,39	102,44	102,44	102,62	102,62	102,62

213 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural in 2024 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,39	101,38	99,57	100,14	99,95	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,92	101,42	101,46	102,36	102,71	102,79
Lương thực - <i>Food</i>	103,01	101,13	100,16	100,75	100,65	100,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,13	101,92	102,24	103,40	103,70	103,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,19	99,19	99,18	99,18	100,42	100,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,79	100,79	100,68	100,66	100,85	100,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,66	99,63	99,64	100,07	100,04	100,03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	103,10	102,56	100,89	100,89	102,18	102,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,13	100,13	100,12	100,13	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	109,01	109,01	109,01	109,01	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,77	111,77	111,77	111,77	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,94	96,61	92,53	94,63	95,13	97,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,61	102,61	79,79	79,79	79,79	79,79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,15	103,15	75,04	75,04	75,04	75,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,46	100,46	100,46	100,45	100,45	100,45
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,49	103,49	103,49	103,38	103,31	103,39

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban in 2024 as compared to
base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,23	113,92	113,66	113,20	113,33	113,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,05	123,07	121,81	121,79	122,42	123,24
Lương thực - <i>Food</i>	124,57	124,63	122,97	122,93	123,39	124,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	122,72	123,88	122,29	122,29	123,07	124,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,16	117,49	118,15	118,15	118,15	118,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,86	114,75	114,75	114,75	114,75	114,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,05	103,31	103,13	103,13	103,13	103,13
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	114,44	114,78	115,24	114,43	114,98	115,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,88	104,89	104,89	104,89	104,89	104,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	106,16	106,16	106,16	106,16	106,16	106,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,90	107,90	107,90	107,90	107,90	107,90
Giao thông - <i>Transport</i>	109,62	111,57	111,72	113,23	111,65	109,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,28	94,28	94,28	94,28	94,28	94,28
Giáo dục - <i>Education</i>	124,90	124,90	124,90	110,53	110,53	110,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	130,63	130,63	130,63	111,67	111,67	111,67
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,11	103,14	103,12	103,12	103,65	103,65
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,22	115,87	115,97	115,98	116,00	116,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	160,49	163,41	170,61	184,04	189,96	188,98

Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	102,72	104,76	104,64	106,79	108,22	108,22

214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2024 as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,77	113,54	113,50	113,73	114,18	114,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,97	123,15	123,84	124,83	125,01	124,92
Lương thực - <i>Food</i>	122,78	122,75	124,38	127,63	129,47	129,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	123,99	124,24	124,88	125,58	125,46	125,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,22	118,22	118,22	118,22	118,22	118,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	114,75	114,75	114,75	114,75	114,75	114,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,13	103,13	103,13	103,13	103,28	103,79
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	115,93	115,71	115,91	115,47	117,17	117,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,89	104,89	104,89	104,89	104,96	104,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	106,16	106,16	106,16	106,16	106,16	106,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,90	107,90	107,90	107,90	107,90	107,90
Giao thông - <i>Transport</i>	110,89	108,98	106,77	107,11	107,08	107,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,28	94,28	94,28	94,28	94,28	94,28
Giáo dục - <i>Education</i>	110,53	110,53	110,62	110,62	110,62	110,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,67	111,67	111,67	111,67	111,67	111,67
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,65	103,65	103,65	103,65	103,65	103,65
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	120,51	120,51	120,54	120,63	121,38	121,36

Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	192,82	195,21	198,98	212,10	216,46	215,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	108,25	107,60	105,63	106,44	108,31	108,26

215 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural in 2024
as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,52	110,29	109,97	109,13	109,18	109,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,71	112,90	111,71	111,76	112,61	114,15
Lương thực - <i>Food</i>	114,56	115,37	115,37	115,59	115,92	116,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,78	113,28	111,74	111,76	112,90	114,97
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,31	107,31	106,35	106,35	106,40	106,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,05	110,62	110,62	110,62	110,62	110,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,52	99,52	99,38	99,38	99,38	99,38
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	110,32	110,66	110,96	110,45	110,49	110,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,62	102,65	102,65	102,65	102,70	102,70
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	109,28	109,28	109,28	109,28	109,28	109,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,30	112,30	112,30	112,30	112,30	112,30
Giao thông - <i>Transport</i>	109,53	112,24	112,44	114,51	112,31	109,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,38	94,38	94,38	94,38	94,38	94,38
Giáo dục - <i>Education</i>	140,49	140,49	140,49	112,12	112,12	112,12
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	152,19	152,19	152,19	114,21	114,21	114,21
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,38	100,40	100,39	100,39	100,81	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,09	111,14	111,14	111,21	111,22	111,22

215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural in 2024
as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,69	109,31	109,12	109,36	109,61	109,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,76	113,63	114,06	114,68	114,82	114,77
Lương thực - <i>Food</i>	114,30	113,20	113,95	114,36	114,42	114,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,02	115,13	115,56	116,36	116,28	116,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,44	106,44	106,44	106,44	107,77	107,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,67	110,67	110,67	110,67	110,88	110,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,38	99,38	99,40	99,55	99,55	99,55
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	111,16	110,99	111,20	111,02	112,18	112,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,70	102,70	102,70	102,70	102,74	102,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	109,28	109,28	109,28	109,28	109,28	109,28
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	112,30	112,30	112,30	112,30	112,30	112,30
Giao thông - <i>Transport</i>	111,38	108,74	105,60	106,13	106,13	106,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,38	94,38	94,38	94,38	94,38	94,38
Giáo dục - <i>Education</i>	112,12	112,12	112,10	112,10	112,10	112,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	114,21	114,21	114,21	114,21	114,21	114,21
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,83	100,83	100,83	100,83	100,83	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,62	114,62	114,62	114,64	114,65	114,74

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban (Previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,79	102,79	103,98	101,89	101,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,54	102,63	104,47	103,32	101,58
Lương thực - <i>Food</i>	104,80	105,52	104,27	111,24	103,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,35	102,44	104,45	101,52	101,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,93	100,63	104,78	104,09	101,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,57	102,09	104,04	101,97	101,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,39	100,25	101,44	100,34	100,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	102,18	103,50	102,87	102,69	103,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,82	100,76	102,47	101,30	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	101,78	100,47	100,14	100,71	103,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,34	100,08	100,00	101,21	106,20
Giao thông - <i>Transport</i>	90,80	109,19	110,41	97,80	99,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,00	100,03	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	103,93	100,25	106,97	105,81	97,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,22	100,00	108,38	107,19	96,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,64	100,18	102,29	102,23	100,76
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,49	100,65	102,36	102,82	104,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	127,85	107,08	101,55	106,09	132,41
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,56	99,36	100,02	101,90	104,49

217 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural (Previous year = 100)

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,01	101,10	103,04	101,46	101,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,60	98,03	101,51	102,82	102,06
Lương thực - <i>Food</i>	101,06	101,30	101,11	107,47	103,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,10	96,75	101,45	101,86	102,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,51	100,32	102,46	101,37	99,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,03	101,34	102,80	102,02	100,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,79	99,69	100,41	100,35	99,79
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing and construction materials</i>	101,24	102,30	102,84	101,87	102,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,37	100,96	100,54	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,05	100,31	100,06	101,45	107,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,56	100,19	100,00	101,87	109,72
Giao thông - <i>Transport</i>	89,64	111,86	112,41	96,35	99,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,27	99,81	100,01	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	104,86	100,26	109,73	107,55	96,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,48	100,00	112,04	109,49	95,02
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,23	100,00	102,36	102,32	100,74
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,89	100,28	101,19	101,71	102,97

218 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.735	13.218	13.292	14.618	15.929
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	20.489	21.267	23.171	25.629	27.207
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	150.699	132.560	133.166	133.978	142.246
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	248.690	236.255	232.758	229.243	239.227
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	122.147	129.793	135.387	137.620	141.879
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	75.085	79.000	80.311	83.266	85.200
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	250.000	250.000	250.000	255.000	255.000
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	15.443	15.818	16.959	17.500	17.554
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	9.389	8.635	8.965	9.200	10.441
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	15.400	11.039	11.354	12.000	11.629
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	16.053	19.326	24.149	25.000	25.293
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	15.197	15.596	15.724	16.000	14.797
Chuối - <i>Banana</i>	"	17.875	18.296	18.951	18.000	19.000
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	14.899	13.552	13.951	14.000	15.347
Muối - <i>Salt</i>	"	4.125	5.170	5.170	5.170	5.170
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	53.296	55.342	60.461	63.000	63.500
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	44.325	47.819	56.326	58.000	61.878
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	64.939	65.530	70.903	71.686	72.384
Đường - <i>Sugar</i>	"	17.816	19.804	22.189	24.000	24.039
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	445.324	456.056	474.972	480.000	485.000
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	22.662	23.192	24.019	24.667	25.064
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	-	-	-	-	-
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	19.900	20.137	21.196	22.000	23.760
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	321.927	322.385	322.818	325.000	313.867
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	-	-	-	-	-

218 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	Chiếc - Piece	265.128	279.125	287.047	288.000	287.966
Thuốc kháng sinh - Antibiotic	Vỉ - Blister	10.467	10.558	10.558	10.558	10.558
Bột giặt - Soap powder	Kg	36.823	36.874	38.227	38.636	42.400
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	-	-	-	-	-
Gas - Gas	Kg	28.345	32.420	35.374	32.118	35.461
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	14.860	19.450	26.044	23.879	20.725
Xi măng - Cement	Kg	1.345	1.487	1.604	1.630	1.699
Thép - Steel	"	20.551	21.050	22.101	22.350	22.797
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	2.226	2.257	2.218	2.252	2.480
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	6.564	6.674	6.622	6.742	7.678
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	22.360	24.372	24.182	24.546	24.546
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - Times	30.868	30.936	45.000	45.000	50.000
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	Lần - Times	27.386	27.446	30.000	30.000	40.000

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
219 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	597
220 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	599
221 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	600
222 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	601
223 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	602
224 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	603
225 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	604

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

1. Vận tải

Năm 2024, ngành vận tải ghi nhận sự tăng trưởng cả về chất và lượng, tiếp tục giữ được đà tăng trưởng ổn định. Nhờ những chính sách thuận lợi và nhu cầu tiêu dùng cuối năm tăng cao, các lĩnh vực vận tải đều đạt những con số ấn tượng, trong năm đã mở thêm 02 tuyến xe buýt. Kết quả hoạt động vận tải năm 2024 doanh thu vận tải toàn tỉnh đạt khoảng 1.994,7 tỷ đồng, tăng 244 tỷ đồng và tăng 13,96% so với cùng kỳ năm trước.

Số lượt hành khách vận chuyển đạt 8.212,97 nghìn lượt người. Số lượt hành khách luân chuyển đạt 484.195,19 nghìn người.km. So với năm 2023 số lượt hành khách vận chuyển tăng 19,13%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 15,73%.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 5.348,39 nghìn tấn, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 197.304 nghìn tấn.km. So với năm 2023 khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 10,5%, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 11,92%.

Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 201,45 tỷ đồng, so với năm 2023 tăng 6,29%.

2. Truyền thông

Năm 2024 tổng số thuê bao điện thoại đạt 872.176 số thuê bao điện thoại, giảm 2,49% so với năm 2023; tỷ lệ số thuê bao điện thoại di động là 97,44%. Số thuê bao Internet ước tính đạt 790.223 thuê bao, giảm 4,07% so cùng kỳ, tỷ lệ thuê bao sử dụng 3G, 4G giảm 6,01%.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2024

1. Transport

In 2024, the transportation sector recorded growth both in quality and quantity, maintaining a stable upward trajectory. Thanks to favorable policies and increased consumer demand at the end of the year, all modes of transportation achieved impressive figures. Two new bus routes were launched during the year. The total transportation revenue of the province reached approximately 1,994.7 billion VND, an increase of 244 billion VND or 13.96% compared to the same period in the previous year.

The number of passenger carried reached 8,212.97 thousand persons and passenger traffic volume reached 484,195.19 thousand persons.kilometers. Compared to 2023, the number of passenger trips increased by 19.13% and passenger traffic volume increased by 15.73%.

The volume of freight transported was estimated at 5,348.39 thousand tons, with freight traffic volume reaching 197,304 thousand tons.kilometers. Compared to 2023, the volume of freight transported increased by 10.5% and freight traffic volume increased by 11.92%.

Revenue from warehousing and transport support services reached 201.45 billion VND, an increase of 6.29% compared to 2023.

2. Communication

In 2024, the total number of telephone subscriptions reached 872,176, a decrease of 2.49% compared to 2023. The number of mobile phone subscriptions was equivalent to only 97.44% of the previous year. The number of internet subscriptions was estimated at 790,223, down 4.07% year-on-year, with the number of 3G and 4G users decreasing by 6.01%.

219 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.402.860,0	1.239.910,7	1.517.249,1	1.750.353,5	1.994.725,9
Phân theo loại hình vận tải By types of transport					
Vận tải hành khách Passenger transport	456.790,0	368.419,0	469.162,4	599.674,5	698.141,1
Vận tải hàng hóa Freight transport	718.740,0	555.896,1	862.454,6	961.152,2	1.095.136,8
Bốc xếp, kho bãi - Storage	227.330,0	315.595,6	185.632,1	189.526,8	201.448,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.124.860,0	832.324,8	1.193.934,6	1.468.584,7	1.677.578,8
Đường thủy - Inland waterway	50.670,0	91.990,3	137.682,4	92.242,0	115.699,1
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	227.330,0	315.595,6	185.632,1	189.526,8	201.448,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	-	-	-	-	-

219 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	32,56	29,71	30,92	34,26	35,00
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	51,24	44,84	56,84	54,91	54,90
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	16,20	25,45	12,23	10,83	10,10
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	80,19	67,13	78,70	83,90	84,10
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3,61	7,42	9,07	5,27	5,80
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	16,20	25,45	12,23	10,83	10,10
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	-	-	-	-	-

220 Số lượt hành khách vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.945,40	3.772,77	4.973,81	6.893,87	8.212,97
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3.945,40	3.772,77	4.973,81	6.893,87	8.212,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.842,52	3.231,53	4.302,88	6.322,19	7.526,52
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.102,88	541,24	670,93	571,68	686,45
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,10	95,62	131,83	138,60	119,13
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	95,10	95,62	131,83	138,60	119,13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	81,51	113,69	133,15	146,93	119,05
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	166,80	49,08	123,96	85,21	120,08
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

221 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	255.567,00	248.905,73	315.179,97	418.372,25	484.195,19
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	255.567	248.906	315.180	418.372	484.195
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	225.779,46	234.485,39	294.419,61	401.472,55	463.721,33
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	29.787,54	14.420,34	20.760,36	16.899,70	20.473,86
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	93,05	97,39	126,63	132,74	115,73
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	93,05	97,39	126,63	132,74	115,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	84,39	103,86	125,56	136,36	115,51
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	419,75	48,41	143,97	81,40	121,15
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

222 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.821,71	3.476,22	4.910,74	4.840,07	5.348,39
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	4.821,71	3.476,22	4.910,74	4.840,07	5.348,39
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	4.721,63	3.320,80	4.552,14	4.692,50	5.152,10
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	100,08	155,42	358,60	147,57	196,29
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	93,46	72,10	141,27	98,56	110,50
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	93,46	72,10	141,27	98,56	110,50
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	93,42	70,33	137,08	103,08	109,79
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	95,57	155,30	230,73	41,15	133,01
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

223 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	161.530,4	121.540,5	173.301,2	176.286,9	197.304,0
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	161.530,4	121.540,5	173.301,2	176.286,9	197.304,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	155.862,7	112.623,9	152.540,9	167.725,5	185.789,3
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	5.667,6	8.916,6	20.760,3	8.561,4	11.514,7
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	93,89	75,24	142,59	101,72	111,92
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	93,89	75,24	142,59	101,72	111,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	93,79	72,26	135,44	109,95	110,77
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	96,59	157,32	232,83	41,24	134,50
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

224

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	697.254	667.364	29.890
2016	723.444	698.069	25.375
2017	743.586	723.931	19.655
2018	582.644	570.229	12.415
2019	852.698	840.312	12.386
2020	689.829	682.441	7.388
2021	827.723	820.000	7.723
2022	914.160	906.380	7.780
2023	894.447	882.667	11.780
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	872.176	860.056	12.120
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	123,18	125,22	90,37
2016	103,76	104,60	84,89
2017	102,78	103,70	77,46
2018	78,36	78,77	63,16
2019	146,35	147,36	99,77
2020	80,90	81,21	59,65
2021	119,99	120,16	104,53
2022	110,44	110,53	100,74
2023	97,84	97,38	151,41
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	97,51	97,44	102,89

225

Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	155.229	120.125	35.104
2016	188.602	146.594	42.008
2017	268.153	217.179	50.974
2018	271.208	221.522	49.686
2019	410.964	346.177	64.787
2020	424.357	363.759	60.598
2021	514.683	406.432	108.251
2022	676.320	548.360	127.960
2023	823.734	654.569	169.165
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	790.223	615.258	174.965
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	125,76	125,22	127,66
2016	121,50	122,03	119,67
2017	142,18	148,15	121,34
2018	101,14	102,00	97,47
2019	151,53	156,27	130,39
2020	103,26	105,08	93,53
2021	121,29	111,73	178,64
2022	131,41	134,92	118,21
2023	121,80	119,37	132,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	95,93	93,99	103,43

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
226 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	617
227 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool by district</i>	618
228 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	619
229 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of preschool education</i>	620
230 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	622
231 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool children by district</i>	623
232 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	624
233 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	626
234 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	627
235 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	628
236 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	629
237 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	630

Biểu Table	Trang Page
238 Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	631
239 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	632
240 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	633
241 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	634
242 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	635
243 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	636
244 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	637
245 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	638
246 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleges</i>	639
247 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	640
248 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	641
249 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	642

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách Nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách Nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách Nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include

teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to

4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology

(collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of State budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm học 2024-2025, số trường, lớp học được duy trì với 222 trường mầm non, 27 trường tiểu học; 27 trường trung học cơ sở; 36 trường trung học phổ thông; 194 trường tiểu học và trung học cơ sở; 11 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 1 trường phổ thông liên cấp (I, II, III).

Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên mẫu giáo là 5.325 người, tăng 0,09% so với thời điểm đầu năm học 2023-2024; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 9.437 người, giảm 2,21%, bao gồm: 4.190 giáo viên tiểu học, 3.621 giáo viên trung học cơ sở và 1.626 giáo viên trung học phổ thông. Toàn bộ số giáo viên phổ thông đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 50.291 trẻ em đi học mầm non, giảm 5,17% so với năm học trước; học sinh phổ thông có 173.857 học sinh, tăng 0,34%, bao gồm: 77.972 học sinh tiểu học, giảm 4,29%; 67.236 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,95% và 28.649 học sinh trung học phổ thông, tăng 5,64%.

Số học sinh bình quân một lớp học và số học sinh bình quân một giáo viên trong năm học 2024-2025 cơ bản ổn định. Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 21 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 26 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 34 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 09 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 19 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 19 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 18 học sinh/giáo viên.

Năm 2024, toàn tỉnh có 1 trường trung cấp chuyên nghiệp và 6 trường cao đẳng. Số giáo viên trường trung cấp là 25 người (tăng 01 giáo viên), trường cao đẳng là 317 người (giảm 26 giáo viên so với năm trước). Số học sinh trung cấp là 3.625 người, số sinh viên cao đẳng là 1.086 người. Năm học 2024-2025 toàn tỉnh có 1.008 học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp và 224 sinh viên tốt nghiệp hệ cao đẳng.

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the 2024-2025 academic year, the province maintained the number of schools and classrooms, including: 222 preschools, 27 primary schools, 27 lower secondary schools, 36 upper secondary schools, 194 combined primary and lower secondary schools, 11 combined lower and upper secondary schools and 1 all-level general education school (covering levels I, II and III).

At the beginning of the 2024-2025 school year, there were 5,325 preschool teachers, an increase of 0.09% compared to the beginning of the 2023-2024 school year. The number of general education teachers directly involved in teaching was 9,437, a decrease of 2.21%, including: 4,190 primary school teachers, 3,621 lower secondary teachers and 1,626 upper secondary teachers. All general education teachers met or exceeded the required qualification standards.

In the 2024-2025 academic year, there were 50,291 children enrolled in preschool, a decrease of 5.17% compared to the previous school year; the number of general education pupils reached 173,857, an increase of 0.34%, including: 77,972 primary school pupils (down 4.29%), 67,236 lower secondary pupils (up 3.95%) and 28,649 upper secondary pupils (up 5.64%).

The average number of pupils per class and per teacher remained relatively stable in the 2024-2025 academic year. The average number of pupils per class was: 21 for preschools, 26 for primary schools, 34 for lower secondary schools and 39 for upper secondary schools. The average number of pupils per teacher was: 09 for preschools, 19 for primary schools, 19 for lower secondary schools and 18 for upper secondary schools.

In 2024, the province had 1 vocational secondary school and 6 colleges. The vocational secondary school had 25 teachers (an increase of 01 teacher) and the colleges had 317 teachers (a decrease of 26 teachers compared to the previous year). There were 3,625 vocational secondary pupils and 1,086 college students. In the 2024-2025 academic year, 1,008 pupils graduated from vocational secondary education and 224 students graduated from college programs.

226 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	222	224	223	222	222
Công lập - Public	216	217	215	214	214
Ngoài công lập - Non-public	6	7	8	8	8
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	2.565	2.522	2.507	2.461	2.416
Công lập - Public	2.448	2.393	2.371	2.331	2.273
Ngoài công lập - Non-public	117	129	136	130	143
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.231	2.382	2.101	2.075	2.016
Công lập - Public	2.161	2.309	2.032	2.019	1.969
Ngoài công lập - Non-public	70	73	69	56	47
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	96,94	100,90	99,55	99,55	100,00
Công lập - Public	100,47	100,46	99,08	99,53	100,00
Ngoài công lập - Non-public	42,86	116,67	114,29	100,00	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Classes	99,81	98,32	99,41	98,17	98,17
Công lập - Public	99,80	97,75	99,08	98,31	97,51
Ngoài công lập - Non-public	100,00	110,26	105,43	95,59	110,00
Phòng học - Classrooms	100,50	106,77	88,20	98,76	97,16
Công lập - Public	100,84	106,85	88,00	99,36	97,52
Ngoài công lập - Non-public	90,91	104,29	94,52	81,16	83,93

227

Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool by district

Trường - School

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	222	214	8	222	214	8
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	31	27	4	31	27	4
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	20	20	-	20	20	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	22	21	1	22	21	1
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	28	28	-	28	28	-
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	14	14	-	14	14	-
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	25	24	1	25	24	1
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	23	23	-	23	23	-
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	31	29	2	31	29	2
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	13	13	-	13	13	-
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	15	15	-	15	15	-

228 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

Lớp - Class

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.461	2.331	130	2.416	2.273	143
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	351	279	72	364	276	88
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	211	211	-	212	212	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	252	226	26	246	223	23
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	304	304	-	296	296	-
Huyện Cao Phong <i>Cao Phong district</i>	134	130	4	129	126	3
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	233	224	9	223	215	8
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	200	200	-	194	194	-
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	385	366	19	375	354	21
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	196	196	-	191	191	-
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	195	195	-	186	186	-

229 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	5.459	5.452	5.377	5.320	5.325
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.459	5.452	5.377	5.320	5.325
Công lập - Public	5.268	5.214	5.115	5.108	5.059
Ngoài công lập - Non-public	191	238	262	212	266
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	59.339	56.811	56.857	53.031	50.291
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	56.906	54.604	54.240	50.710	47.881
Ngoài công lập - Non-public	2.433	2.207	2.617	2.321	2.410
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	13.832	13.530	13.465	11.813	10.689
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	45.507	43.281	43.392	41.218	39.602
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	23	23	23	22	21
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	11	10	11	10	9

229 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and children of preschool education*

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giáo viên - <i>Teachers</i>	100,13	99,87	98,62	98,94	100,09
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,13	99,87	98,62	98,94	100,09
Công lập - <i>Public</i>	96,63	98,97	98,10	99,86	99,04
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	124,61	110,08	80,92	125,47
Học sinh - <i>Children</i>	96,15	95,74	100,08	93,27	94,83
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	94,78	95,95	99,33	93,49	94,42
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	145,25	90,71	118,58	88,69	103,83
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	94,24	97,82	99,52	87,73	90,49
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years olds to 5 years olds)</i>	96,74	95,11	100,26	94,99	96,08
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	95,83	100,00	100,00	95,65	94,62
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	100,00	90,91	110,00	90,62	94,74

230 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool teachers by district

Người - Person

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.320	5.108	212	5.325	5.059	266
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	672	558	114	716	555	161
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	423	423	-	427	427	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	550	519	31	548	508	40
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	678	678	-	667	667	-
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	309	301	8	299	293	6
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	505	487	18	498	482	16
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	411	411	-	413	413	-
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	879	838	41	877	834	43
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	465	465	-	460	460	-
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	428	428	-	420	420	-

231 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool children by district

Học sinh - Children

	Năm học - School year 2023-2024			Năm học - School year 2024-2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	53.031	50.710	2.321	50.291	47.881	2.410
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	7.817	6.479	1.338	7.502	6.070	1.432
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	3.528	3.528	-	3.366	3.366	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	5.546	5.138	408	5.243	4.858	385
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	7.181	7.181	-	6.856	6.856	-
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	2.780	2.718	62	2.554	2.520	34
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	5.280	5.097	183	4.944	4.792	152
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	3.756	3.756	-	3.571	3.571	-
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	8.651	8.321	330	8.271	7.864	407
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	4.545	4.545	-	4.295	4.295	-
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	3.947	3.947	-	3.689	3.689	-

232 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	28	28	27	27	27
Công lập - Public	27	27	27	27	27
Ngoài công lập - Non-public	1	1	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	27	27	27	27	27
Công lập - Public	27	27	27	27	27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	36	36	36	36	36
Công lập - Public	36	36	36	36	36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	194	194	195	194	194
Công lập - Public	194	194	195	194	194
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	11	11	11	11	11
Công lập - Public	11	11	11	11	11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1

232 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	80,00	100,00	96,43	100,00	100,00
Công lập - Public	79,41	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	61,36	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	61,36	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	110,23	100,00	100,52	99,49	100,00
Công lập - Public	110,23	100,00	100,52	99,49	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

233 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	3.300	3.277	3.204	3.078	2.981
Công lập - Public	3.289	3.261	3.187	3.064	2.968
Ngoài công lập - Non-public	11	16	17	14	13
Trung học cơ sở Lower secondary	1.811	1.837	1.857	1.945	2.002
Công lập - Public	1.808	1.833	1.852	1.938	1.994
Ngoài công lập - Non-public	3	4	5	7	8
Trung học phổ thông Upper secondary	729	732	737	739	738
Công lập - Public	726	729	733	736	734
Ngoài công lập - Non-public	3	3	4	3	4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	100,18	99,30	97,77	96,07	96,85
Công lập - Public	100,00	99,15	97,73	96,14	96,87
Ngoài công lập - Non-public	220,00	145,45	106,25	82,35	92,86
Trung học cơ sở Lower secondary	101,91	101,44	101,09	104,74	102,93
Công lập - Public	-	101,38	101,04	104,64	102,89
Ngoài công lập - Non-public	150,00	133,33	125,00	140,00	114,29
Trung học phổ thông Upper secondary	101,39	100,41	100,68	100,27	99,86
Công lập - Public	101,26	100,41	100,55	100,41	99,73
Ngoài công lập - Non-public	150,00	100,00	133,33	75,00	133,33

234

Số trường phổ thông năm học 2024-2025

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district

Trường - School							
	Tổng số	Chia ra - Of which					
	Total	Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary	Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school
TỔNG SỐ - TOTAL	296	27	27	36	194	11	1
Thành phố Hòa Bình Hoa Binh city	45	7	6	7	24	-	1
Huyện Đà Bắc Da Bac district	32	6	7	3	15	1	-
Huyện Lương Sơn Luong Son district	26	-	-	3	22	1	-
Huyện Kim Bôi Kim Boi district	37	1	1	4	30	1	-
Huyện Cao Phong CaoPhong district	17	1	1	2	12	1	-
Huyện Tân Lạc Tan Lac district	30	1	1	4	23	1	-
Huyện Mai Châu Mai Chau district	25	1	1	2	20	1	-
Huyện Lạc Sơn Lac Son district	35	-	-	4	29	2	-
Huyện Yên Thủy Yen Thuy district	26	8	8	3	5	2	-
Huyện Lạc Thủy Lac Thuy district	23	2	2	4	14	1	-

235

Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.721	2.981	2.002	738
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	875	413	300	162
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	448	257	140	51
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	617	306	226	85
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	760	398	273	89
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	312	164	115	33
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	545	281	195	69
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	417	241	137	39
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	905	494	316	95
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	425	218	152	55
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	417	209	148	60

236 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Người - Person					
Tiểu học - Primary school	4.708	4.527	4.407	4.407	4.190
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.708	4.527	4.407	4.407	4.190
Công lập - Public	4.682	4.500	4.374	4.382	4.166
Ngoài công lập - Non-public	26	27	33	25	24
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.598	3.501	3.533	3.617	3.621
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.598	3.501	3.533	3.617	3.621
Công lập - Public	3.593	3.496	3.518	3.598	3.595
Ngoài công lập - Non-public	5	5	15	19	26
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.598	1.553	1.581	1.626	1.626
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.598	1.553	1.581	1.626	1.626
Công lập - Public	1.594	1.551	1.577	1.621	1.610
Ngoài công lập - Non-public	4	2	4	5	16
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	96,12	96,16	97,35	100,00	95,08
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,12	96,16	97,35	100,00	95,08
Công lập - Public	-	96,11	97,20	100,18	95,07
Ngoài công lập - Non-public	216,67	103,85	122,22	75,76	96,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,78	97,30	100,91	102,38	100,11
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	101,78	97,30	100,91	102,38	100,11
Công lập - Public	101,73	97,30	100,63	102,27	99,92
Ngoài công lập - Non-public	166,67	100,00	300,00	126,67	136,84
Trung học phổ thông - Upper secondary school	102,11	97,18	101,80	102,85	100,00
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	102,11	97,18	101,80	102,85	100,00
Công lập - Public	101,98	97,30	101,68	102,79	99,32
Ngoài công lập - Non-public	200,00	50,00	200,00	125,00	320,00

237 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Học sinh - Pupil				
Tiểu học - Primary school	85.244	86.413	85.210	81.469	77.972
Công lập - Public	85.011	86.064	84.834	81.131	77.670
Ngoài công lập - Non-public	233	349	376	338	302
Trung học cơ sở Lower secondary school	55.290	57.804	59.374	64.682	67.236
Công lập - Public	55.220	57.723	59.278	64.530	67.071
Ngoài công lập - Non-public	70	81	96	152	165
Trung học phổ thông Upper secondary school	26.504	26.498	26.950	27.119	28.649
Công lập - Public	26.467	26.444	26.869	27.014	28.546
Ngoài công lập - Non-public	37	54	81	105	103
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	102,04	101,37	98,61	95,61	95,71
Công lập - Public	101,89	101,24	98,57	95,64	95,73
Ngoài công lập - Non-public	221,90	149,79	107,74	89,89	89,35
Trung học cơ sở Lower secondary school	104,90	104,55	102,72	108,94	103,95
Công lập - Public	104,84	104,53	102,69	108,86	103,94
Ngoài công lập - Non-public	194,44	115,71	118,52	158,33	108,55
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,71	99,98	101,71	100,63	105,64
Công lập - Public	103,63	99,91	101,61	100,54	105,67
Ngoài công lập - Non-public	231,25	145,95	150,00	129,63	98,10

238 Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	7.485	7.251	7.186	7.246	7.123
Tiểu học - Primary school	3.828	3.681	3.575	3.555	3.425
Công lập - Public	3.828	3.656	3.543	3.530	3.402
Ngoài công lập - Non-public	-	25	32	25	23
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	2.530	2.468	2.490	2.551	2.540
Công lập - Public	2.525	2.463	2.478	2.536	2.520
Ngoài công lập - Non-public	5	5	12	15	20
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.127	1.102	1.121	1.140	1.158
Công lập - Public	1.124	1.101	1.119	1.137	1.147
Ngoài công lập - Non-public	3	1	2	3	11
SỐ NỮ HỌC SINH (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>	81.294	83.060	83.792	84.819	85.160
Tiểu học - Primary school	40.579	40.994	40.395	38.631	36.836
Công lập - Public	40.481	40.842	40.224	38.474	36.700
Ngoài công lập - Non-public	98	152	171	157	136
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	26.693	27.870	28.624	31.116	32.379
Công lập - Public	26.664	27.832	28.576	31.049	32.313
Ngoài công lập - Non-public	29	38	48	67	66
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14.022	14.196	14.773	15.072	15.945
Công lập - Public	14.011	14.182	14.749	15.039	15.909
Ngoài công lập - Non-public	11	14	24	33	36

239

Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district

		Người - Person		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	9.437	4.190	3.621	1.626
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.596	636	577	383
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	710	362	249	99
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	967	398	379	190
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	1.160	533	444	183
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	535	243	220	72
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	926	401	375	150
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	678	318	272	88
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.418	677	551	190
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	734	319	291	124
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	713	303	263	147

240

Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education in school year
2024-2025 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Học sinh - <i>Pupil</i> Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	173.857	77.972	67.236	28.649
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	28.119	11.734	10.220	6.165
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	10.940	5.021	4.215	1.704
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	20.062	8.839	7.935	3.288
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	23.866	10.823	9.419	3.624
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	9.155	4.268	3.629	1.258
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	16.923	7.593	6.718	2.612
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	10.316	4.947	4.001	1.368
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	28.688	13.167	11.308	4.213
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	12.919	5.885	4.919	2.115
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	12.869	5.695	4.872	2.302

241

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
 và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
 phân theo loại hình và theo cấp học
*Average number of pupils per teacher and average number
 of pupils per class by types of ownership and by grade*

Học sinh - Pupil					
	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17	18	18	18	18
Tiểu học - Primary school	18	19	19	18	19
Công lập - Public	18	19	19	19	19
Ngoài công lập - Non-public	9	13	11	10	13
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	15	17	17	18	19
Công lập - Public	15	17	17	18	19
Ngoài công lập - Non-public	14	16	6	10	6
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	17	17	17	17	18
Công lập - Public	17	17	17	17	18
Ngoài công lập - Non-public	9	27	20	26	6
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	29	29	30	30	30
Tiểu học - Primary school	26	26	27	26	26
Công lập - Public	26	26	27	26	26
Ngoài công lập - Non-public	21	22	22	24	23
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	31	31	32	33	34
Công lập - Public	31	31	32	33	34
Ngoài công lập - Non-public	23	20	19	22	21
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	36	36	37	37	39
Công lập - Public	36	36	37	37	39
Ngoài công lập - Non-public	12	18	20	35	26

242 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	92,95	92,94	92,39	92,43	92,84
Tiểu học - Primary	99,18	99,32	99,28	99,31	99,47
Trong đó: Nữ - Of which: Female	101,54	100,40	100,43	100,09	99,89
Trung học cơ sở Lower secondary	98,89	98,90	98,64	98,71	98,69
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,11	101,66	100,96	100,12	99,54
Trung học phổ thông Upper secondary	80,79	80,59	79,24	79,26	80,35
Trong đó: Nữ - Of which: Female	84,49	86,39	87,35	87,45	87,36
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	96,05	96,53	96,86	96,93	98,84
Trong đó: Nữ - Of which: Female	97,64	98,13	98,13	97,88	99,16
Tiểu học - Primary	96,73	96,37	96,36	96,78	98,16
Trong đó: Nữ - Of which: Female	97,99	97,84	97,83	97,05	98,87
Trung học cơ sở Lower secondary	96,32	96,24	96,24	96,15	99,14
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,06	98,02	98,02	98,03	99,25
Trung học phổ thông Upper secondary	95,10	96,97	97,99	97,87	99,21
Trong đó: Nữ - Of which: Female	96,86	98,54	98,54	98,57	99,36

243 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education
 in school year 2023-2024 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.453	4.945	99,45	99,74
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	2.066	1.058	99,61	99,72
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	546	275	99,08	99,27
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	1.208	619	98,84	99,68
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	1.104	611	99,91	100,00
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	467	240	99,14	100,00
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	841	470	99,41	99,57
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	400	187	98,25	98,93
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	1.317	734	99,92	100,00
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	691	360	100,00	100,00
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	813	391	99,14	99,49

244 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	23	24	25	24	25
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	7	7	7	8	11
Nữ - Female	16	17	18	16	14
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	23	24	25	24	25
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	23	24	25	24	25
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	12	15	14	14	14
Đại học, cao đẳng University and college graduate	11	9	11	10	11
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

245 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of pupils of professional secondary education

	Học sinh - Pupil				
	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ HỌC SINH - Number of pupils	4.091	4.102	4.090	4.210	3.625
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.839	2.953	2.844	3.101	2.688
Nữ - Female	1.252	1.149	1.246	1.109	937
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.091	4.102	4.090	4.210	3.625
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.653	1.764	1.693	2.434	1.764
Địa phương - Local	2.438	2.338	2.397	1.776	1.861
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	2.168	2.090	2.012	2.184	2.026
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.168	2.090	2.012	2.184	2.026
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.093	1.059	1.103	1.126	1.195
Địa phương - Local	1.075	1.031	909	1.058	831
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP - Number of graduates	1.074	900	1.164	1.141	1.008
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.074	900	1.164	1.141	1.008
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	341	466	497	540	478
Địa phương - Local	733	434	667	601	530

246 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (Trường) Number of schools (School)	6	6	6	6	6
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6	6	6	6	6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3	3	3	3	3
Địa phương - Local	3	3	3	3	3
SỐ GIÁO VIÊN (Người) Number of teachers (Person)	343	336	344	343	317
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	166	156	162	163	144
Nữ - Female	177	180	182	180	173
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	343	336	344	343	317
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	179	172	180	181	159
Địa phương - Local	164	164	164	162	158
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	168	169	178	178	177
Đại học, cao đẳng University and college graduate	157	152	157	150	134
Trình độ khác - Other degree	18	15	9	15	6

247 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

Sinh viên - *Student*

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ SINH VIÊN - <i>Number of students</i>	777	908	1.107	1.050	1.086
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	239	319	385	316	291
Nữ - <i>Female</i>	538	589	722	734	795
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	777	908	1.107	1.050	1.086
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	200	282	368	255	208
Địa phương - <i>Local</i>	577	626	739	795	878
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI <i>Number of new enrolments</i>	450	418	477	464	499
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	450	418	477	464	499
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	172	157	154	100	108
Địa phương - <i>Local</i>	278	261	323	364	391
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP <i>Number of graduates</i>	264	181	244	284	224
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	264	181	244	284	224
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	65	47	70	78	66
Địa phương - <i>Local</i>	199	134	174	206	158

248 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	Tổ chức - Organization				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19	20	20	15	15
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	6	7	7	-	-
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	2	2	2	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	4	4	4	5	5
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	7	7	7	10	10
Phân theo lĩnh vực khoa học & công nghệ <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1	1	1	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	5	6	6	4	4
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	8	8	8	6	6
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	4	4	4	4	4
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-

249 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	41,59	29,64	30,59	10,06	12,57
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	33,73	22,35	22,22	10,06	12,57
Trung ương - <i>Central</i>	8,79	6,21	7,13	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	24,94	16,14	15,09	10,06	12,57
Ngoài ngân sách Nhà nước - <i>Non-Sate budget</i>	7,86	7,29	8,37	-	-
Trong nước - <i>Domestic</i>	7,86	7,29	8,37	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>					
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	1,43	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	17,56	8,56	5,45	1,69	0,83
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	1,50	-	-	0,22	0,55
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	15,50	16,65	17,44	2,19	2,15
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	7,02	2,75	7,70	5,96	9,04
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	0,25	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	3,21	6,16
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	1,89	0,98	2,76	1,92	2,08
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	21,38	10,76	9,67	4,39	2,34
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	1,14	4,39	2,66	0,35	1,12
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	17,17	13,50	15,50	0,18	0,88

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG **HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
250 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	667
251 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	668
252 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2024 by types of ownership</i>	669
253 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	670
254 Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2024 by district</i>	671
255 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	672
256 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	673
257 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	674
258 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	675
259 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	676
260 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	677

Biểu Table		Trang Page
261	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS deaths by sex</i>	678
262	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	679
263	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	680
264	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	681
265	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	681
266	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	682
267	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	683
268	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	684
269	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	685
270	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	686
271	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	687

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ h\acute{a}c v\grave{e}n}} \frac{E_{\text{ch-a bi\acute{e}u}}^t}{P^t_{\text{tu\acute{a}i của tr\grave{a}nh độ h\acute{a}c v\grave{e}n} \frac{l}{D_l}}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu

một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh} \\ \text{hoạt được thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{phát sinh (tấn)} \end{array}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY,
CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME
STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE,
SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, JUSTICE,
NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-} \\ \text{year children} \end{array}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding

achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth;

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_l}}^t}$$

Where:

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period.

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.
- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal

case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2024

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2024 là 164 cơ sở, trong đó: 12 bệnh viện; 151 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh trong các bệnh viện tại thời điểm trên là 2.646 giường, bằng 102,52% so với năm 2023. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 29,5 giường bệnh, bằng 101,58% so với bình quân giường bệnh của năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 3.967 người, tăng 9,01% (tăng 328 người) so với năm 2023, trong đó: 3.586 người làm việc trong ngành y, tăng 9,09%; 381 người làm việc trong ngành dược, tăng 8,23%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2024 đạt 9,8 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong năm 2024 đạt 97,2%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 14,1%.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ; công tác tuyên truyền, cổ động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Trong năm 2024 đã đăng cai tổ chức thành công Hội thi Tuyên truyền lưu động toàn quốc tại tỉnh Hòa Bình. Tăng cường công tác quản lý, tổ chức các hoạt động lễ hội trên địa bàn tỉnh năm 2024 đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định hiện hành. Tổ chức thành công các lễ hội cấp tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc Mường và nền “Văn hóa Hòa Bình”, giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh. Tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt Hang xóm Trại, Mái đá làng Vành huyện Lạc Sơn tại Lễ Khai mạc Tuần Văn hóa - Du lịch tỉnh Hòa Bình năm 2024. Tổ chức tốt các hoạt động thể dục, thể thao trong các lễ hội. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch Tổ chức các giải Thể thao tỉnh năm 2024. Phối hợp với Đại sứ quán Ấn Độ tại Việt Nam chào mừng ngày quốc tế Yoga tại tỉnh Hòa Bình.

3. Đời sống dân cư

Đến nay toàn tỉnh có 83/129 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 64,34% tổng số xã; Đời sống các tầng lớp dân cư trong địa bàn tỉnh năm 2024 được cải thiện. Trong năm Ban Chỉ đạo chăm sóc người có công đã thăm hỏi và tặng quà, người có công và gia đình chính sách nhân dịp lễ tết được 23.855 suất quà với tổng kinh phí là 7.488 triệu đồng, trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 10.165 suất với kinh phí là 3.104 triệu đồng; Quà của tỉnh là 13.690 suất với kinh phí là 4.384 triệu đồng. Thăm hỏi, tặng quà Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng và cán bộ tiền khởi nghĩa 06 suất quà là 18 triệu đồng; Thăm các Trung tâm thương binh nặng ở các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Phú Thọ và Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi 04 suất quà là 24 triệu đồng.

Công tác thăm hỏi, tặng quà cho người có công và gia đình chính sách nhân dịp kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024), tổ chức thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách và người có công với tổng kinh phí là 7.177 triệu đồng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 237 vụ tai nạn giao thông (Bao gồm cả số vụ va chạm giao thông). Làm 115 người chết và 193 người bị thương. So với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 01 vụ, số người chết tăng 7 người và số người bị thương giảm 14 người.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 27 vụ cháy, nổ và không bị thiệt hại về người. Về tài sản ước tính thiệt hại khoảng 36,87 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước số vụ cháy tăng 02 vụ, thiệt hại về tài sản tăng 32 tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS AND SOCIAL ORDER, SAFETY IN 2024

1. Health and public healthcare

As of December 31, 2024, the province had a total of 164 healthcare facilities, including 12 hospitals and 151 commune and ward health stations. The number of patient beds at that time was 2,646, equivalent to 102.52% compared to 2023. The average number of patient beds per 10,000 people in 2024 was 29.5 beds, or 101.58% of the average number in 2023.

As of December 31, 2024, the total health workforce in the province was 3,967 people, an increase of 9.01% (328 persons) compared to 2023. Among them, 3,586 worked in the medical sector, increasing by 9.09% and 381 worked in the pharmaceutical sector, increasing by 8.23%. The average number of doctors per 10,000 people in 2024 was 9.8.

The rate of children under 1 year old fully vaccinated with all required vaccines in 2024 reached 97.2%. The rate of under-5 children suffering from weight-for-age malnutrition was 14.1%.

2. Culture, information and sport

Successfully carried out cultural and artistic activities; propaganda and mobilization work to commemorate major national holidays and serve the political tasks of the locality. In 2024, the province successfully hosted the National Mobile Propaganda Contest in Hòa Bình. Strengthened the management and organization of festival activities in the province in 2024, ensuring full compliance with current regulations. Successfully organized provincial-level festivals. Implemented the project on preserving and promoting the cultural values of the Mường ethnic group and the “Hòa Bình Culture” for the period 2023-2030 in the province. Held the ceremony to receive the Special National Relic Ranking Certificate for Hang Xóm Trại Cave and the Rock Shelter of Vành Village, Lạc Sơn District, during the Opening Ceremony of the Hòa Bình Culture and Tourism Week 2024. Successfully organized sports activities during festivals. Issued and

implemented the plan for provincial sports competitions in 2024. Collaborated with the Embassy of India in Vietnam to celebrate International Yoga Day in Hòa Bình province.

3. Living standards

As of now, 83 out of 129 communes in the province have met the new rural standards, accounting for 64.34% of the total number of communes. The living standards of various population groups in the province improved in 2024. During the year, the Steering Committee for the Care of People with Meritorious Services visited and presented gifts to meritorious people and policy families on the occasion of holidays and Tet, with a total of 23,855 gift packages valued at 7,488 million VND. Among these: gifts from the State President accounted for 10,165 packages with a budget of 3,104 million VND; gifts from the province accounted for 13,690 packages with a budget of 4,384 million VND. Visits and gifts were also given to Vietnamese Heroic Mothers, senior revolutionary cadres and pre-revolutionary cadres with 6 gift packages worth 18 million VND; visits to severe war invalid centers in Hà Nam, Ninh Bình, Phú Thọ provinces and the Kim Bôi Rehabilitation Center for People with Meritorious Services included 4 gift packages worth 24 million VND.

On the occasion of the 77th anniversary of War Invalids and Martyrs Day (July 27, 1947 - July 27, 2024), visits and gifts were organized for policy families and meritorious people, with a total budget of 7,177 million VND.

4. Social order and safety

In 2024, there were 237 traffic accidents across the province (including collisions), resulting in 115 deaths and 193 injuries. Compared to 2023, the number of traffic accidents increased by 1 case, the number of deaths increased by 7 people and the number of injuries decreased by 14 people.

In 2024, there were 27 fire and explosion incidents in the province, with no casualties reported. Estimated property damage amounted to approximately 36.87 Billion VND. Compared to the same period last year, the number of fire incidents increased by 2 cases and property damage increased by 32 billion VND.

250 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh tính bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	26,00	27,00	28,16	29,04	29,50
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	8,81	9,07	9,32	9,47	9,80
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,80	97,30	86,50	68,60	97,20
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	66,53	67,45	63,86	67,58	153,72
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	3,14	2,18	3,20	1,36	2,80

251 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	163	163	163	164	164
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12	12	12	12	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	1	1
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	151	151	151	151	151
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.313	2.352	2.465	2.581	2.646
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.313	2.352	2.465	2.581	2.646
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...

252 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds
in 2024 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	164	164	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12	12	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	1	1	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	151	151	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.646	2.646	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.646	2.646	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

253

Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2024 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	164	12	-	1	151
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	22	3	-	-	19
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	13	1	-	1	11
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	18	1	-	-	17
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	11	1	-	-	10
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	17	1	-	-	16
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	17	1	-	-	16
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	25	1	-	-	24
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	12	1	-	-	11
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	11	1	-	-	10

254 Số giường bệnh năm 2024
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of patient beds in 2024 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.646	2.646	-	-	-
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.140	1.140	-	-	-
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	135	135	-	-	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	140	140	-	-	-
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	240	240	-	-	-
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	95	95	-	-	-
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	200	200	-	-	-
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	136	136	-	-	-
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	265	265	-	-	-
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	145	145	-	-	-
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	150	150	-	-	-

255 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

	Người - Person				Sơ bộ Prel. 2024
	2020	2021	2022	2023	
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.757	2.895	2.932	3.287	3.586
Bác sĩ - Doctor	689	790	829	842	860
Y sĩ - Physician	609	609	604	496	470
Điều dưỡng - Nurse	1.048	1.042	1.046	1.124	1.097
Hộ sinh - Midwife	241	284	279	209	218
Kỹ thuật viên y - Medical technician	170	170	174	159	162
Khác - Others	-	-	-	457	779
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	401	390	412	352	381
Dược sĩ - Pharmacist	99	99	127	128	129
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	252	246	246	224	252
Dược tá - Assistant pharmacist	20	19	17	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	30	26	22	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

256 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.586	3.586	-	-
Bác sĩ - Doctor	860	860	-	-
Y sĩ - Physician	470	470	-	-
Điều dưỡng - Nurse	1.097	1.097	-	-
Hộ sinh - Midwife	218	218	-	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	162	162	-	-
Khác - Others	779	779	-	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	381	381	-	-
Dược sĩ - Pharmacist	129	129	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	252	252	-	-
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

257

Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2024 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.586	860	470	1.097	218	162	779
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	1.598	398	67	550	45	78	460
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	197	40	36	54	17	14	36
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	221	50	38	64	17	9	43
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	282	78	77	83	28	9	7
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	147	30	22	47	12	8	28
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	241	58	41	68	18	13	43
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	227	53	42	47	24	9	52
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	303	67	72	85	23	10	46
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	186	48	39	52	20	5	22
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	184	38	36	47	14	7	42

258

Số nhân lực ngành dược năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

Người - Person						
	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Pharmacists of high degree	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist	Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	381	129	252	-	-	-
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	161	56	105	-	-	-
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	26	11	15	-	-	-
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	27	5	22	-	-	-
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	38	7	31	-	-	-
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	24	10	14	-	-	-
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	27	14	13	-	-	-
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	19	9	10	-	-	-
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	36	8	28	-	-	-
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	23	9	14	-	-	-
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	-	-	-	-	-	-

259 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	97,80	97,30	86,50	68,60	97,20
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	97,30	97,20	91,10	68,5	95,10
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	98,20	98,60	79,10	50,4	96,70
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	97,00	98,50	90,10	69,6	96,40
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	98,20	98,70	96,10	74,4	98,50
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	95,20	96,10	89,00	71,3	96,90
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	97,70	98,00	88,10	71,5	97,50
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	98,20	96,30	80,60	67,8	98,20
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	98,90	96,10	77,80	58,7	97,30
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	98,30	97,10	88,50	65,9	96,50
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	98,10	95,70	79,10	93,8	97,50

260 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and by kinds of malnutrition*

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	15,50	15,00	14,70	14,2	14,10
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	...	...	22,70	22,7	22,20
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	...	...	4,70	4,70	4,80
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...

261 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS
and HIV/AIDS deaths by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Người - <i>Person</i>	
		Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>	1.749	1.147	602
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2024</i>	38	26	12
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 <i>HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2024</i>	1.375	900	475
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 <i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2024</i>	374	247	127
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân <i>Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100.000 inhabitants</i>	153	100	53
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of people dying from HIV/AIDS</i>	1.226	1.094	132
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2024</i>	25	20	5
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024 <i>Number of people dying from HIV/AIDS accumulation as of 31/12/2024</i>	1.198	1.072	126
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân <i>Number of people dying from HIV/AIDS in 2024 per 100,000 inhabitants</i>	2,80	2,00	0,80

262 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	75,00	79,47	84,76	87,42	93,40
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	94,12	88,24	82,35	88,23	100,00
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	70,00	70,00	70,00	100,00	100,00
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	87,50	87,50	87,50	87,50	87,50
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	69,00	69,00	69,00	75,00	100,00
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	58,00	54,00	67,00	54,16	66,70
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	90,00	80,00	80,00	100,00	100,00

263 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,99	88,37	88,23	83,44	83,44
Thành phố Hòa Bình <i>Hoa Binh city</i>	55,00	52,00	58,00	63,16	63,16
Huyện Đà Bắc <i>Da Bac district</i>	88,24	88,24	94,12	64,71	64,71
Huyện Lương Sơn <i>Luong Son district</i>	95,00	95,00	95,00	81,82	81,82
Huyện Kim Bôi <i>Kim Boi district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cao Phong <i>CaoPhong district</i>	90,00	90,00	90,00	80,00	80,00
Huyện Tân Lạc <i>Tan Lac district</i>	93,70	93,70	87,50	81,25	81,25
Huyện Mai Châu <i>Mai Chau district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lạc Sơn <i>Lac Son district</i>	100,00	79,00	70,00	70,83	70,83
Huyện Yên Thủy <i>Yen Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	90,91	90,91
Huyện Lạc Thủy <i>Lac Thuy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

264

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of communes/wards meeting national health standard
by district

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	14,56	7,28	6,62	0,66	62,25
Thành phố Hòa Bình - Hoa Binh city	5,26	-	-	-	31,58
Huyện Đà Bắc - Da Bac district	-	11,76	5,88	5,88	52,94
Huyện Lương Sơn - Luong Son district	-	-	-	-	100,00
Huyện Kim Bôi - Kim Boi district	29,41	-	5,88	-	58,82
Huyện Cao Phong - CaoPhong district	-	10,00	-	-	100,00
Huyện Tân Lạc - Tan Lac district	31,25	6,25	6,25	-	56,25
Huyện Mai Châu - Mai Chau district	12,50	12,50	12,50	-	75,00
Huyện Lạc Sơn - Lac Son district	4,16	8,33	16,67	-	62,50
Huyện Yên Thủy - Yen Thuy district	9,03	9,09	9,09	-	-
Huyện Lạc Thủy - Lac Thuy district	20,00	-	-	-	100,00

* Năm 2024: Xét lại theo tiêu chí mới

265

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

Huy chương - Medal

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	-	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	1	3	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	3	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	2	2	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	2	2	-	-

266 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,70	0,70	0,71	0,73	0,73
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Ngìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	2.707	2.643	3.107	3.300	3.890
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	9,10	9,00	8,90	6,00	5,98
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	91,07	91,22	92,00	93,50	95,3
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	50,40	50,5
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	...	...	...	96,38	98,6

267 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by income source and by income quintiles*

	Nghìn đồng - Thous. dong\$				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENERAL	2.707	2.643	3.107	3.300	3.890
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.654	1.547	1.810	1.865	2.198
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	436	462	540	427	503
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	792	408	926	720	848
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	415	227	306	294	346
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	755	964	1.150	1.054	1.240
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	1.400	1.369	1.629	1.886	2.219
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	2.167	2.168	2.536	2.868	3.375
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	3.418	3.038	3.554	4.094	4.818
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	5.826	5.681	6.533	6.625	7.797
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	8	6	6	6	6

268 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	96	93	240	236	237
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	...	...	...	...	...
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	...	...	...	...	...
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	69	64	141	108	115
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	74	69	180	207	193
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	8	6	7	25	27
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	-	-	-	3	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	1	-	-	5	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) Total estimated damaging property value (Bill. dongs)	0,67	0,50	3,83	4,95	36,87

269 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	882	726	864	787	742
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.272	1.042	1.208	1.238	1.282
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100	89	89	125	145
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	611	649	595	727	701
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.028	1.143	1.017	1.215	1.301
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85	116	90	98	145
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	558	814	771	703	706
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	998	1.444	1.069	1.147	1.297
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	...	22	50	45	84
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.137	443	556	773	869
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	448	160	175	201	275

270 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)	7	7	12	1	19
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	4	2	11	1	12
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	3	5	1	-	7
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	3.077	294	1.247	175	3.483
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	40	-	10	-	44
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	3.037	294	1.237	175	3.439
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)	1.643	477	2.234	476	5.778
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	286	259	1.630	265	3.683
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	1.357	219	605	211	2.095
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dong)	672	39	668	129	1.484

271 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

					%
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	96,70	96,50	98,48	96,50	95,02
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	78,80	88,00	88,10	88,39	92,47
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial parks, export processing zones and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	40,00	60,00	66,60	75,00	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Rate of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	16,67	16,67	28,57	28,57	28,57

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÒA BÌNH

Hoa Binh Statistical Yearbook 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 100 cuốn, khổ 16 x 24cm, Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc.
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2151-2025/CXBIPH/13-15/TK do CXBIPH cấp ngày 13/6/2025.
- QĐXB số 60/QĐ-NXBTK ngày 20/6/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025
- ISBN: 978-604-75-2930-8